

# Danh Mục Thuốc 2024

Có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2024



# Giới Thiệu về Danh Mục Thuốc

## DANH MỤC THUỐC

Danh Mục Thuốc Ambetter of New Hampshire Health Families, hay còn gọi là Danh Sách Thuốc Theo Toa, là tài liệu hướng dẫn về các loại thuốc gốc và thuốc biệt dược hiện có đã được Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA) phê duyệt và được đài thọ thông qua quyền lợi thuốc theo toa của quý vị. Thuốc gốc có cùng thành phần hoạt chất như thuốc biệt dược và nên được coi là điều trị bước một. FDA yêu cầu thuốc gốc phải an toàn và có tác dụng giống như thuốc biệt dược. Nếu không có sẵn thuốc gốc, có thể có nhiều hơn một loại thuốc biệt dược để điều trị bệnh trạng. Thuốc biệt dược ưu tiên được liệt kê ở Bậc 2 giúp xác định các loại thuốc biệt dược là các phương án điều trị phù hợp về mặt lâm sàng, an toàn và tiết kiệm chi phí, nếu thuốc gốc trong danh mục thuốc không phù hợp với bệnh trạng của quý vị.

Xin lưu ý rằng Danh Mục Thuốc không phải là một danh sách đầy đủ các thuốc được quyền lợi thuốc theo toa của quý vị đài thọ. Không phải tất cả các dạng bào chế hoặc hàm lượng của một loại thuốc đều có thể được đài thọ. Danh sách này được đánh giá và cập nhật định kỳ và có thể thay đổi. Thuốc có thể được bổ sung hoặc xóa khỏi danh sách, hoặc yêu cầu bổ sung có thể được đưa vào để có thể phê duyệt việc tiếp tục sử dụng một loại thuốc cụ thể.

Các thiết kế chương trình quyền lợi thuốc theo toa cụ thể có thể không bao gồm một số sản phẩm hoặc danh mục nhất định, bất kể chúng xuất hiện trong tài liệu này hay không. Vui lòng kiểm tra quyền lợi của quý vị để biết các giới hạn về bảo hiểm và khoản chia sẻ chi phí cho thuốc của quý vị.

Chú Thích Trong Danh Sách Thuốc:

Thuốc biệt dược được liệt kê bằng CHỮ IN HOA và thuốc gốc được liệt kê bằng chữ in thường.

Các loại thuốc được đài thọ theo các bậc đồng thanh toán khác nhau tùy thuộc vào quyền lợi của quý vị:

- Bậc 0** - Không có khoản đồng thanh toán cho những loại thuốc được sử dụng vì mục đích phòng ngừa và được Đạo Luật Bảo Vệ Bệnh Nhân và Chăm Sóc Sức Khỏe Giá Cả Phải Chăng quy định. Một số loại thuốc chọn lọc bao gồm thuốc tránh thai đường uống, vitamin D, axit folic cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, aspirin không cần toa (OTC) và các sản phẩm cai thuốc lá có thể được đài thọ theo bậc này. Có thể áp dụng một số giới hạn nhất định về độ tuổi.
- Bậc 1<sub>A</sub>**- Khoản đồng thanh toán thấp nhất cho một số loại thuốc chọn lọc mang lại giá trị lớn nhất so với các loại thuốc khác được sử dụng để điều trị các bệnh trạng tương tự. Một số thuốc không cần toa (OTC) chọn lọc có thể được đài thọ theo bậc này.
- Bậc 1<sub>B</sub>**- Khoản đồng thanh toán thấp cho những loại thuốc mang lại giá trị lớn so với các loại thuốc khác được sử dụng để điều trị các bệnh trạng tương tự. Một số thuốc không cần toa (OTC) chọn lọc có thể được đài thọ theo bậc này.
- Bậc 2** - Khoản đồng thanh toán trung bình đài thọ các loại thuốc biệt dược thường có giá cả phải chăng hơn hoặc có thể được ưu tiên hơn so với các loại thuốc khác để điều trị các bệnh trạng tương tự.
- Bậc 3** - Khoản đồng thanh toán cao đài thọ các loại thuốc biệt dược có giá cao hơn và thuốc gốc không được ưu tiên. Bậc này cũng có thể đài thọ các loại thuốc không chuyên khoa không có trong Danh Sách Thuốc Theo Toa nhưng đã được phê duyệt bảo hiểm.
- Bậc 4** - Khoản đồng thanh toán cao nhất dành cho các loại thuốc “chuyên khoa” dùng để điều trị các bệnh trạng phức tạp, mạn tính có thể cần xử lý, bảo quản hoặc quản lý lâm sàng đặc biệt. Các thuốc theo toa được đài thọ theo bậc thuốc chuyên khoa có thể được yêu cầu mua tại nhà thuốc tham gia vào các hệ thống “chuyên khoa” hoặc “bệnh máu khó đông” của Ambetter. Để biết thêm thông tin về các nhà thuốc trong các hệ thống “chuyên khoa” hoặc “bệnh máu khó đông” của chúng tôi, vui lòng tham khảo phần thông tin nhà thuốc trên trang web của Ambetter.

### Sự Ủy Quyền Trước đối với Các Loại Thuốc Không Thuộc Danh Mục Thuốc

Để có được sự ủy quyền trước đối với một loại thuốc không thuộc danh mục thuốc, nhà cung cấp của quý vị phải điền vào mẫu đơn Ủy Quyền Trước. Bộ phận Dịch Vụ sẽ phản hồi qua fax hoặc điện thoại trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tất cả thông tin cần thiết để giải quyết các yêu cầu khẩn cấp và trong vòng 72 giờ đối với các yêu cầu không khẩn cấp, trừ khi luật tiểu bang yêu cầu phản hồi nhanh hơn. Nếu yêu cầu không được phê duyệt, thông báo từ chối sẽ có phần giải thích rõ ràng về các lý do cụ thể dẫn đến việc từ chối yêu cầu ủy quyền trước hoặc nếu yêu cầu không đầy đủ, phần giải thích sẽ chỉ rõ thông tin quan trọng còn thiếu cần thiết để hoàn thành yêu cầu.

#### Các Từ Viết Tắt trong Danh Mục Thuốc:

| Từ viết tắt | Thuật ngữ                  | Ý nghĩa  |
|-------------|----------------------------|--|
| AL          | Giới Hạn về Độ Tuổi        | Một số loại thuốc chỉ được đòi hỏi cho một số độ tuổi nhất định.   |
| QL          | Giới Hạn Số Lượng          | Một số loại thuốc chỉ được đòi hỏi cho một lượng nhất định.  |
| PA          | Sự Ủy Quyền Trước          | Bác sĩ của quý vị phải xin Ambetter phê duyệt trước khi một số loại thuốc được đòi hỏi.  |
| ST          | Liệu Pháp Từng Bước        | Trong một số trường hợp, quý vị trước tiên phải dùng thử một số loại thuốc nhất định trước khi Ambetter đòi hỏi cho một loại thuốc khác để điều trị bệnh trạng của quý vị. Ví dụ: nếu cả Thuốc A và Thuốc B đều điều trị cho bệnh trạng của quý vị, Ambetter có thể không đòi hỏi cho Thuốc B trừ khi quý vị dùng thử Thuốc A trước. |
| NF          | Không thuộc danh mục thuốc | Sản phẩm này không được đòi hỏi trừ khi quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Các loại thuốc thay thế được liệt kê bên cạnh sản phẩm không được đòi hỏi.  |
| RX/OTC      | Thuốc Theo Toa và OTC      | Những loại thuốc này được sản xuất ở cả dạng theo toa và dạng không cần toa (OTC).   |
| SP          | Thuốc Chuyên Khoa          | Những sản phẩm này là Thuốc Chuyên Khoa có thể có yêu cầu đặc biệt khi mua thuốc.  |
| SF          | Chia Nhỏ Lượng Thuốc       | Ban đầu, một số loại thuốc nhất định có thể chỉ được cung cấp với các lượng nhỏ đủ dùng trong 15 ngày cho đến khi tình trạng của quý vị ổn định sau khi dùng thuốc. Sau khi quý vị đã dùng thuốc được 90 ngày, hạn chế này có thể không còn được áp dụng nữa.  |

#### Nhóm Thuốc Opioid:

Các loại thuốc được xác định trong danh mục thuốc theo yêu cầu **“Các lần mua thuốc đầu tiên được giới hạn ở lượng thuốc đủ dùng trong 7 ngày”** cho phép tối đa hai lần mua thuốc cho lượng thuốc đủ dùng trong 7 ngày trong bất kỳ khoảng thời gian 28 ngày nào và tối đa tổng lượng thuốc dùng trong 28 ngày không liên tục trong bất kỳ khoảng thời gian 90 ngày nào. Giới hạn này áp dụng theo hình thức tích lũy cho tất cả các loại thuốc opioid được mua. Đối với những lần mua thuốc vượt quá các giới hạn này, nhà cung cấp của quý vị có thể gửi yêu cầu Ủy Quyền Trước.

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <b>ADHD/ANTI-NARCOLEPSY/ANTI-OBESITY/ANOREXIANTS - Drugs to Treat ADHD, Sleep and Eating Disorders</b>   |           |                     |
| <b>Amphetamines</b>  |           |                     |
| <i>amphetamine sulfate TABS</i>  | 3         | PA                  |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG</i>  | 1B        |                     |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG, 6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG, 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine TABS 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine TABS 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG, 1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG, 3.125 MG-3.125 MG-3.125 MG-3.125 MG, 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG, 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG</i> | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>dextroamphetamine sulfate CP24 10 MG, 15 MG</i>   | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>dextroamphetamine sulfate CP24 5 MG</i>   | 1B        |                     |
| <i>dextroamphetamine sulfate TABS 5 MG, 10 MG</i>  | 1B        | QL(4 ea daily)      |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                         |
|--|-----------|---|
| <i>lisdexamfetamine dimesylate CAPS</i>                        | 1B        | QL(1 ea daily); ST                          |
| <i>methamphetamine hcl</i>                                     | 1B        | QL(5 ea daily); AL(At least 6 yrs old)      |
| VYVANSE CAPS   | 3         | QL(1 ea daily); ST                          |
| <b>Anorexiants Non-Amphetamine</b>                             |           |   |
| <i>phendimetrazine tartrate TABS</i>                           | 1B        | PA  |
| <i>phentermine hcl CAPS</i>                                    | 1B        | PA  |
| <b>Anti-Obesity Agents</b>                                     |           |   |
| CONTRAVE   | 3         | QL(4 ea daily); PA                          |
| <b>Attention-Deficit/Hyperactivity Disorder (ADHD) Agents</b>  |           |   |
| <i>atomoxetine hcl 60 MG, 80 MG, 100 MG</i>                    | 1B        | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old)      |
| <i>atomoxetine hcl 10 MG, 18 MG, 25 MG, 40 MG</i>              | 1B        | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old)      |
| <i>clonidine hcl (adhd) TB12</i>                               | 1B        |   |
| <i>guanfacine hcl (adhd)</i>                                   | 1B        | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old)      |
| <b>Dopamine and Norepinephrine Reuptake Inhibitors (DNRIs)</b> |           |   |
| SUNOSI 75 MG   | 3         | QL(2 ea daily); PA                          |
| SUNOSI 150 MG  | 3         | QL(1 ea daily); PA                          |
| <b>Stimulants - Misc.</b>                                      |           |   |
| <i>armodafinil</i>   | 1B        | QL(1 ea daily); AL(At least 17 yrs old); PA |
| <i>dexmethylphenidate hcl CP24</i>                             | 1B        | QL(1 ea daily)                              |
| <i>dexmethylphenidate hcl TABS</i>                             | 1B        | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old)      |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                                    | Drug Tier | Requirements/Limits                     |
|--|-----------|---|
| <i>methylphenidate hcl CP24 30 MG</i>        | 1B        | QL(3 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate hcl CP24 20 MG, 40 MG</i> | 1B        | AL(At least 6 yrs old)                  |
| <i>methylphenidate hcl CP24</i>              | 1B        |   |
| <i>methylphenidate hcl CPCR</i>              | 1B        | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate hcl SOLN</i>              | 1B        | QL(30 ml daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TABS 10 MG, 20 MG</i> | 1B        | QL(5 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate hcl TABS 5 MG</i>         | 1B        | QL(6 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate hcl TB24 36 MG, 54 MG</i> | 1B        | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate hcl TB24 27 MG</i>        | 1B        | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 10 MG, 20 MG</i> | 1B        | QL(3 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 36 MG, 54 MG</i> | 1B        | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 18 MG, 27 MG</i> | 1B        | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <i>methylphenidate PTCH</i>                  | 1B        | QL(1 ea daily); PA                      |
| <i>modafinil 100 MG</i>                      | 1B        | QL(1 ea daily); PA                      |
| <i>modafinil 200 MG</i>                      | 1B        | QL(2 ea daily); PA                      |
| RELEXXII TBCR 27 MG                          | 2         | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| RELEXXII TBCR 36 MG, 54 MG                   | 2         | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |
| <b>ALLERGENIC EXTRACTS/BIOLOGICALS MISC</b>  |           |   |
| Allergenic Extracts                          |           |   |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| GRASTEK SUBL   | 3         | PA   |
| <b>AMEBICIDES</b>  |           |  |
| Amebicides   |           |  |
| SOLOSEC  | 3         | PA   |
| <b>AMINOGLYCOSIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections</b>                                       |           |  |
| Aminoglycosides  |           |  |
| <i>amikacin sulfate SOLN 1 GM/4ML, 500 MG/2ML</i>  | 1B        |  |
| ARIKAYCE   | 4         | PA   |
| <i>gentamicin in saline 0.8 MG/ML-0.9 %, 1 MG/ML-0.9 %, 1.2 MG/ML-0.9 %, 1.6 MG/ML-0.9 %</i>       | 1B        |  |
| <i>gentamicin sulfate IJ 40 MG/ML, 80 MG/2ML</i>   | 1B        |  |
| <i>neomycin sulfate TABS</i>   | 1B        |  |
| <i>streptomycin sulfate SOLR</i>   | 3         |  |
| <i>tobramycin sulfate SOLN IJ 10 MG/ML, 40 MG/ML, 80 MG/2ML</i>                                    | 1B        |  |
| <i>tobramycin NEBU</i>   | 4         | QL(280 ml per 56 days retail; 280 ml per 56 days mail); PA |
| <b>ANALGESICS - ANTI-INFLAMMATORY - Drugs to Treat Pain, Swelling, Muscle and Joint Conditions</b> |           |  |
| Antirheumatic - Enzyme Inhibitors  |           |  |
| RINVOQ   | 4         | QL(1 ea daily); PA   |
| XELJANZ XR TB24  | 4         | QL(1 ea daily); PA   |
| XELJANZ SOLN   | 4         | QL(20 ml daily); PA  |
| XELJANZ TABS 5 MG  | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA                                     |
| XELJANZ TABS 10 MG   | 4         | QL(2 ea daily); PA   |
| Antirheumatic Antimetabolites  |           |  |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|--|
| METHOTREXATE  | 4         | QL(1.714 ea daily); SP; PA   |
| Anti-TNF-alpha - Monoclonal Antibodies                        |           |  |
| ADALIMUMAB-ADAZ SOAJ  | 4         | QL(0.086 ml daily); PA   |
| ADALIMUMAB-ADAZ SOSY  | 4         | QL(0.086 ml daily); PA   |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR CROHNS DISEASE/UC/HS AJKT         | 4         | QL(0.215 ea daily); PA   |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR PSORIASIS AJKT                    | 4         | QL(0.143 ea daily); PA   |
| CYLTEZO AJKT  | 4         | QL(0.215 ea daily); PA   |
| CYLTEZO PSKT 10 MG/0.2ML                                      | 4         | QL(0.072 ea daily); PA   |
| CYLTEZO PSKT 20 MG/0.4ML, 40 MG/0.8ML                         | 4         | QL(0.215 ea daily); PA   |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ  | 4         | QL(0.086 ml daily); PA   |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ  | 4         | QL(0.172 ml daily); PA   |
| HADLIMA SOSY  | 4         | QL(0.086 ml daily); PA   |
| HADLIMA SOSY  | 4         | QL(0.172 ml daily); PA   |
| HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK PSKT 80 MG/0.8ML | 4         | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |
| HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT                              | 4         | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |

| Drug Name                                      | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK PNKT      | 4         | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |
| HUMIRA PEN PNKT                                | 4         | QL(0.143 ea daily); PA   |
| HUMIRA PEN PNKT 80 MG/0.8ML                    | 4         | QL(0.072 ea daily); PA   |
| HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT                  | 4         | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |
| HUMIRA PSKT                                    | 4         | QL(0.143 ea daily); PA   |
| SIMPONI ARIA SOLN                              | 4         | PA   |
| Gold Compounds                                 |           |  |
| RIDAURA  | 3         | QL(3 ea daily)   |
| Interleukin-1 Blockers                         |           |  |
| ARCALYST                                       | 4         | QL(0.286 ea daily); SP; PA   |
| Interleukin-6 Receptor Inhibitors              |           |  |
| KEVZARA SOAJ                                   | 4         | QL(0.082 ml daily); PA   |
| KEVZARA SOSY                                   | 4         | QL(0.082 ml daily); PA   |
| Nonsteroidal Anti-inflammatory Agents (NSAIDs) |           |  |
| <i>celecoxib</i>                               | 1B        | QL(2 ea daily)   |
| <i>diclofenac potassium TABS 50 MG</i>         | 1B        |  |
| <i>diclofenac sodium TB24</i>                  | 1B        |  |
| <i>diclofenac sodium TBEC</i>                  | 1B        |  |
| <i>diclofenac w/ misoprostol TBEC</i>          | 1B        |  |
| <i>etodolac CAPS</i>                           | 1B        |  |
| <i>etodolac TABS</i>                           | 1B        |  |
| <i>fenoprofen calcium TABS</i>                 | 1B        | QL(4 ea daily); ST   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                                    | Drug Tier | Requirements/Limits                             |
|--|-----------|---|
| <i>flurbiprofen TABS</i>                     | 1B        |   |
| <i>ibuprofen SUSP 100 MG/5ML</i>             | 1B        | RX/OTC  |
| <i>ibuprofen TABS 800 MG</i>                 | 1B        |   |
| <i>ibuprofen TABS 400 MG, 600 MG</i>         | 1A        |   |
| <i>indomethacin CAPS 25 MG, 50 MG</i>        | 1B        |   |
| <i>indomethacin CPR</i>                      | 1B        |   |
| <i>ketoprofen CAPS 50 MG, 75 MG</i>          | 1B        |   |
| <i>ketorolac tromethamine TABS</i>           | 1B        | QL(0.667 ea daily)                              |
| <i>meclofenamate sodium CAPS</i>             | 1B        |   |
| <i>mefenamic acid CAPS</i>                   | 1B        | Must try ibuprofen. ; QL(5 ea daily); ST        |
| <i>meloxicam TABS</i>                        | 1A        | QL(1 ea daily)                                  |
| <i>nabumetone</i>                            | 1B        |   |
| <i>naproxen sodium TABS 550 MG</i>           | 1B        |   |
| <i>naproxen SUSP</i>                         | 1B        | PA  |
| <i>naproxen TABS</i>                         | 1B        |   |
| <i>naproxen TBEC 500 MG</i>                  | 1B        | QL(3 ea daily)                                  |
| <i>oxaprozin TABS</i>                        | 1B        |   |
| <i>piroxicam CAPS</i>                        | 1B        |   |
| <i>sulindac TABS</i>                         | 1B        |   |
| <i>tolmetin sodium CAPS</i>                  | 1B        |   |
| <i>tolmetin sodium TABS 600 MG</i>           | 1B        |   |
| <b>Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors</b> |           |   |
| <i>OTEZLA TABS</i>                           | 4         | QL(2 ea daily); PA                              |
| <i>OTEZLA TBP</i>                            | 4         | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); PA |
| <b>Pyrimidine Synthesis Inhibitors</b>       |           |   |
| <i>leflunomide</i>                           | 1B        | QL(1 ea daily)                                  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                        |
|--|-----------|--|
| <b>Soluble Tumor Necrosis Factor Receptor Agents</b>                               |           |  |
| <i>ENBREL MINI SOCT</i>  | 4         | QL(0.146 ml daily); PA                     |
| <i>ENBREL SURECLICK SOAJ</i>   | 4         | QL(0.146 ml daily); PA                     |
| <i>ENBREL SOLN</i>   | 4         | QL(0.146 ml daily); PA                     |
| <i>ENBREL SOLR</i>   | 4         | QL(0.286 ea daily); SP; PA                 |
| <i>ENBREL SOSY 50 MG/ML</i>  | 4         | QL(0.286 ml daily); SP; PA                 |
| <i>ENBREL SOSY 25 MG/0.5ML</i>   | 4         | QL(0.146 ml daily); PA                     |
| <b>ANALGESICS - NonNarcotic - Drugs to Treat Pain, Muscle and Joint Conditions</b> |           |  |
| <b>Analgesic Combinations</b>  |           |  |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-325 MG</i>                   | 1B        |  |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-300 MG</i>                   | 1B        | QL(6 ea daily)                             |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine TABS 40 MG-50 MG-325 MG</i>                   | 1B        | QL(6 ea daily)                             |
| <i>butalbital-acetaminophen TABS 50 MG-325 MG</i>                                  | 1B        | QL(6 ea daily)                             |
| <i>butalbital-aspirin-caffeine CAPS</i>  | 1B        | QL(4 ea daily)                             |
| <b>Salicylates</b>   |           |  |
| <i>aspirin CHEW</i>  | 0         | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>aspirin TABS 325 MG</i>   | 0         | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>aspirin TBEC 325 MG</i>   | 1A        |  |
| <i>aspirin TBEC 81 MG</i>  | 0         | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>diflunisal TABS</i>   | 1B        |  |
| <i>salsalate</i>   | 1B        |  |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024



| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  | Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                                  |
|---|-----------|--|--|-----------|--|
| <b>ANALGESICS - OPIOID - Drugs to Treat Pain, Muscle and Joint Conditions</b> |           |  |  |           |  |
| <b>Opioid Agonists</b>  |           |  |  |           |  |
| <i>codeine sulfate TABS 30 MG</i>   | 1B        | New starts limited to 7 day supply                             | <i>methadone hcl SOLN IJ 10 MG/ML</i>                                  | 1B        |  |
| CODEINE SULFATE TABS  | 1B        | New starts limited to 7 day supply                             | <i>methadone hcl SOLN OR 5 MG/5ML</i>                                  | 1B        | QL(100 ml daily)                                     |
| <i>fentanyl citrate LPOP</i>  | 1B        | QL(4 ea daily); PA   | METHADONE HCL SOLN IJ  | 1B        |  |
| <i>fentanyl PT72 12 MCG/HR, 25 MCG/HR, 50 MCG/HR, 75 MCG/HR, 100 MCG/HR</i>   | 1B        | QL(0.34 ea daily)  | <i>methadone hcl TABS 5 MG</i>   | 1B        | QL(4 ea daily)                                       |
| <i>hydromorphone hcl LIQD</i>   | 1B        | New starts limited to 7 day supply                             | <i>methadone hcl TABS 10 MG</i>  | 1B        | QL(10 ea daily)                                      |
| <i>hydromorphone hcl SOLN IJ 10 MG/ML, 50 MG/5ML, 500 MG/50ML</i>             | 1B        |  | <i>methadone hcl TBSO</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)                                       |
| <i>hydromorphone hcl TABS</i>   | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily)             | <i>morphine sulfate CP24 20 MG, 30 MG, 50 MG, 60 MG, 80 MG, 100 MG</i> | 1B        | QL(2 ea daily); PA                                   |
| <i>hydromorphone hcl TB24 32 MG</i>   | 1B        | QL(1 ea daily); PA   | <i>morphine sulfate SOLN OR 10 MG/5ML</i>                              | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(100 ml daily) |
| <i>hydromorphone hcl TB24 8 MG, 12 MG, 16 MG</i>                              | 1B        | QL(2 ea daily); PA   | <i>morphine sulfate SOLN OR 20 MG/5ML</i>                              | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(50 ml daily)  |
| <i>levorphanol tartrate TABS 2 MG</i>   | 1B        | New starts limited to 7 day supply                             | <i>morphine sulfate SOLN IJ 0.5 MG/ML, 1 MG/ML</i>                     | 1B        |  |
| <i>meperidine hcl SOLN IJ 25 MG/ML, 50 MG/ML, 100 MG/ML</i>                   | 1B        |  | <i>morphine sulfate TABS</i>   | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily)   |
| <i>meperidine hcl SOLN OR 50 MG/5ML</i>                                       | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(500 ml per fill retail) | <i>morphine sulfate TBCR</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)                                       |
| <i>meperidine hcl TABS 50 MG</i>  | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily)             | NUCYNTA ER TB12  | 2         | QL(2 ea daily); PA                                   |
| <i>methadone hcl CONC</i>   | 1B        | QL(10 ml daily)  | NUCYNTA TABS   | 2         | QL(6 ea daily); PA                                   |
| <i>methadone hcl SOLN OR 10 MG/5ML</i>  | 1B        | QL(50 ml daily)  | <i>oxycodone hcl T12A 10 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG</i>                   | 3         | QL(2 ea daily); PA                                   |
|   |           |  | <i>oxycodone hcl TABS</i>  | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily)  |
|   |           |  | <i>oxymorphone hcl TABS</i>  | 1B        | QL(12 ea daily); PA                                  |
|   |           |  | <i>oxymorphone hcl TB12 40 MG</i>                                      | 1B        | QL(4 ea daily); PA                                   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024



| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                                 | Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                                  |
|--|-----------|---|---|-----------|--|
| <i>oxymorphone hcl TB12 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG</i>         | 1B        | QL(2 ea daily); PA                                  | <i>butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG</i>                                | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily)   |
| SUBSYS LIQD 100 MCG  | 3         | QL(3 ea daily); PA                                  | <i>butalbital-aspirin-caffeine w/cod</i>  | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily)   |
| SUBSYS LIQD 200 MCG, 400 MCG, 600 MCG  | 3         | QL(4 ea daily); PA                                  | <i>hydrocodone-acetaminophen SOLN 108 MG/5ML-2.5 MG/5ML, 217 MG/10ML-5 MG/10ML, 325 MG/15ML-7.5 MG/15ML</i> | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(180 ml daily) |
| SUBSYS LIQD 800 MCG, 1200 MCG, 1600 MCG                                      | 3         | QL(8 ea daily); PA                                  | <i>hydrocodone-acetaminophen TABS 300 MG-10 MG, 300 MG-5 MG, 300 MG-7.5 MG</i>                              | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(13 ea daily)  |
| <i>tramadol hcl TABS 50 MG</i>   | 1A        | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily)  | <i>hydrocodone-acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG</i>                              | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily)  |
| <i>tramadol hcl TB24</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)                                      | <i>hydrocodone-ibuprofen 7.5 MG-200 MG</i>  | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(5 ea daily)   |
| XTAMPZA ER   | 2         | QL(2 ea daily); PA                                  | <i>hydrocodone-ibuprofen 10 MG-200 MG, 5 MG-200 MG</i>  | 1B        | PA   |
| <b>Opioid Combinations</b>   |           |   | <i>oxycodone w/ acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG</i>                             | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily)  |
| <i>acetaminophen w/ codeine SOLN</i>   | 1A        | New starts limited to 7 day supply; QL(75 ml daily) | <i>tramadol-acetaminophen</i>   | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily)   |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 30 MG-300 MG</i>                            | 1A        | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) | <b>Opioid Partial Agonists</b>  |           |  |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 60 MG-300 MG</i>                            | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily)  | <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 3 MG-12 MG</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)                                       |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 15 MG-300 MG</i>                            | 1B        | New starts limited to 7 day supply; QL(13 ea daily) | <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 0.5 MG-2 MG, 1 MG-4 MG, 2 MG-8 MG</i>                   | 1B        | QL(3 ea daily)                                       |
| <i>acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG</i>               | 3         | New starts limited to 7 day supply; PA              |   |           |  |
| <i>acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG</i>               | 1B        | New starts limited to 7 day supply                  |   |           |  |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-300 MG</i> | 1B        | New starts limited to 7 day supply                  |   |           |  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                |
|--|-----------|------------------------------------|
| <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate SUBL</i>                                     | 1B        | QL(3 ea daily)                     |
| <i>buprenorphine hcl SOLN</i>  | 1B        |                                    |
| <i>buprenorphine hcl SUBL</i>  | 1B        | QL(3 ea daily)                     |
| <i>buprenorphine PTWK</i>  | 1B        | QL(0.143 ea daily); PA             |
| <i>butorphanol tartrate IJ 1 MG/ML, 2 MG/ML</i>  | 1B        |                                    |
| <i>butorphanol tartrate NA 10 MG/ML</i>  | 1B        | QL(0.34 ml daily); PA              |
| <i>nalbuphine hcl</i>  | 1B        | QL(8 ml daily)                     |
| <i>pentazocine w/ naloxone hcl</i>   | 1B        | New starts limited to 7 day supply |
| <b>ANDROGENS-ANABOLIC - Drugs to Regulate Hormones</b>                                   |           |                                    |
| Anabolic Steroids  |           |                                    |
| <i>oxandrolone</i>   | 1B        |                                    |
| Androgens  |           |                                    |
| ANDRODERM PT24 2 MG/24HR, 4 MG/24HR  | 2         | QL(1 ea daily); PA                 |
| <i>danazol CAPS</i>  | 1B        |                                    |
| METHITEST TABS   | 3         |                                    |
| <i>testosterone cypionate SOLN IM</i>  | 1B        |                                    |
| TESTOSTERONE CYPIONATE SOLN IJ 200 MG/ML   | 1B        |                                    |
| <i>testosterone enanthate SOLN IM</i>  | 1B        |                                    |
| <b>ANORECTAL AND RELATED PRODUCTS - Rectal Drugs to Treat Pain, Swelling and Itching</b> |           |                                    |
| Intrarectal Steroids   |           |                                    |
| <i>budesonide (intrarectal)</i>  | 4         | QL(3.2 gm daily); PA               |
| <i>hydrocortisone (intrarectal)</i>  | 1B        |                                    |
| UCERIS ( <i>budesonide (intrarectal)</i> )   | 4         | QL(3.2 gm daily); PA               |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| Rectal Steroids  |           |  |
| <i>hydrocortisone (rectal) EX</i>                          | 1B        |  |
| <i>hydrocortisone acetate (rectal)</i>                     | 1B        |  |
| Vasodilating Agents  |           |  |
| <i>nitroglycerin (intra-anal)</i>                          | 1B        | QL(2 gm daily)   |
| RECTIV ( <i>nitroglycerin (intra-anal)</i> )               | 3         | QL(2 gm daily)   |
| <b>ANTHELMINTICS - Drugs to Treat Worm Infections</b>      |           |  |
| Anthelmintics  |           |  |
| <i>albendazole</i>   | 1B        | PA   |
| EMVERM CHEW  | 2         | 1 rtl MAX fill; 60 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 ea daily; 6 ea per fill retail; 6 per fill mail) |
| <i>ivermectin</i>  | 1B        | 1 rtl MAX fill; 75 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(9 ea per fill retail; 9 per fill mail)             |
| <i>praziquantel</i>  | 1B        | PA   |
| <b>ANTIANGINAL AGENTS - Drugs to Treat Chest Pain</b>      |           |  |
| Antianginals-Other   |           |  |
| <i>ranolazine TB12 500 MG</i>                              | 1B        | QL(3 ea daily)   |
| <i>ranolazine TB12 1000 MG</i>                             | 1B        | QL(2 ea daily)   |
| Nitrates   |           |  |
| <i>isosorbide dinitrate TABS 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG</i> | 1B        |  |
| <i>isosorbide mononitrate TABS</i>                         | 1B        |  |
| <i>isosorbide mononitrate TB24</i>                         | 1B        |  |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| NITRO-BID OINT                                      | 3         |                     |
| <i>nitroglycerin CPR</i>                            | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>nitroglycerin PT24</i>                           | 1B        |                     |
| NITROGLYCERIN SOLN IV                               | 1B        |                     |
| <i>nitroglycerin SUBL</i>                           | 1B        |                     |
| <b>ANTI-ANXIETY AGENTS - Drugs to Treat Anxiety</b> |           |                     |
| Antianxiety Agents - Misc.                          |           |                     |
| <i>buspirone hcl 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 30 MG</i>    | 1B        |                     |
| <i>buspirone hcl 5 MG</i>                           | 1A        |                     |
| <i>hydroxyzine hcl SOLN 50 MG/ML</i>                | 1B        |                     |
| <i>hydroxyzine hcl SYRP</i>                         | 1B        |                     |
| <i>hydroxyzine hcl TABS</i>                         | 1B        |                     |
| <i>hydroxyzine pamoate CAPS</i>                     | 1B        |                     |
| <i>meprobamate</i>                                  | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| Benzodiazepines                                     |           |                     |
| <i>alprazolam TABS 2 MG</i>                         | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>alprazolam TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG</i>        | 1A        | QL(4 ea daily)      |
| <i>alprazolam TB24</i>                              | 1B        |                     |
| <i>alprazolam TBP</i>                               | 1B        |                     |
| <i>chlordiazepoxide hcl CAPS</i>                    | 1B        |                     |
| <i>clorazepate dipotassium TABS</i>                 | 1B        |                     |
| <i>diazepam CONC</i>                                | 1B        |                     |
| <i>diazepam SOLN OR 5 MG/5ML</i>                    | 1B        |                     |
| <i>diazepam TABS</i>                                | 1A        | QL(4 ea daily)      |
| <i>lorazepam CONC</i>                               | 1B        |                     |
| <i>lorazepam TABS 0.5 MG, 2 MG</i>                  | 1A        | QL(3 ea daily)      |
| <i>lorazepam TABS 1 MG</i>                          | 1A        | QL(4 ea daily)      |
| <i>oxazepam CAPS</i>                                | 1B        |                     |
| <b>ANTIARRHYTHMICS - Drugs to treat abnormal</b>    |           |                     |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits     |
|--|-----------|-------------------------|
| <b>heart rhythms</b>   |           |                         |
| Antiarrhythmics Type I-A   |           |                         |
| <i>disopyramide phosphate CAPS</i>   | 1B        |                         |
| <i>procainamide hcl SOLN 500 MG/ML</i>   | 1B        |                         |
| <i>quinidine sulfate TABS</i>  | 1B        |                         |
| Antiarrhythmics Type I-B   |           |                         |
| <i>mexiletine hcl</i>  | 1B        |                         |
| Antiarrhythmics Type I-C   |           |                         |
| <i>flecainide acetate</i>  | 1B        |                         |
| <i>propafenone hcl CP12</i>  | 1B        |                         |
| <i>propafenone hcl TABS</i>  | 1B        |                         |
| Antiarrhythmics Type III   |           |                         |
| <i>amiodarone hcl SOLN 50 MG/ML</i>  | 1B        |                         |
| <i>amiodarone hcl TABS</i>   | 1B        |                         |
| <i>dofetilide</i>  | 1B        |                         |
| <b>ANTI-ASTHMATIC AND BRONCHODILATOR AGENTS - Drugs to Treat Lung Conditions</b> |           |                         |
| Antiasthmatic - Monoclonal Antibodies  |           |                         |
| FASENRA PEN SOAJ   | 4         | QL(0.036 ml daily); PA  |
| FASENRA SOSY   | 4         | QL(0.036 ml daily); PA  |
| NUCALA SOAJ  | 4         | QL(0.1073 ml daily); PA |
| NUCALA SOLR  | 4         | QL(0.1073 ea daily); PA |
| NUCALA SOSY 100 MG/ML  | 4         | QL(0.1073 ml daily); PA |
| NUCALA SOSY 40 MG/0.4ML  | 4         | QL(0.0144 ml daily); PA |
| XOLAIR SOLR  | 4         | QL(0.286 ea daily); PA  |
| XOLAIR SOSY 150 MG/ML  | 4         | QL(0.286 ml daily); PA  |
| XOLAIR SOSY 75 MG/0.5ML  | 4         | QL(0.036 ml daily); PA  |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <b>Anti-Inflammatory Agents</b>                                   |           |                     |
| <i>cromolyn sodium NEBU</i>                                       | 1B        | QL(8 ml daily)      |
| <b>Bronchodilators - Anticholinergics</b>                         |           |                     |
| ATROVENT HFA  | 3         | QL(0.44 gm daily)   |
| INCRUSE ELLIPTA   | 2         | QL(1 ea daily)      |
| <i>ipratropium bromide SOLN 0.02 %</i>                            | 1B        | QL(15 ml daily)     |
| SPIRIVA HANDIHALER CAPS ( <i>tiotropium bromide monohydrate</i> ) | 2         | QL(1 ea daily)      |
| SPIRIVA RESPIMAT AERS   | 2         | QL(0.14 gm daily)   |
| <i>tiotropium bromide monohydrate CAPS</i>                        | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <b>Leukotriene Modulators</b>                                     |           |                     |
| <i>montelukast sodium CHEW</i>                                    | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>montelukast sodium PACK</i>                                    | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>montelukast sodium TABS</i>                                    | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>zafirlukast</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>zileuton TB12</i>  | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <b>Selective Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors</b>            |           |                     |
| <i>roflumilast</i>  | 3         | QL(1 ea daily)      |
| <b>Steroid Inhalants</b>  |           |                     |
| ALVESCO   | 3         | PA                  |
| ARNUITY ELLIPTA   | 2         |                     |
| <i>budesonide (inhalation) SUSP</i>                               | 1B        | QL(4 ml daily); PA  |
| <i>fluticasone propionate (inhalation) AEPB</i>                   | 1B        |                     |
| <i>fluticasone propionate hfa</i>                                 | 1B        | QL(0.8 gm daily)    |
| PULMICORT FLEXHALER AEPB  | 2         |                     |
| QVAR REDIHALER  | 2         |                     |
| <b>Sympathomimetics</b>   |           |                     |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| AIRDUO DIGIHALER 113/14  | 3         |                     |
| AIRDUO DIGIHALER 232/14  | 3         |                     |
| AIRDUO DIGIHALER 55/14   | 3         |                     |
| AIRSUPRA   | 3         |                     |
| <i>albuterol sulfate AERS</i>  | 1B        |                     |
| <i>albuterol sulfate NEBU 0.083 %, 0.5 %, 0.63 MG/3ML, 1.25 MG/3ML, 2.5 MG/0.5ML</i> | 1B        |                     |
| <i>albuterol sulfate SYRP</i>  | 1B        |                     |
| <i>albuterol sulfate TABS</i>  | 1B        |                     |
| ANORO ELLIPTA  | 2         | QL(2 ea daily)      |
| <i>arformoterol tartrate</i>   | 1B        | QL(4 ml daily)      |
| BREO ELLIPTA   | 2         |                     |
| BREZTRI AEROSPHERE   | 2         | QL(0.38 gm daily)   |
| <i>budesonide-formoterol fumarate dihydrate</i>                                      | 1B        |                     |
| DULERA   | 2         |                     |
| <i>fluticasone furoate-vilanterol</i>  | 1B        |                     |
| <i>fluticasone-salmeterol AEPB</i>   | 1B        |                     |
| <i>fluticasone-salmeterol AERO</i>   | 1B        |                     |
| <i>formoterol fumarate NEBU</i>  | 1B        | QL(4 ml daily)      |
| <i>ipratropium-albuterol SOLN</i>  | 1B        | QL(18 ml daily)     |
| <i>levalbuterol hcl</i>  | 1B        |                     |
| <i>levalbuterol tartrate</i>   | 1B        | QL(0.5 gm daily)    |
| PROAIR DIGIHALER   | 3         |                     |
| PROAIR RESPICLICK AEPB   | 3         |                     |
| SEREVENT DISKUS  | 2         |                     |
| STIOLTO RESPIMAT   | 2         |                     |
| STRIVERDI RESPIMAT   | 2         |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                                      | Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|--|-----------|--|
| <i>terbutaline sulfate SOLN</i>                    | 1B        |  | <i>enoxaparin sodium SOSY 40 MG/0.4ML</i>  | 4         | QL(0.8 ml daily; 30 Day(s) limit); SP                      |
| <i>terbutaline sulfate TABS</i>                    | 1B        |  | <i>enoxaparin sodium SOSY 80 MG/0.8ML, 120 MG/0.8ML</i>                            | 4         | QL(1.6 ml daily)   |
| TRELEGY ELLIPTA                                    | 2         | QL(2 ea daily)   | <i>fondaparinux sodium 5 MG/0.4ML</i>  | 4         | QL(3.6 ml per 180 days retail; 4 ml per 180 days mail); SP |
| <b>Xanthines</b>                                   |           |  | <i>fondaparinux sodium 10 MG/0.8ML</i>   | 4         | QL(7.2 ml per 180 days retail; 7 ml per 180 days mail); SP |
| <i>aminophylline SOLN</i>                          | 1B        |  | <i>fondaparinux sodium 2.5 MG/0.5ML</i>  | 4         | QL(4.5 ml per 180 days retail; 4 ml per 180 days mail); SP |
| <i>theophylline ELIX</i>                           | 1B        |  | <i>fondaparinux sodium 7.5 MG/0.6ML</i>  | 4         | QL(5.4 ml per 180 days retail; 5 ml per 180 days mail); SP |
| <i>theophylline SOLN</i>                           | 1B        | QL(56 ml daily)  | FRAGMIN SOSY   | 4         | SP; PA   |
| <i>theophylline TB12</i>                           | 1B        |  | <i>heparin sodium (porcine) SOLN IJ 5000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML</i> | 1B        |  |
| <i>theophylline TB24</i>                           | 1B        |  | HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% SOLN IV 0.45 %-12500 UNIT/250ML                          | 1B        |  |
| <b>ANTICOAGULANTS - Blood Thinners</b>             |           |  | <b>Thrombin Inhibitors</b>   |           |  |
| <b>Coumarin Anticoagulants</b>                     |           |  | <i>dabigatran etexilate mesylate CAPS 110 MG</i>                                   | 1B        |  |
| <i>warfarin sodium TABS</i>                        | 1B        |  | <i>dabigatran etexilate mesylate CAPS 75 MG, 150 MG</i>                            | 1B        |  |
| <b>Direct Factor Xa Inhibitors</b>                 |           |  | <b>ANTICONVULSANTS - Drugs to Treat Seizures</b>                                   |           |  |
| ELIQUIS STARTER PACK TBPK                          | 2         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; QL(2.47 ea daily) | <b>AMPA Glutamate Receptor Antagonists</b>   |           |  |
| ELIQUIS TABS                                       | 2         | QL(2 ea daily)   | FYCOMPA TABS 6 MG  | 3         | QL(2 ea daily); PA   |
| XARELTO STARTER PACK TBPK                          | 2         | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply                    | FYCOMPA TABS 4 MG  | 3         | QL(3 ea daily); PA   |
| XARELTO SUSR                                       | 2         | QL(900 ml per 30 days retail; 900 ml per 30 days mail)   | FYCOMPA TABS 8 MG, 10 MG, 12 MG  | 3         | QL(1 ea daily); PA   |
| XARELTO TABS 10 MG, 20 MG                          | 2         | QL(1 ea daily)   |  |           |  |
| XARELTO TABS 2.5 MG, 15 MG                         | 2         | QL(2 ea daily)   |  |           |  |
| <b>Heparins And Heparinoid-Like Agents</b>         |           |  |  |           |  |
| <i>enoxaparin sodium SOLN IJ 300 MG/3ML</i>        | 4         | QL(6 ml daily)   |  |           |  |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 100 MG/ML, 150 MG/ML</i> | 4         | QL(2 ml daily)   |  |           |  |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 30 MG/0.3ML</i>          | 4         | QL(0.6 ml daily); SP                                     |  |           |  |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 60 MG/0.6ML</i>          | 4         | QL(1.2 ml daily; 30 Day(s) limit); SP                    |  |           |  |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                                | Drug Tier | Requirements/Limits   | Drug Name                                | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|--|-----------|---------------------|
| FYCOMPA TABS 2 MG                        | 3         | QL(6 ea daily); PA  | <i>carbamazepine CP12 300 MG</i>         | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| Anticonvulsants - Benzodiazepines        |           |   | <i>carbamazepine SUSP</i>                | 1B        |                     |
| <i>clobazam SUSP</i>                     | 1B        | QL(16 ml daily); PA   | <i>carbamazepine TABS</i>                | 1B        |                     |
| <i>clobazam TABS</i>                     | 1B        | QL(2 ea daily); PA  | <i>carbamazepine TB12 100 MG, 400 MG</i> | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>clonazepam TABS</i>                   | 1A        |   | <i>carbamazepine TB12 200 MG</i>         | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| <i>diazepam (anticonvulsant) GEL</i>     | 3         | 5 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 5 rtl pack lmt per fill; 30 mail pack lmt amt | DIACOMIT CAPS 250 MG                     | 4         | QL(12 ea daily); PA |
| NAYZILAM                                 | 3         | QL(10 ea per 30 days retail); PA  | DIACOMIT CAPS 500 MG                     | 4         | QL(6 ea daily); PA  |
| VALTOCO 10 MG DOSE LIQD                  | 4         | QL(10 ea per 30 days retail); PA  | DIACOMIT PACK 250 MG                     | 4         | QL(12 ea daily); PA |
| VALTOCO 15 MG DOSE LQPK                  | 4         | QL(10 ea per 30 days retail); PA  | DIACOMIT PACK 500 MG                     | 4         | QL(6 ea daily); PA  |
| VALTOCO 20 MG DOSE LQPK                  | 4         | QL(10 ea per 30 days retail); PA  | EPIDIOLEX                                | 3         | PA                  |
| VALTOCO 5 MG DOSE LIQD                   | 4         | QL(10 ea per 30 days retail); PA  | <i>gabapentin CAPS</i>                   | 1B        |                     |
| Anticonvulsants - Misc.                  |           |   | <i>gabapentin SOLN</i>                   | 1B        | QL(60 ml daily)     |
| APTIOM                                   | 3         | QL(2 ea daily); ST  | <i>gabapentin TABS 600 MG, 800 MG</i>    | 1B        |                     |
| BANZEL TABS 400 MG ( <i>rufinamide</i> ) | 2         | QL(8 ea daily); PA  | <i>lacosamide SOLN OR 10 MG/ML</i>       | 1B        | QL(40 ml daily)     |
| BANZEL TABS 200 MG ( <i>rufinamide</i> ) | 2         | QL(2 ea daily); PA  | <i>lacosamide TABS</i>                   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| BRIVIACT SOLN OR 10 MG/ML                | 3         | QL(20 ml daily); PA   | <i>lamotrigine CHEW 25 MG</i>            | 1B        | QL(20 ea daily)     |
| BRIVIACT TABS                            | 3         | QL(2 ea daily); PA  | <i>lamotrigine CHEW 5 MG</i>             | 1B        | QL(100 ea daily)    |
| <i>carbamazepine CHEW</i>                | 1B        |   | <i>lamotrigine TABS</i>                  | 1B        |                     |
| <i>carbamazepine CP12 200 MG</i>         | 1B        | QL(6 ea daily)  | <i>lamotrigine TBDP</i>                  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>carbamazepine CP12 100 MG</i>         | 1B        |   | <i>levetiracetam SOLN IV 500 MG/5ML</i>  | 1B        | QL(30 ml daily)     |
|  |           |   | <i>levetiracetam TABS 250 MG, 750 MG</i> | 1B        | QL(4 ea daily)      |
|  |           |   | <i>levetiracetam TABS 500 MG</i>         | 1B        | QL(6 ea daily)      |
|  |           |   | <i>levetiracetam TABS 1000 MG</i>        | 1B        | QL(3 ea daily)      |
|  |           |   | <i>levetiracetam TB24</i>                | 1B        | QL(4 ea daily)      |
|  |           |   | <i>oxcarbazepine SUSP</i>                | 1B        | QL(40 ml daily)     |
|  |           |   | <i>oxcarbazepine TABS 150 MG, 300 MG</i> | 1B        | QL(3 ea daily)      |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| <i>oxcarbazepine TABS 600 MG</i>                                   | 1B        | QL(4 ea daily)         |
| <i>pregabalin CAPS 25 MG, 50 MG, 75 MG, 100 MG, 150 MG, 200 MG</i> | 3         | QL(3 ea daily); PA     |
| <i>pregabalin CAPS 225 MG, 300 MG</i>                              | 3         | QL(2 ea daily); PA     |
| <i>pregabalin SOLN</i>   | 3         | QL(30 ml daily); PA    |
| <i>primidone 50 MG, 250 MG</i>                                     | 1B        |                        |
| <i>rufinamide SUSP</i>   | 1B        | QL(80 ml daily); PA    |
| <i>rufinamide TABS 200 MG</i>                                      | 1B        | QL(2 ea daily); PA     |
| <i>rufinamide TABS 400 MG</i>                                      | 1B        | QL(8 ea daily); PA     |
| <i>TEGRETOL SUSP (carbamazepine)</i>                               | 2         |                        |
| <i>TEGRETOL TABS (carbamazepine)</i>                               | 2         |                        |
| <i>topiramate CPSP 15 MG</i>                                       | 1B        | QL(6 ea daily)         |
| <i>topiramate CPSP 25 MG</i>                                       | 1B        | QL(8 ea daily)         |
| <i>topiramate CS24</i>   | 3         | PA                     |
| <i>topiramate TABS 25 MG, 100 MG</i>                               | 1B        | QL(4 ea daily)         |
| <i>topiramate TABS 200 MG</i>                                      | 1B        | QL(2 ea daily)         |
| <i>topiramate TABS 50 MG</i>                                       | 1B        | QL(6 ea daily)         |
| <i>zonisamide CAPS</i>   | 1B        | QL(6 ea daily)         |
| <b>Carbamates</b>  |           |                        |
| <i>felbamate SUSP</i>  | 1B        | QL(30 ml daily)        |
| <i>felbamate TABS 600 MG</i>                                       | 1B        | QL(6 ea daily)         |
| <i>felbamate TABS 400 MG</i>                                       | 1B        | QL(9 ea daily)         |
| <b>GABA Modulators</b>   |           |                        |
| <i>tiagabine hcl</i>   | 1B        |                        |
| <i>vigabatrin PACK</i>   | 4         | QL(6 ea daily); SP; PA |
| <i>vigabatrin TABS</i>   | 4         | QL(6 ea daily); SP; PA |
| <b>Hydantoins</b>  |           |                        |
| <i>DILANTIN</i>  | 2         |                        |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>DILANTIN (phenytoin sodium extended)</i>             | 2         |                     |
| <i>DILANTIN INFATABS CHEW (phenytoin)</i>               | 2         |                     |
| <i>DILANTIN-125 SUSP (phenytoin)</i>                    | 2         |                     |
| <i>fosphenytoin sodium</i>                              | 1B        |                     |
| <i>phenytoin sodium extended 100 MG, 200 MG, 300 MG</i> | 1B        |                     |
| <i>phenytoin sodium SOLN</i>                            | 1B        |                     |
| <i>phenytoin CHEW</i>                                   | 1B        |                     |
| <i>phenytoin SUSP</i>                                   | 1B        |                     |
| <b>Succinimides</b>                                     |           |                     |
| <i>CELONTIN (methsuximide)</i>                          | 3         | QL(4 ea daily)      |
| <i>ethosuximide CAPS</i>                                | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| <i>ethosuximide SOLN</i>                                | 1B        | QL(30 ml daily)     |
| <i>methsuximide</i>                                     | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>ZARONTIN CAPS (ethosuximide)</i>                     | 2         | QL(6 ea daily)      |
| <b>Valproic Acid</b>                                    |           |                     |
| <i>divalproex sodium TB24</i>                           | 1B        |                     |
| <i>divalproex sodium TBEC</i>                           | 1B        |                     |
| <i>valproate sodium SOLN OR 250 MG/5ML</i>              | 1B        |                     |
| <i>valproic acid CAPS</i>                               | 1B        |                     |
| <b>ANTIDEPRESSANTS - Drugs to Treat Depression</b>      |           |                     |
| <b>Alpha-2 Receptor Antagonists (Tetracyclics)</b>      |           |                     |
| <i>mirtazapine TABS 30 MG</i>                           | 1B        | QL(1.5 ea daily)    |
| <i>mirtazapine TABS 15 MG</i>                           | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>mirtazapine TABS 7.5 MG, 45 MG</i>                   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>mirtazapine TBDP 45 MG</i>                           | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>mirtazapine TBDP 30 MG</i>                           | 1B        | QL(1.5 ea daily)    |
| <i>mirtazapine TBDP 15 MG</i>                           | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <b>Antidepressants - Misc.</b>                          |           |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024



| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name                                    | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|---------------------|
| <i>bupropion hcl TABS</i>                                   | 1B        | QL(3 ea daily)      | <i>fluoxetine hcl CAPS 10 MG</i>             | 1A        | QL(1 ea daily)      |
| <i>bupropion hcl TB12 200 MG</i>                            | 1B        | QL(2 ea daily)      | <i>fluoxetine hcl CAPS 20 MG</i>             | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>bupropion hcl TB12 100 MG</i>                            | 1B        | QL(4 ea daily)      | <i>fluoxetine hcl CPDR</i>                   | 1B        |                     |
| <i>bupropion hcl TB12 150 MG</i>                            | 1B        | QL(3 ea daily)      | <i>fluoxetine hcl SOLN</i>                   | 1B        | QL(20 ml daily)     |
| <i>bupropion hcl TB24 150 MG</i>                            | 1B        | QL(3 ea daily)      | <i>fluoxetine hcl TABS 20 MG</i>             | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>bupropion hcl TB24 300 MG</i>                            | 1B        | QL(1 ea daily)      | <i>fluoxetine hcl TABS 10 MG, 60 MG</i>      | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <b>Monoamine Oxidase Inhibitors (MAOIs)</b>                 |           |                     | <i>fluvoxamine maleate TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| EMSAM   | 3         | QL(1 ea daily)      | <i>fluvoxamine maleate TABS 100 MG</i>       | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| MARPLAN   | 2         | QL(6 ea daily)      | <i>paroxetine hcl SUSP</i>                   | 1B        | QL(30 ml daily)     |
| <i>phenelzine sulfate</i>                                   | 1B        |                     | <i>paroxetine hcl TABS 20 MG</i>             | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>tranylcypromine sulfate</i>                              | 1B        |                     | <i>paroxetine hcl TABS 40 MG</i>             | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <b>N-Methyl-D-aspartic acid (NMDA) Receptor Antagonists</b> |           |                     | <i>paroxetine hcl TABS 30 MG</i>             | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| SPRAVATO 56MG DOSE  | 4         | PA                  | <i>paroxetine hcl TABS 10 MG</i>             | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| SPRAVATO 84MG DOSE  | 4         | PA                  | <i>paroxetine hcl TB24 12.5 MG</i>           | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <b>Selective Serotonin Reuptake Inhibitors (SSRIs)</b>      |           |                     | <i>paroxetine hcl TB24 25 MG, 37.5 MG</i>    | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>citalopram hydrobromide SOLN</i>                         | 1B        | QL(20 ml daily)     | <i>sertraline hcl CONC</i>                   | 1B        | QL(10 ml daily)     |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 20 MG</i>                   | 1B        | QL(2 ea daily)      | <i>sertraline hcl TABS 100 MG</i>            | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 40 MG</i>                   | 1B        | QL(1 ea daily)      | <i>sertraline hcl TABS 25 MG, 50 MG</i>      | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 10 MG</i>                   | 1B        | QL(4 ea daily)      | <b>Serotonin Modulators</b>                  |           |                     |
| <i>escitalopram oxalate SOLN</i>                            | 1B        | QL(20 ml daily)     | <i>nefazodone hcl</i>                        | 1B        |                     |
| <i>escitalopram oxalate TABS 5 MG</i>                       | 1B        | QL(4 ea daily)      | <i>trazodone hcl TABS</i>                    | 1B        |                     |
| <i>escitalopram oxalate TABS 20 MG</i>                      | 1B        | QL(1 ea daily)      | TRINTELLIX                                   | 3         | QL(1 ea daily); PA  |
| <i>escitalopram oxalate TABS 10 MG</i>                      | 1B        | QL(2 ea daily)      |  |           |                     |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 40 MG</i>                            | 1B        | QL(2 ea daily)      |  |           |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|--|
| VIIBRYD STARTER PACK KIT                                    | 3         | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s) |
| <i>vilazodone hcl TABS</i>                                  | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <b>Serotonin-Norepinephrine Reuptake Inhibitors (SNRIs)</b> |           |  |
| <i>desvenlafaxine succinate 25 MG, 50 MG</i>                | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <i>desvenlafaxine succinate 100 MG</i>                      | 1B        | QL(4 ea daily)   |
| <i>duloxetine hcl CPEP 40 MG</i>                            | 1B        |  |
| <i>duloxetine hcl CPEP 20 MG, 30 MG, 60 MG</i>              | 1B        | QL(2 ea daily)   |
| FETZIMA TITRATION PACK C4PK                                 | 3         | PA   |
| FETZIMA CP24  | 3         | QL(1 ea daily); PA   |
| <i>venlafaxine hcl CP24 37.5 MG</i>                         | 1B        | QL(4 ea daily)   |
| <i>venlafaxine hcl CP24 75 MG</i>                           | 1B        | QL(5 ea daily)   |
| <i>venlafaxine hcl CP24 150 MG</i>                          | 1B        | QL(2 ea daily)   |
| <i>venlafaxine hcl TABS</i>                                 | 1B        | QL(3 ea daily)   |
| <i>venlafaxine hcl TB24 150 MG</i>                          | 1B        | QL(2 ea daily)   |
| <i>venlafaxine hcl TB24 37.5 MG, 75 MG, 225 MG</i>          | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <b>Tricyclic Agents</b>                                     |           |  |
| <i>amitriptyline hcl TABS</i>                               | 1B        |  |
| <i>amoxapine</i>  | 1B        |  |
| <i>clomipramine hcl</i>                                     | 1B        |  |
| <i>desipramine hcl TABS</i>                                 | 1B        |  |
| <i>doxepin hcl CAPS</i>                                     | 1B        |  |
| <i>doxepin hcl CONC</i>                                     | 1B        |  |
| <i>imipramine hcl TABS</i>                                  | 1B        |  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>imipramine pamoate</i>  | 1B        |                     |
| <i>nortriptyline hcl CAPS</i>  | 1B        |                     |
| <i>nortriptyline hcl SOLN</i>  | 1B        |                     |
| <i>protriptyline hcl</i>   | 1B        |                     |
| <i>trimipramine maleate CAPS</i>   | 1B        |                     |
| <b>ANTIDIABETICS - Drugs to Regulate Blood Sugar</b>                       |           |                     |
| <b>Alpha-Glucosidase Inhibitors</b>  |           |                     |
| <i>acarbose</i>  | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>miglitol</i>  | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <b>Antidiabetic Combinations</b>   |           |                     |
| <i>alogliptin-metformin hcl</i>  | 1B        | QL(2 ea daily); PA  |
| <i>alogliptin-pioglitazone 15 MG-12.5 MG, 30 MG-12.5 MG, 45 MG-12.5 MG</i> | 1B        | QL(2 ea daily); PA  |
| <i>alogliptin-pioglitazone 15 MG-25 MG, 30 MG-25 MG, 45 MG-25 MG</i>       | 1B        | QL(1 ea daily); PA  |
| <i>glipizide-metformin hcl 250 MG-2.5 MG, 500 MG-2.5 MG</i>                | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>glipizide-metformin hcl 500 MG-5 MG</i>                                 | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>glyburide-metformin 250 MG-1.25 MG</i>                                  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>glyburide-metformin 500 MG-2.5 MG, 500 MG-5 MG</i>                      | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| GLYXAMBI   | 2         | QL(1 ea daily)      |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-100 MG   | 2         | QL(1 ea daily)      |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-50 MG, 500 MG-50 MG                                | 2         | QL(2 ea daily)      |
| JANUMET TABS   | 2         | QL(2 ea daily)      |
| <i>pioglitazone hcl-glimepiride</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>pioglitazone hcl-metformin hcl TABS</i>                                 | 1B        | QL(2 ea daily)      |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|----------------------|
| <i>saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-2.5 MG</i>               | 1B        | QL(2 ea daily)       |
| <i>saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-5 MG, 500 MG-5 MG</i>    | 1B        | QL(1 ea daily)       |
| SOLQUA 100/33   | 2         | QL(0.5 ml daily); PA |
| SYNJARDY XR TB24 1000 MG-25 MG                                | 2         | QL(1 ea daily)       |
| SYNJARDY XR TB24 1000 MG-10 MG, 1000 MG-12.5 MG, 1000 MG-5 MG | 2         | QL(2 ea daily)       |
| SYNJARDY TABS   | 2         | QL(2 ea daily)       |
| TRIJARDY XR 1000 MG-2.5 MG-12.5 MG, 1000 MG-2.5 MG-5 MG       | 2         | QL(2 ea daily)       |
| TRIJARDY XR 1000 MG-5 MG-10 MG, 1000 MG-5 MG-25 MG            | 2         | QL(1 ea daily)       |
| XIGDUO XR 1000 MG-2.5 MG, 1000 MG-5 MG                        | 2         | QL(2 ea daily)       |
| XIGDUO XR 1000 MG-10 MG, 500 MG-10 MG, 500 MG-5 MG            | 2         | QL(1 ea daily)       |
| XULTOPHY 100/3.6  | 2         | QL(0.5 ml daily); PA |
| <b>Biguanides</b>   |           |                      |
| <i>metformin hcl TABS 850 MG</i>                              | 0         | QL(3 ea daily)       |
| <i>metformin hcl TABS 1000 MG</i>                             | 1B        | QL(2.5 ea daily)     |
| <i>metformin hcl TABS 500 MG</i>                              | 1B        | QL(5 ea daily)       |
| <i>metformin hcl TB24 500 MG</i>                              | 1B        | QL(4 ea daily)       |
| <i>metformin hcl TB24 750 MG</i>                              | 1B        | QL(3 ea daily)       |
| <b>Diabetic Other</b>   |           |                      |
| <i>diazoxide</i>  | 3         |                      |
| <i>glucagon (rdna)</i>  | 1B        | QL(0.035 ea daily)   |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| <b>Dipeptidyl Peptidase-4 (DPP-4) Inhibitors</b>     |           |                        |
| <i>alogliptin benzoate</i>                           | 1B        | QL(1 ea daily)         |
| JANUVIA  | 2         | QL(1 ea daily)         |
| <i>saxagliptin hcl</i>                               | 1B        | QL(1 ea daily)         |
| <b>Incretin Mimetic Agents</b>                       |           |                        |
| OZEMPIC SOPN 2 MG/1.5ML                              | 2         | QL(0.054 ml daily); PA |
| OZEMPIC SOPN   | 2         | QL(0.108 ml daily); PA |
| RYBELSUS TABS  | 2         | QL(1 ea daily); PA     |
| TRULICITY  | 2         | QL(0.143 ml daily); PA |
| VICTOZA  | 2         | QL(0.3 ml daily); PA   |
| <b>Insulin</b>                                       |           |                        |
| APIDRA SOLOSTAR SOPN                                 | 3         | PA                     |
| APIDRA SOLN  | 3         | PA                     |
| BASAGLAR KWIKPEN SOPN                                | 2         |                        |
| HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) SOLN SC               | 2         | QL(1.34 ml daily)      |
| HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN SC                      | 2         | QL(1.34 ml daily)      |
| INSULIN ASPART FLEXPEN SOPN                          | 1B        |                        |
| INSULIN ASPART PENFILL SOCT                          | 1B        |                        |
| INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART FLEXPEN SUPN | 1B        |                        |
| INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART SUSP         | 1B        |                        |
| INSULIN ASPART SOLN IJ                               | 1B        |                        |
| INSULIN DEGLUDEC FLEXTOUCH SOPN                      | 2         |                        |
| INSULIN DEGLUDEC SOLN                                | 2         |                        |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| LEVEMIR FLEXPEN SOPN  | 3         | PA                  |
| LEVEMIR FLEXTOUCH SOPN  | 3         | PA                  |
| LEVEMIR SOLN  | 3         | PA                  |
| NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUPN                                      | 2         |                     |
| NOVOLIN 70/30 SUSP  | 2         |                     |
| NOVOLIN N FLEXPEN SUPN  | 2         |                     |
| NOVOLIN N SUSP  | 2         |                     |
| NOVOLIN R FLEXPEN SOPN IJ                                       | 2         |                     |
| NOVOLIN R SOLN IJ   | 2         |                     |
| Insulin Sensitizing Agents                                      |           |                     |
| <i>pioglitazone hcl</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| Meglitinide Analogues   |           |                     |
| <i>nateglinide</i>  | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>repaglinide 2 MG</i>   | 1B        | QL(8 ea daily)      |
| <i>repaglinide 0.5 MG, 1 MG</i>                                 | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| Sodium-Glucose Co-Transporter 2 (SGLT2) Inhibitors              |           |                     |
| FARXIGA   | 2         | QL(1 ea daily)      |
| JARDIANCE   | 2         | QL(1 ea daily)      |
| Sulfonylureas   |           |                     |
| <i>glimepiride 1 MG, 2 MG</i>                                   | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>glimepiride 4 MG</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>glipizide TABS 5 MG, 10 MG</i>                               | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>glipizide TB24</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>glyburide micronized 1.5 MG, 3 MG, 6 MG</i>                  | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>glyburide TABS</i>   | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <b>ANTIDIARRHEAL/PROBIOTIC AGENTS - Drugs to Treat Diarrhea</b> |           |                     |
| Antiperistaltic Agents  |           |                     |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|--|
| <i>diphenoxylate w/ atropine LIQD</i>                   | 1B        |  |
| <i>diphenoxylate w/ atropine TABS</i>                   | 1B        |  |
| <i>loperamide hcl CAPS</i>                              | 1B        | RX/OTC   |
| MOTOFEN   | 3         |  |
| <b>ANTIDOTES AND SPECIFIC ANTAGONISTS</b>               |           |  |
| Antidotes - Chelating Agents                            |           |  |
| CHEMET  | 3         |  |
| <i>deferasirox PACK</i>                                 | 4         | PA   |
| <i>deferasirox TABS</i>                                 | 4         | SP; PA   |
| <i>deferasirox TBSO</i>                                 | 4         | SP; PA   |
| <i>deferiprone TABS 500 MG</i>                          | 1B        |  |
| Antidotes and Specific Antagonists                      |           |  |
| VISTOGARD   | 4         | PA   |
| Opioid Antagonists                                      |           |  |
| <i>naloxone hcl LIQD</i>                                | 1B        | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; QL(2 ea per fill retail); RX/OTC |
| <i>naloxone hcl SOLN 0.4 MG/ML, 4 MG/10ML</i>           | 1B        |  |
| <i>naltrexone hcl</i>                                   | 1B        |  |
| <b>ANTIEMETICS - Drugs to Treat Nausea and Vomiting</b> |           |  |
| 5-HT3 Receptor Antagonists                              |           |  |
| ANZEMET TABS 50 MG                                      | 3         | QL(0.167 ea daily); PA   |
| <i>granisetron hcl SOLN IV 1 MG/ML</i>                  | 1B        |  |
| <i>granisetron hcl TABS</i>                             | 1B        | QL(0.34 ea daily)  |
| <i>ondansetron hcl SOLN OR 4 MG/5ML</i>                 | 1B        | QL(3.34 ml daily)  |
| <i>ondansetron hcl SOLN IJ 4 MG/2ML</i>                 | 1B        |  |
| <i>ondansetron hcl SOSY</i>                             | 1B        |  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| <i>ondansetron hcl TABS 4 MG</i>                           | 1B        | QL(4 ea daily; 60 ea per fill retail; 60 per fill mail)                    |
| <i>ondansetron hcl TABS 8 MG</i>                           | 1B        | QL(3 ea daily; 45 ea per fill retail; 45 per fill mail)                    |
| <i>ondansetron hcl TABS 24 MG</i>                          | 1B        | QL(0.143 ea daily)   |
| <i>ondansetron TBDP 8 MG</i>                               | 1B        |  |
| <i>ondansetron TBDP 4 MG</i>                               | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <i>palonosetron hcl SOLN</i>                               | 1B        |  |
| <b>Antiemetics - Anticholinergic</b>                       |           |  |
| <i>meclizine hcl TABS 12.5 MG</i>                          | 1A        | RX/OTC   |
| <i>meclizine hcl TABS 25 MG</i>                            | 1B        | RX/OTC   |
| <i>scopolamine</i>   | 1B        | QL(0.34 ea daily)  |
| <i>trimethobenzamide hcl CAPS</i>                          | 1B        |  |
| <b>Antiemetics - Miscellaneous</b>                         |           |  |
| AKYNZEO  | 3         | PA   |
| <i>doxylamine-pyridoxine TBEC</i>                          | 1B        | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill; QL(4 ea daily); PA |
| <i>dronabinol CAPS</i>                                     | 1B        |  |
| <b>Substance P/Neurokinin 1 (NK1) Receptor Antagonists</b> |           |  |
| <i>aprepitant CAPS</i>                                     | 1B        | PA   |
| <i>aprepitant CAPS 80 MG</i>                               | 1B        | QL(0.134 ea daily)   |
| <i>aprepitant CAPS 40 MG, 125 MG</i>                       | 1B        | QL(0.067 ea daily)   |
| <i>aprepitant MISC</i>                                     | 1B        | PA   |
| VARUBI TBPB  | 3         | PA   |
| <b>ANTIFUNGALS - Drugs to Treat Fungal Infections</b>      |           |  |
| <b>Antifungal - Glucan Synthesis Inhibitors</b>            |           |  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| <i>caspofungin acetate</i>                       | 1B        |                        |
| ERAXIS   | 3         |                        |
| <i>micafungin sodium</i>                         | 1B        | PA                     |
| <b>Antifungals</b>                               |           |                        |
| ABELCET  | 3         |                        |
| <i>amphotericin b IV</i>                         | 3         |                        |
| <i>amphotericin b liposome</i>                   | 3         |                        |
| <i>flucytosine</i>                               | 1B        |                        |
| <i>griseofulvin microsize SUSP</i>               | 1B        | AL(At least 2 yrs old) |
| <i>griseofulvin microsize TABS</i>               | 1B        |                        |
| <i>griseofulvin ultramicrosize</i>               | 1B        |                        |
| <i>nystatin TABS</i>                             | 1B        |                        |
| <i>terbinafine hcl TABS</i>                      | 1B        | QL(1 ea daily)         |
| <b>Imidazole-Related Antifungals</b>             |           |                        |
| CRESEMBA CAPS 186 MG                             | 3         | PA                     |
| <i>fluconazole SUSP</i>                          | 1B        |                        |
| <i>fluconazole TABS</i>                          | 1B        |                        |
| <i>itraconazole CAPS</i>                         | 1B        | QL(4 ea daily); PA     |
| <i>itraconazole SOLN</i>                         | 1B        | QL(20 ml daily); PA    |
| <i>ketoconazole</i>                              | 1B        |                        |
| NOXAFIL SUSP ( <i>posaconazole</i> )             | 3         | QL(20 ml daily)        |
| <i>posaconazole SUSP</i>                         | 1B        | QL(20 ml daily)        |
| TOLSURA CAPS                                     | 4         | PA                     |
| <i>voriconazole TABS</i>                         | 1B        | QL(4 ea daily)         |
| <b>ANTIHISTAMINES - Drugs to Treat Allergies</b> |           |                        |
| <b>Antihistamines - Alkylamines</b>              |           |                        |
| <i>dexchlorpheniramine maleate SOLN</i>          | 1B        |                        |
| <b>Antihistamines - Ethanolamines</b>            |           |                        |
| <i>carbinoxamine maleate SOLN</i>                | 1B        |                        |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits     |
|---|-----------|-------------------------|
| <i>carbinoxamine maleate</i> TABS 4 MG                              | 1B        |                         |
| <i>clemastine fumarate</i> SYRP                                     | 1B        |                         |
| <i>clemastine fumarate</i> TABS 2.68 MG                             | 1B        |                         |
| <i>diphenhydramine hcl</i> CAPS 50 MG                               | 1A        |                         |
| <i>diphenhydramine hcl</i> ELIX 12.5 MG/5ML                         | 1B        |                         |
| <i>diphenhydramine hcl</i> LIQD 12.5 MG/5ML, 25 MG/10ML, 50 MG/20ML | 1B        | QL(20 ml daily)         |
| <i>diphenhydramine hcl</i> SOLN 50 MG/ML                            | 1B        |                         |
| <b>Antihistamines - Non-Sedating</b>                                |           |                         |
| <i>cetirizine hcl</i> TABS  | 1A        | QL(1 ea daily)          |
| <i>desloratadine</i> TABS   | 1B        | QL(1 ea daily)          |
| <i>desloratadine</i> TBDP 2.5 MG                                    | 1B        | QL(1 ea daily)          |
| <i>levocetirizine dihydrochloride</i> SOLN                          | 1B        | QL(10 ml daily); RX/OTC |
| <i>levocetirizine dihydrochloride</i> TABS                          | 1B        | QL(1 ea daily); RX/OTC  |
| <i>loratadine</i> CAPS  | 1B        |                         |
| <i>loratadine</i> CHEW  | 1B        |                         |
| <i>loratadine</i> SOLN  | 1B        |                         |
| <i>loratadine</i> TABS  | 1A        |                         |
| <i>loratadine</i> TBDP  | 1B        |                         |
| QUZYTIR SOLN IV   | 3         | PA                      |
| <b>Antihistamines - Phenothiazines</b>                              |           |                         |
| <i>promethazine hcl</i> SOLN 6.25 MG/5ML                            | 1B        |                         |
| <i>promethazine hcl</i> SUPP 50 MG                                  | 1B        |                         |
| <i>promethazine hcl</i> SUPP 12.5 MG, 25 MG                         | 1B        | QL(6 ea daily)          |
| <i>promethazine hcl</i> SYRP  | 1B        |                         |
| <i>promethazine hcl</i> TABS  | 1B        |                         |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <b>Antihistamines - Piperidines</b>                         |           |                     |
| <i>cyproheptadine hcl</i> SYRP                              | 1B        |                     |
| <i>cyproheptadine hcl</i> TABS                              | 1B        |                     |
| <b>ANTHYPERLIPIDEMICS - Drugs to Treat High Cholesterol</b> |           |                     |
| <b>Antihyperlipidemics - Combinations</b>                   |           |                     |
| <i>ezetimibe-simvastatin</i>                                | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <b>Antihyperlipidemics - Misc.</b>                          |           |                     |
| <i>icosapent ethyl</i> 1 GM                                 | 1B        | QL(4 ea daily); PA  |
| <i>omega-3-acid ethyl esters</i>                            | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <b>Bile Acid Sequestrants</b>                               |           |                     |
| <i>cholestyramine light</i> PACK                            | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| <i>cholestyramine light</i> POWD                            | 1B        | QL(24 gm daily)     |
| <i>cholestyramine</i> PACK                                  | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| <i>cholestyramine</i> POWD                                  | 1B        | QL(25.2 gm daily)   |
| <i>colesevelam hcl</i> PACK                                 | 1B        | QL(1 ea daily); PA  |
| <i>colesevelam hcl</i> TABS                                 | 1B        | QL(7 ea daily)      |
| <i>colestipol hcl</i> GRAN                                  | 1B        | QL(6 gm daily)      |
| <i>colestipol hcl</i> PACK                                  | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| <i>colestipol hcl</i> TABS                                  | 1B        | QL(16 ea daily)     |
| <b>Fibric Acid Derivatives</b>                              |           |                     |
| <i>choline fenofibrate</i>                                  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>fenofibrate micronized</i> 67 MG, 134 MG, 200 MG         | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>fenofibrate</i> TABS 48 MG, 54 MG, 145 MG, 160 MG        | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>gemfibrozil</i> TABS                                     | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <b>HMG CoA Reductase Inhibitors</b>                         |           |                     |
| <i>atorvastatin calcium</i> TABS                            | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>fluvastatin sodium</i> CAPS 40 MG                        | 1B        | QL(2 ea daily)      |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|--|
| <i>fluvastatin sodium CAPS 20 MG</i>                            | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <i>lovastatin TABS 40 MG</i>                                    | 1B        | \$0 copay for generic only, age 40 to 76; QL(2 ea daily); PV |
| <i>lovastatin TABS 10 MG, 20 MG</i>                             | 1B        | \$0 copay for generic only, age 40 to 76; QL(1 ea daily); PV |
| <i>pravastatin sodium</i>                                       | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <i>rosuvastatin calcium TABS</i>                                | 3         | QL(1 ea daily)   |
| <i>simvastatin TABS</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <b>Intestinal Cholesterol Absorption Inhibitors</b>             |           |  |
| <i>ezetimibe</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <b>Nicotinic Acid Derivatives</b>                               |           |  |
| <i>niacin (antihyperlipidemic) TBCR</i>                         | 1B        | QL(2 ea daily)   |
| <b>Proprotein Convertase Subtilisin/Kexin Type 9 Inhibitors</b> |           |  |
| REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM SOCT                                  | 4         | QL(0.25 ml daily); PA  |
| REPATHA SURECLICK SOAJ  | 4         | QL(0.0714 ml daily); PA                                      |
| REPATHA SOSY  | 4         | QL(0.0714 ml daily); PA                                      |
| <b>ANTIHYPERTENSIVES - Drugs to Treat High Blood Pressure</b>   |           |  |
| <b>ACE Inhibitors</b>   |           |  |
| <i>benazepril hcl</i>   | 1B        |  |
| <i>captopril 25 MG, 50 MG, 100 MG</i>                           | 1B        | QL(3 ea daily)   |
| <i>captopril 12.5 MG</i>  | 1B        |  |
| <i>enalapril maleate TABS</i>                                   | 1B        |  |
| <i>fosinopril sodium</i>  | 1B        |  |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>lisinopril TABS 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG</i> | 1B        |                     |
| <i>moexipril hcl</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>perindopril erbumine 4 MG</i>                                | 1B        |                     |
| <i>perindopril erbumine 2 MG, 8 MG</i>                          | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>quinapril hcl 20 MG, 40 MG</i>                               | 1B        |                     |
| <i>quinapril hcl 5 MG, 10 MG</i>                                | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>ramipril CAPS</i>  | 1B        |                     |
| <i>trandolapril 1 MG, 2 MG</i>                                  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>trandolapril 4 MG</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <b>Agents for Pheochromocytoma</b>                              |           |                     |
| <i>phenoxybenzamine hcl</i>                                     | 3         | PA                  |
| <b>Angiotensin II Receptor Antagonists</b>                      |           |                     |
| <i>candesartan cilexetil</i>                                    | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| EDARBI  | 3         | QL(1 ea daily); ST  |
| <i>irbesartan</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>losartan potassium</i>                                       | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>olmesartan medoxomil</i>                                     | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>telmisartan</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>valsartan TABS</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <b>Antiadrenergic Antihypertensives</b>                         |           |                     |
| <i>clonidine</i>  | 3         | QL(0.15 ea daily)   |
| <i>clonidine hcl TABS</i>                                       | 1B        | QL(8 ea daily)      |
| <i>doxazosin mesylate</i>                                       | 1B        |                     |
| <i>guanfacine hcl</i>   | 1B        |                     |
| <i>methyl dopa TABS</i>   | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| <i>prazosin hcl CAPS</i>  | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>terazosin hcl</i>  | 1B        |                     |
| <b>Antihypertensive Combinations</b>                            |           |                     |
| <i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i>                       | 1B        |                     |



| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil</i>                                  | 1B        | ST                  |
| <i>amlodipine besylate-valsartan</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide</i>                                  | 3         |                     |
| <i>atenolol &amp; chlorthalidone</i>   | 1B        |                     |
| <i>benazepril &amp; hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG, 25 MG-20 MG</i>           | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>benazepril &amp; hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG, 6.25 MG-5 MG</i>          | 1B        |                     |
| <i>bisoprolol &amp; hydrochlorothiazide</i>                                      | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide</i>                                 | 1B        |                     |
| <i>enalapril maleate &amp; hydrochlorothiazide 12.5 MG-5 MG</i>                  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>enalapril maleate &amp; hydrochlorothiazide 25 MG-10 MG</i>                   | 1B        |                     |
| <i>fosinopril sodium &amp; hydrochlorothiazide</i>                               | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i>  | 1B        |                     |
| <i>lisinopril &amp; hydrochlorothiazide</i>                                      | 1B        |                     |
| <i>losartan potassium &amp; hydrochlorothiazide 12.5 MG-100 MG, 25 MG-100 MG</i> | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>losartan potassium &amp; hydrochlorothiazide 12.5 MG-50 MG</i>                | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>metoprolol &amp; hydrochlorothiazide TABS 25 MG-50 MG</i>                     | 1B        | QL(1 ea daily)      |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>metoprolol &amp; hydrochlorothiazide TABS 25 MG-100 MG, 50 MG-100 MG</i> | 1B        |                     |
| <i>olmesartan medoxomil-amlodipine-hydrochlorothiazide</i>                  | 1B        | ST                  |
| <i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide</i>                             | 1B        |                     |
| <i>quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG</i>                          | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG</i>                          | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>quinapril-hydrochlorothiazide 25 MG-20 MG</i>                            | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>telmisartan-amlodipine</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>telmisartan-hydrochlorothiazide</i>                                      | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>trandolapril-verapamil hcl 240 MG-2 MG, 240 MG-4 MG</i>                  | 3         | QL(1 ea daily)      |
| <i>trandolapril-verapamil hcl 180 MG-2 MG, 240 MG-1 MG</i>                  | 3         |                     |
| <i>valsartan-hydrochlorothiazide</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| Antihypertensives - Misc.   |           |                     |
| VECAMYL   | 3         | PA                  |
| Direct Renin Inhibitors   |           |                     |
| <i>aliskiren fumarate</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| Selective Aldosterone Receptor Antagonists (SARAs)                          |           |                     |
| <i>eplerenone</i>   | 1B        |                     |
| Vasodilators  |           |                     |
| <i>hydralazine hcl SOLN</i>   | 1B        |                     |
| <i>hydralazine hcl TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>minoxidil 2.5 MG, 10 MG</i>  | 1B        |                     |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| <b>ANTI-INFECTIVE AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Bacterial Infections</b> |           |  |
| Anti-infective Agents - Misc.  |           |  |
| <i>bacitracin</i>  | 3         |  |
| IMPAVIDO   | 3         | QL(3 ea daily); PA   |
| <i>metronidazole TABS</i>  | 1B        |  |
| <i>trimethoprim TABS</i>   | 1B        |  |
| XIFAXAN 550 MG   | 3         | QL(3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); PA  |
| XIFAXAN 200 MG   | 3         | QL(3 ea daily); 9 ea per 3 days retail; 9 ea per 3 days mail); AL(At least 12 yrs old); PA |
| Anti-infective Misc. - Combinations  |           |  |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim SOLN</i>                                  | 1B        |  |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim SUSP</i>                                  | 1B        |  |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim TABS</i>                                  | 1A        |  |
| Antiprotozoal Agents   |           |  |
| ALINIA SUSR  | 2         | PA   |
| <i>atovaquone</i>  | 1B        |  |
| <i>nitazoxanide TABS</i>   | 1B        | PA   |
| Carbapenems  |           |  |
| <i>ertapenem sodium IJ</i>   | 1B        |  |
| <i>imipenem-cilastatin IV</i>  | 1B        |  |
| <i>meropenem</i>   | 1B        |  |
| Chloramphenicols   |           |  |
| <i>chloramphenicol sodium succinate</i>                                    | 4         | SP; PA   |
| Cyclic Lipopeptides  |           |  |
| <i>daptomycin 500 MG</i>   | 1B        |  |
| Glycopeptides  |           |  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                   |
|--|-----------|---------------------------------------|
| <i>vancomycin hcl CAPS</i>   | 1B        | QL(4 ea daily; 40 ea per fill retail) |
| <i>vancomycin hcl SOLR IV 1 GM, 10 GM, 500 MG, 1000 MG</i>                                       | 1B        |                                       |
| <i>vancomycin hcl SOLR OR 25 MG/ML, 50 MG/ML, 250 MG/5ML</i>                                     | 1B        | QL(300 ml per fill retail)            |
| Leprostatics   |           |                                       |
| <i>dapsone</i>   | 1B        |                                       |
| Lincosamides   |           |                                       |
| <i>clindamycin hcl</i>   | 1B        |                                       |
| <i>clindamycin palmitate hydrochloride</i>   | 1B        |                                       |
| <i>clindamycin phosphate SOLN IJ 9 GM/60ML, 300 MG/2ML, 600 MG/4ML, 900 MG/6ML, 9000 MG/60ML</i> | 1B        |                                       |
| <i>lincomycin hcl</i>  | 1B        |                                       |
| Monobactams  |           |                                       |
| <i>aztreonam 1 GM</i>  | 1B        |                                       |
| CAYSTON  | 4         | QL(3 ml daily); PA                    |
| Oxazolidinones   |           |                                       |
| <i>linezolid SUSR</i>  | 1B        |                                       |
| <i>linezolid TABS</i>  | 1B        | QL(2 ea daily); PA                    |
| SIVEXTRO TABS  | 3         | PA                                    |
| Polymyxins   |           |                                       |
| <i>polymyxin b sulfate SOLR</i>  | 1B        |                                       |
| Urinary Anti-infectives  |           |                                       |
| <i>fosfomycin tromethamine</i>   | 1B        |                                       |
| <i>methenamine hippurate</i>   | 1B        |                                       |
| <i>nitrofurantoin</i>  | 1B        |                                       |
| <i>nitrofurantoin macrocrystal 50 MG, 100 MG</i>   | 1B        |                                       |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| <i>nitrofurantoin monohyd macro</i>                                  | 1B        |  |
| <b>ANTIMALARIALS - Drugs to Treat Malaria (Parasitic Infections)</b> |           |  |
| Antimalarial Combinations  |           |  |
| <i>atovaquone-proguanil hcl</i>                                      | 1B        | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) |
| COARTEM  | 2         | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(24 ea per fill retail; 24 per fill mail) |
| Antimalarials  |           |  |
| <i>chloroquine phosphate TABS 250 MG</i>                             | 1B        | QL(3 ea daily)   |
| <i>chloroquine phosphate TABS 500 MG</i>                             | 1B        |  |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 200 MG</i>                             | 1B        | QL(3 ea daily)   |
| KRINTAFEL  | 3         | QL(2 ea per 30 days retail)  |
| <i>mefloquine hcl</i>  | 1B        | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(5 ea daily)                              |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>primaquine phosphate TABS</i>   | 3         |                     |
| <i>pyrimethamine</i>   | 1B        | QL(3 ea daily); PA  |
| <i>quinine sulfate CAPS 324 MG</i>   | 1B        | PA                  |
| <b>ANTIMYASTHENIC/CHOLINERGIC AGENTS</b>   |           |                     |
| Antimyasthenic/Cholinergic Agents  |           |                     |
| FIRDAPSE   | 4         | PA                  |
| <i>neostigmine methylsulfate SOSY</i>  | 3         | PA                  |
| <i>pyridostigmine bromide SOLN OR</i>  | 1B        |                     |
| <i>pyridostigmine bromide TABS 60 MG</i>   | 1B        |                     |
| <i>pyridostigmine bromide TBCR</i>   | 1B        |                     |
| <b>ANTIMYCOBACTERIAL AGENTS - Drugs to Treat Tuberculosis (Bacterial Infections)</b> |           |                     |
| Antimycobacterial Agents   |           |                     |
| CAPASTAT SULFATE   | 3         |                     |
| <i>cycloserine</i>   | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>ethambutol hcl TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>isoniazid SOLN</i>  | 1B        |                     |
| <i>isoniazid SYRP</i>  | 1B        |                     |
| <i>isoniazid TABS</i>  | 1B        |                     |
| PASER PACK   | 3         | QL(3 ea daily)      |
| PRIFTIN  | 3         |                     |
| <i>pyrazinamide</i>  | 1B        |                     |
| <i>rifabutin</i>   | 1B        | PA                  |
| <i>rifampin CAPS</i>   | 1B        |                     |
| <i>rifampin SOLR</i>   | 1B        |                     |
| SIRTURO  | 3         | PA                  |
| TRECTOR  | 3         | QL(4 ea daily)      |
| <b>ANTINEOPLASTICS AND ADJUNCTIVE THERAPIES - Drugs to Treat Cancer</b>              |           |                     |
| Alkylating Agents  |           |                     |

| Drug Name                                       | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|------------------------|
| <i>bendamustine hcl SOLR</i>                    | 4         | SP; PA              | <i>gemcitabine hcl SOLR 2 GM, 200 MG</i>               | 4         | SP; PA                 |
| <i>busulfan SOLN</i>                            | 4         | SP; PA              | <i>mercaptopurine TABS</i>                             | 1B        |                        |
| <i>carboplatin SOLN 50 MG/5ML</i>               | 4         | SP; PA              | <i>methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML, 250 MG/10ML</i> | 1B        |                        |
| <i>carmustine</i>                               | 4         | SP; PA              | <i>methotrexate sodium SOLR</i>                        | 1B        | SP                     |
| <i>cisplatin SOLN 100 MG/100ML</i>              | 4         | SP; PA              | <i>methotrexate sodium TABS 2.5 MG</i>                 | 1B        | SP                     |
| <i>cyclophosphamide CAPS</i>                    | 1B        | PA                  | <i>nelarabine</i>                                      | 4         | SP; PA                 |
| <i>cyclophosphamide SOLR IJ</i>                 | 4         |                     | <i>pemetrexed disodium SOLR 500 MG</i>                 | 4         | SP; PA                 |
| GLEOSTINE 40 MG, 100 MG                         | 4         | PA                  | <i>pralatrexate 20 MG/ML TABLOID</i>                   | 4         | SP; PA                 |
| GLEOSTINE 10 MG                                 | 4         | SP; PA              | TREXALL TABS 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG                | 4         | SP; PA                 |
| <i>ifosfamide SOLN 1 GM/20ML</i>                | 4         | SP; PA              | <b>Antineoplastic - Angiogenesis Inhibitors</b>        |           |                        |
| <i>ifosfamide SOLR</i>                          | 4         | SP; PA              | INLYTA   | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA |
| LEUKERAN  | 4         | SP; PA              | LENVIMA 10 MG DAILY DOSE                               | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| <i>melphalan</i>                                | 1B        |                     | LENVIMA 12MG DAILY DOSE                                | 4         | QL(3 ea daily); PA     |
| <i>melphalan hcl</i>                            | 1B        |                     | LENVIMA 14 MG DAILY DOSE                               | 4         | QL(2 ea daily); PA     |
| MYLERAN TABS                                    | 4         | SP; PA              | LENVIMA 18 MG DAILY DOSE                               | 4         | QL(3 ea daily); PA     |
| <i>oxaliplatin SOLN 50 MG/10ML, 100 MG/20ML</i> | 4         | SP; PA              | LENVIMA 20 MG DAILY DOSE                               | 4         | QL(2 ea daily); PA     |
| TEMODAR SOLR                                    | 4         |                     | LENVIMA 24 MG DAILY DOSE                               | 4         | QL(3 ea daily); PA     |
| <i>temozolomide CAPS</i>                        | 4         | SP; PA              | LENVIMA 4 MG DAILY DOSE                                | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| <i>thiotepa 15 MG</i>                           | 4         | SP; PA              | LENVIMA 8 MG DAILY DOSE                                | 4         | QL(2 ea daily); PA     |
| ZANOSAR   | 4         | SP; PA              | MVASI  | 4         | PA                     |
| <b>Antimetabolites</b>                          |           |                     | ZALTRAP 100 MG/4ML                                     | 4         | SP; PA                 |
| <i>azacitidine SUSR</i>                         | 4         | SP; PA              | ZIRABEV  | 4         | PA                     |
| <i>capecitabine</i>                             | 4         | SP; PA              | <b>Antineoplastic - Antibodies</b>                     |           |                        |
| <i>clofarabine</i>                              | 4         | SP; PA              |  |           |                        |
| <i>cytarabine SOLN</i>                          | 4         | SP; PA              |  |           |                        |
| <i>decitabine</i>                               | 4         | SP; PA              |  |           |                        |
| <i>floxuridine</i>                              | 4         | SP; PA              |  |           |                        |
| <i>fludarabine phosphate SOLN</i>               | 4         | SP; PA              |  |           |                        |
| <i>fludarabine phosphate SOLR</i>               | 4         | SP; PA              |  |           |                        |
| <i>fluorouracil 500 MG/10ML</i>                 | 4         | SP; PA              |  |           |                        |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits    | Drug Name                                   | Drug Tier | Requirements/Limits         |
|---|-----------|------------------------|---|-----------|-----------------------------|
| ADCETRIS  | 4         | SP; PA                 | <i>bicalutamide</i>                         | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA      |
| ARZERRA   | 4         | SP; PA                 | ELIGARD SC 22.5 MG, 30 MG, 45 MG            | 4         | SP; PA                      |
| RUXIENCE  | 4         | PA                     | ELIGARD KIT SC 7.5 MG                       | 4         | QL(0.0089 ea daily); SP; PA |
| TRUXIMA   | 4         | PA                     | EMCYT                                       | 4         | SP; PA                      |
| YERVOY  | 4         | SP; PA                 | ERLEADA 60 MG                               | 4         | QL(4 ea daily); PA          |
| <b>Antineoplastic - Anti-HER2 Agents</b>            |           |                        | ERLEADA 240 MG                              | 4         | QL(1 ea daily); PA          |
| KANJINTI  | 4         | PA                     | <i>exemestane</i>                           | 4         | QL(1 ea daily); SP          |
| OGIVRI  | 4         | PA                     | FIRMAGON                                    | 4         | QL(0.143 ea daily); SP; PA  |
| PERJETA   | 4         | SP; PA                 | <i>flutamide</i>                            | 4         | QL(6 ea daily); SP; PA      |
| TRAZIMERA   | 4         | PA                     | <i>fulvestrant SOSY</i>                     | 4         | QL(0.357 ml daily); SP; PA  |
| TUKYSA  | 4         | PA                     | <i>letrozole</i>                            | 1B        |                             |
| <b>Antineoplastic - EGFR Inhibitors</b>             |           |                        | <i>leuprolide acetate KIT IJ 1 MG/0.2ML</i> | 4         | SP; PA                      |
| ERBITUX   | 4         | SP; PA                 | LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT IM               | 4         | QL(0.0358 ea daily); SP; PA |
| <i>erlotinib hcl</i>                                | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA | LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT IM               | 4         | SP; PA                      |
| <i>gefitinib</i>                                    | 4         | QL(2 ea daily); PA     | LUPRON DEPOT (4-MONTH) IM                   | 4         | QL(0.1339 ea daily); SP; PA |
| GILOTRIF  | 4         | QL(1 ea daily); PA     | LUPRON DEPOT (6-MONTH) IM                   | 4         | QL(0.0089 ea daily); SP; PA |
| IRESSA ( <i>gefitinib</i> )                         | 4         | QL(2 ea daily); PA     | LYSODREN                                    | 4         | SP; PA                      |
| TAGRISSE 40 MG                                      | 4         | QL(2 ea daily); PA     | <i>megestrol acetate SUSP</i>               | 1B        |                             |
| TAGRISSE 80 MG                                      | 4         | QL(1 ea daily); PA     | <i>megestrol acetate TABS</i>               | 1B        |                             |
| VECTIBIX 100 MG/5ML                                 | 4         | SP; PA                 | <i>nilutamide</i>                           | 1B        | QL(2 ea daily)              |
| VIZIMPRO  | 4         | QL(1 ea daily); PA     | NUBEQA                                      | 4         | QL(4 ea daily); PA          |
| <b>Antineoplastic - Hedgehog Pathway Inhibitors</b> |           |                        | <i>tamoxifen citrate TABS</i>               | 0         |                             |
| DAURISMO  | 4         | PA                     | <i>toremifene citrate</i>                   | 1B        |                             |
| ERIVEDGE  | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA | TRELSTAR MIXJECT                            | 4         | SP; PA                      |
| ODOMZO  | 4         | QL(1 ea daily); PA     | XTANDI CAPS                                 | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA      |
| <b>Antineoplastic - Hormonal and Related Agents</b> |           |                        | XTANDI TABS 40 MG                           | 4         | QL(4 ea daily); PA          |
| <i>abiraterone acetate 250 MG</i>                   | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA |   |           |                             |
| <i>abiraterone acetate 500 MG</i>                   | 4         | QL(2 ea daily); PA     |   |           |                             |
| <i>anastrozole</i>                                  | 1B        | QL(1 ea daily)         |   |           |                             |

| Drug Name                                  | Drug Tier | Requirements/Limits         |
|--|-----------|-----------------------------|
| XTANDI TABS 80 MG                          | 4         | QL(2 ea daily); PA          |
| YONSA                                      | 4         | QL(4 ea daily); PA          |
| ZOLADEX 3.6 MG                             | 4         | QL(0.0357 ea daily); SP; PA |
| ZOLADEX 10.8 MG                            | 4         | QL(0.0119 ea daily); SP; PA |
| Antineoplastic - Immunomodulators          |           |                             |
| POMALYST                                   | 4         | QL(1 ea daily); PA          |
| Antineoplastic - PDGFR-alpha Inhibitors    |           |                             |
| AYVAKIT                                    | 4         | QL(1 ea daily); PA          |
| Antineoplastic - XPO1 Inhibitors           |           |                             |
| XPOVIO                                     | 4         | PA                          |
| XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY                  | 4         | PA                          |
| XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY                  | 4         | PA                          |
| Antineoplastic Antibiotics                 |           |                             |
| <i>bleomycin sulfate 15 UNIT</i>           | 4         | SP; PA                      |
| <i>dactinomycin</i>                        | 4         | SP; PA                      |
| <i>doxorubicin hcl liposomal</i>           | 4         | SP; PA                      |
| <i>doxorubicin hcl SOLN</i>                | 4         | SP; PA                      |
| <i>doxorubicin hcl SOLR 10 MG, 50 MG</i>   | 4         | SP; PA                      |
| <i>idarubicin hcl 5 MG/5ML, 10 MG/10ML</i> | 4         | SP; PA                      |
| <i>idarubicin hcl 20 MG/20ML</i>           | 4         | PA                          |
| <i>mitomycin SOLR IV 20 MG</i>             | 4         | SP; PA                      |
| <i>mitoxantrone hcl 2 MG/ML</i>            | 4         | SP; PA                      |
| <i>valrubicin</i>                          | 4         | SP; PA                      |
| Antineoplastic Combinations                |           |                             |
| KISQALI FEMARA 200 DOSE                    | 4         | QL(2 ea daily); PA          |
| KISQALI FEMARA 400 DOSE                    | 4         | QL(2.5 ea daily); PA        |

| Drug Name                        | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|----------------------------------|-----------|------------------------|
| KISQALI FEMARA 600 DOSE          | 4         | QL(3.25 ea daily); PA  |
| Antineoplastic Enzyme Inhibitors |           |                        |
| ALECENSA                         | 4         | QL(4 ea daily); PA     |
| ALUNBRIG TABS                    | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| ALUNBRIG TBPK                    | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| BALVERSA                         | 4         | PA                     |
| <i>bortezomib SOLR IJ</i>        | 4         | SP; PA                 |
| BORTEZOMIB SOLR IV 3.5 MG        | 4         | PA                     |
| BOSULIF TABS 400 MG              | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| BOSULIF TABS 100 MG, 500 MG      | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA |
| BRAFTOVI 75 MG                   | 4         | SP; PA                 |
| BRUKINSA                         | 4         | PA                     |
| CABOMETYX TABS                   | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| CALQUENCE                        | 4         | QL(2 ea daily); PA     |
| CALQUENCE                        | 4         | QL(2 ea daily); PA     |
| CAPRELSA                         | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA |
| COMETRIQ KIT                     | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA |
| COMETRIQ KIT                     | 4         | QL(3 ea daily); SP; PA |
| COMETRIQ KIT                     | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA |
| COPIKTRA                         | 4         | PA                     |
| <i>everolimus TABS</i>           | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA |
| IBRANCE CAPS                     | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| IBRANCE TABS                     | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| ICLUSIG                          | 4         | QL(1 ea daily); PA     |
| <i>imatinib mesylate</i>         | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA |
| IMBRUVICA CAPS 70 MG             | 4         | QL(1 ea daily); PA     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                   | Drug Tier | Requirements/ Limits   | Drug Name                                     | Drug Tier | Requirements/ Limits       |
|-----------------------------|-----------|------------------------|---|-----------|----------------------------|
| IMBRUVICA CAPS 140 MG       | 4         | QL(3 ea daily); PA     | <i>sorafenib tosylate</i>                     | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA     |
| IMBRUVICA SUSP              | 4         | QL(8 ml daily); PA     | SPRYCEL                                       | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA     |
| IMBRUVICA TABS              | 4         | QL(1 ea daily); PA     | STIVARGA                                      | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA     |
| INREBIC                     | 4         | PA                     | <i>sunitinib malate 12.5 MG, 25 MG, 50 MG</i> | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA     |
| JAKAFI                      | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA | TABRECTA                                      | 4         | PA                         |
| KISQALI                     | 4         | QL(2 ea daily); PA     | TAFINLAR CAPS                                 | 4         | QL(4 ea daily); PA         |
| KISQALI                     | 4         | QL(2.5 ea daily); PA   | TAFINLAR TBSO                                 | 4         | PA                         |
| KOSELUGO                    | 4         | PA                     | TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG       | 4         | QL(1 ea daily); PA         |
| KYPROLIS                    | 4         | PA                     | TASIGNA 150 MG, 200 MG                        | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA     |
| <i>lapatinib ditosylate</i> | 4         | QL(6 ea daily); SP; PA | TASIGNA 50 MG                                 | 4         | QL(4 ea daily); PA         |
| LORBRENA                    | 4         | QL(1 ea daily); PA     | TAZVERIK                                      | 4         | PA                         |
| LYNPARZA TABS               | 4         | QL(4 ea daily); PA     | <i>temsirolimus</i>                           | 4         | QL(0.143 ml daily); SP; PA |
| MEKINIST SOLR               | 4         | PA                     | TIBSOVO                                       | 4         | PA                         |
| MEKINIST TABS 2 MG          | 4         | QL(1 ea daily); PA     | TURALIO                                       | 4         | PA                         |
| MEKINIST TABS 0.5 MG        | 4         | QL(3 ea daily); PA     | VERZENIO                                      | 4         | QL(2 ea daily); PA         |
| MEKTOVI                     | 4         | SP; PA                 | VITRAKVI CAPS                                 | 4         | PA                         |
| NINLARO                     | 4         | QL(0.143 ea daily); PA | VITRAKVI SOLN                                 | 4         | PA                         |
| <i>pazopanib hcl</i>        | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA | VOTRIENT ( <i>pazopanib hcl</i> )             | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA     |
| PEMAZYRE                    | 4         | QL(1 ea daily); PA     | XALKORI CAPS                                  | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA     |
| PIQRAY 200MG DAILY DOSE     | 4         | PA                     | XOSPATA                                       | 4         | PA                         |
| PIQRAY 250MG DAILY DOSE     | 4         | PA                     | ZEJULA CAPS                                   | 4         | QL(3 ea daily); PA         |
| PIQRAY 300MG DAILY DOSE     | 4         | PA                     | ZEJULA TABS 100 MG                            | 4         | QL(3 ea daily); PA         |
| QINLOCK                     | 4         | PA                     | ZEJULA TABS 200 MG, 300 MG                    | 4         | QL(1 ea daily); PA         |
| RETEVMO                     | 4         | PA                     | ZELBORAF                                      | 4         | SP; PA                     |
| <i>romidepsin SOLR</i>      | 4         | SP; PA                 | ZOLINZA                                       | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA     |
| ROZLYTREK CAPS              | 4         | PA                     | ZYDELIG                                       | 4         | QL(2 ea daily); PA         |
| RUBRACA                     | 4         | QL(4 ea daily); PA     | Antineoplastic Enzymes                        |           |                            |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024



| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| ONCASPAR   | 4         | SP; PA              |
| Antineoplastics Misc.                                    |           |                     |
| ACTIMMUNE  | 4         | SP; PA              |
| <i>arsenic trioxide 10 MG/10ML</i>                       | 4         | SP; PA              |
| <i>bexarotene</i>  | 4         | SP; PA              |
| <i>dacarbazine SOLR 200 MG</i>                           | 4         | SP; PA              |
| <i>hydroxyurea</i>                                       | 1B        |                     |
| INTRON A SOLR 18000000 UNIT                              | 4         | SP                  |
| MATULANE   | 4         | SP; PA              |
| NIPENT   | 4         | SP; PA              |
| PHOTOFRIN  | 4         | SP; PA              |
| PROLEUKIN  | 4         | SP; PA              |
| SYNRIBO  | 4         | SP; PA              |
| <i>tretinoin (chemotherapy)</i>                          | 1B        |                     |
| UVADEX   | 4         | SP; PA              |
| Chemotherapy Adjuncts                                    |           |                     |
| KEPIVANCE 6.25 MG  | 4         | SP; PA              |
| Chemotherapy Rescue/Antidote/Protective Agents           |           |                     |
| <i>leucovorin calcium SOLR</i>                           | 1B        |                     |
| <i>leucovorin calcium TABS</i>                           | 1B        |                     |
| VORAXAZE   | 4         | SP; PA              |
| Mitotic Inhibitors                                       |           |                     |
| <i>docetaxel CONC 20 MG/ML</i>                           | 4         | SP; PA              |
| <i>docetaxel SOLN 20 MG/2ML</i>                          | 4         | SP; PA              |
| ETOPOPHOS  | 4         | SP; PA              |
| <i>etoposide CAPS</i>                                    | 4         | SP; PA              |
| <i>etoposide SOLN 1 GM/50ML, 100 MG/5ML, 500 MG/25ML</i> | 4         | PA                  |
| HALAVEN  | 4         | SP; PA              |
| IXEMPRA KIT 15 MG  | 4         | SP; PA              |
| JEVTANA  | 4         | SP; PA              |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>paclitaxel 6 MG/ML, 100 MG/16.7ML, 150 MG/25ML</i>                                | 4         | SP; PA              |
| <i>paclitaxel protein-bound particles</i>  | 4         | SP; PA              |
| <i>vincristine sulfate</i>   | 4         | SP; PA              |
| <i>vinorelbine tartrate 10 MG/ML</i>   | 4         | SP; PA              |
| Topoisomerase I Inhibitors   |           |                     |
| HYCANTIN CAPS  | 4         | SP; PA              |
| <i>irinotecan hcl 40 MG/2ML, 100 MG/5ML</i>  | 4         | SP; PA              |
| <i>topotecan hcl SOLN</i>  | 4         |                     |
| <i>topotecan hcl SOLR</i>  | 4         |                     |
| <b>ANTIPARKINSON AND RELATED THERAPY AGENTS - Drugs to Treat Parkinson's Disease</b> |           |                     |
| Antiparkinson Adjunctive Therapy   |           |                     |
| <i>carbidopa</i>   | 1B        |                     |
| Antiparkinson Anticholinergics   |           |                     |
| <i>benztropine mesylate SOLN</i>   | 1B        |                     |
| <i>benztropine mesylate TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>trihexyphenidyl hcl SOLN</i>  | 1B        |                     |
| <i>trihexyphenidyl hcl TABS</i>  | 1B        |                     |
| Antiparkinson COMT Inhibitors  |           |                     |
| <i>entacapone</i>  | 1B        | QL(8 ea daily)      |
| <i>tolcapone</i>   | 1B        |                     |
| Antiparkinson Dopaminergics  |           |                     |
| <i>amantadine hcl CAPS</i>   | 1B        |                     |
| <i>amantadine hcl SOLN</i>   | 1B        |                     |
| <i>amantadine hcl TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>apomorphine hydrochloride SOCT</i>  | 4         | PA                  |
| <i>bromocriptine mesylate CAPS</i>   | 1B        |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>bromocriptine mesylate</i> TABS 2.5 MG                                      | 1B        |                     |
| <i>carbidopa-levodopa-entacapone</i>   | 1B        |                     |
| <i>carbidopa-levodopa</i> TABS   | 1B        |                     |
| <i>carbidopa-levodopa</i> TBCR   | 1B        |                     |
| <i>carbidopa-levodopa</i> TBDP   | 1B        |                     |
| NEUPRO   | 2         |                     |
| <i>pramipexole dihydrochloride</i> TABS 0.125 MG                               | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>pramipexole dihydrochloride</i> TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG, 1.5 MG | 1B        |                     |
| <i>ropinirole hydrochloride</i> TABS   | 1B        |                     |
| <i>ropinirole hydrochloride</i> TB24 8 MG, 12 MG                               | 1B        | QL(2 ea daily); ST  |
| <i>ropinirole hydrochloride</i> TB24 2 MG, 4 MG, 6 MG                          | 1B        | QL(1 ea daily); ST  |
| Antiparkinson Monoamine Oxidase Inhibitors                                     |           |                     |
| <i>rasagiline mesylate</i>   | 1B        | QL(1 ea daily); PA  |
| <i>selegiline hcl</i> CAPS   | 1B        |                     |
| <i>selegiline hcl</i> TABS   | 1B        |                     |
| <b>ANTIPSYCHOTICS/ANTIMANIC AGENTS - Drugs to Treat Mood Disorders</b>         |           |                     |
| Antimanic Agents   |           |                     |
| <i>lithium</i>   | 1B        |                     |
| LITHIUM  | 1B        |                     |
| <i>lithium carbonate</i> CAPS  | 1B        |                     |
| <i>lithium carbonate</i> TABS  | 1B        |                     |
| <i>lithium carbonate</i> TBCR  | 1B        |                     |
| Antipsychotics - Misc.   |           |                     |
| EQUETRO 300 MG   | 3         | QL(4 ea daily); ST  |
| EQUETRO 100 MG   | 3         | QL(2 ea daily); ST  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                     |
|--|-----------|---|
| EQUETRO 200 MG                                       | 3         | QL(8 ea daily); ST                      |
| <i>lurasidone hcl</i> 20 MG, 40 MG, 60 MG, 120 MG    | 1B        | QL(1 ea daily)                          |
| <i>lurasidone hcl</i> 80 MG                          | 1B        | QL(2 ea daily)                          |
| <i>ziprasidone hcl</i>                               | 1B        | QL(2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| Benzisoxazoles                                       |           |   |
| FANAPT   | 2         | QL(2 ea daily); PA                      |
| FANAPT TITRATION PACK                                | 2         | PA                                      |
| <i>paliperidone</i> 1.5 MG, 3 MG, 9 MG               | 1B        | QL(1 ea daily)                          |
| <i>paliperidone</i> 6 MG                             | 1B        | QL(2 ea daily)                          |
| PERSERIS PRSY  | 2         | QL(0.072 ea daily); PA                  |
| RISPERDAL CONSTA ( <i>risperidone microspheres</i> ) | 2         | QL(0.072 ea daily); PA                  |
| <i>risperidone microspheres</i>                      | 1B        | QL(0.072 ea daily); PA                  |
| <i>risperidone</i> SOLN                              | 1B        | QL(8 ml daily)                          |
| <i>risperidone</i> TABS                              | 1B        | QL(4 ea daily)                          |
| <i>risperidone</i> TBDP                              | 1B        | QL(4 ea daily)                          |
| Butyrophenones                                       |           |   |
| <i>haloperidol decanoate</i>                         | 1B        | QL(0.036 ml daily)                      |
| <i>haloperidol lactate</i> CONC                      | 1B        |   |
| <i>haloperidol lactate</i> SOLN                      | 1B        |   |
| <i>haloperidol</i> TABS                              | 1B        |   |
| Dibenzapines   |           |   |
| <i>asenapine maleate</i> 2.5 MG                      | 1B        | QL(4 ea daily); PA                      |
| <i>asenapine maleate</i> 5 MG, 10 MG                 | 1B        | QL(2 ea daily); PA                      |
| <i>clozapine</i> TABS                                | 1B        |   |
| <i>clozapine</i> TBDP 12.5 MG, 150 MG                | 1B        | QL(6 ea daily)                          |
| <i>clozapine</i> TBDP 25 MG                          | 1B        | QL(3 ea daily)                          |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                     |
|--|-----------|---|
| <i>clozapine TBDP 100 MG</i>                                 | 1B        | QL(9 ea daily)                          |
| <i>loxapine succinate</i>                                    | 1B        |   |
| <i>olanzapine SOLR</i>                                       | 1B        | QL(0.215 ea daily)                      |
| <i>olanzapine TABS 2.5 MG, 5 MG</i>                          | 1B        | QL(4 ea daily)                          |
| <i>olanzapine TABS 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG</i>           | 1B        | QL(2 ea daily)                          |
| <i>olanzapine TBDP 5 MG, 10 MG, 15 MG</i>                    | 1B        | QL(2 ea daily)                          |
| <i>olanzapine TBDP 20 MG</i>                                 | 1B        | QL(1 ea daily)                          |
| <i>quetiapine fumarate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG, 200 MG</i> | 1B        | QL(4 ea daily); AL(At least 10 yrs old) |
| <i>quetiapine fumarate TABS 300 MG, 400 MG</i>               | 1B        | QL(2 ea daily); AL(At least 10 yrs old) |
| <i>quetiapine fumarate TB24 50 MG, 150 MG, 200 MG</i>        | 1B        | QL(1 ea daily)                          |
| <i>quetiapine fumarate TB24 300 MG, 400 MG</i>               | 1B        | QL(2 ea daily)                          |
| <b>Phenothiazines</b>  |           |   |
| <i>chlorpromazine hcl SOLN</i>                               | 3         |   |
| <i>chlorpromazine hcl TABS</i>                               | 1B        |   |
| <i>fluphenazine hcl CONC</i>                                 | 1B        |   |
| <i>fluphenazine hcl ELIX</i>                                 | 1B        |   |
| <i>fluphenazine hcl SOLN</i>                                 | 1B        |   |
| <i>fluphenazine hcl TABS</i>                                 | 1B        |   |
| <i>perphenazine TABS</i>                                     | 1B        |   |
| <i>prochlorperazine</i>                                      | 1B        |   |
| <i>prochlorperazine maleate TABS</i>                         | 1B        |   |
| <i>thioridazine hcl</i>                                      | 1B        |   |
| <i>trifluoperazine hcl TABS</i>                              | 1B        |   |
| <b>Quinolinone Derivatives</b>                               |           |   |
| <i>aripiprazole SOLN OR</i>                                  | 1B        | QL(30 ml daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>aripiprazole TABS</i>                                     | 1B        | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old)  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| REXULTI  | 3         | PA                  |
| <b>Thioxanthenes</b>   |           |                     |
| <i>thiothixene</i>   | 1B        |                     |
| <b>ANTIVIRALS - Drugs to Treat Viral Infections</b>  |           |                     |
| <b>Antiretrovirals</b>   |           |                     |
| <i>abacavir sulfate-lamivudine</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>abacavir sulfate SOLN</i>   | 1B        | QL(32 ml daily)     |
| <i>abacavir sulfate TABS</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| APTIVUS CAPS   | 3         | QL(4 ea daily)      |
| <i>atazanavir sulfate CAPS 150 MG, 300 MG</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>atazanavir sulfate CAPS 200 MG</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| BIKTARVY   | 3         | QL(1 ea daily)      |
| CIMDUO   | 3         | QL(1 ea daily); ST  |
| COMPLERA   | 3         | QL(1 ea daily)      |
| <i>darunavir TABS</i>  | 1B        |                     |
| DELSTRIGO  | 3         | QL(1 ea daily)      |
| DOVATO   | 3         | QL(1 ea daily)      |
| EDURANT  | 3         | QL(1 ea daily)      |
| <i>efavirenz CAPS 50 MG</i>  | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>efavirenz CAPS 200 MG</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate</i>                                   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate</i>                                      | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>efavirenz TABS</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>emtricitabine CAPS</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 100 MG-150 MG, 133 MG-200 MG, 167 MG-250 MG</i> | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 200 MG-300 MG</i>                               | 0         | QL(1 ea daily)      |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                          | Drug Tier | Requirements/Limits |
|------------------------------------|-----------|---------------------|
| EMTRIVA SOLN                       | 3         | QL(24 ml daily)     |
| <i>etravirine 100 MG</i>           | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>etravirine 200 MG</i>           | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| EVOTAZ                             | 3         | QL(1 ea daily)      |
| <i>fosamprenavir calcium TABS</i>  | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| FUZEON SOLR                        | 4         | SP; PA              |
| GENVOYA                            | 3         | QL(1 ea daily)      |
| INTELENCE 25 MG                    | 3         | QL(8 ea daily)      |
| ISENTRESS HD TABS                  | 3         | QL(2 ea daily)      |
| ISENTRESS CHEW                     | 3         | QL(6 ea daily)      |
| ISENTRESS TABS                     | 3         | QL(2 ea daily)      |
| JULUCA                             | 3         | QL(1 ea daily)      |
| <i>lamivudine SOLN</i>             | 1B        | QL(30 ml daily)     |
| <i>lamivudine TABS 300 MG</i>      | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>lamivudine TABS 150 MG</i>      | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>lamivudine-zidovudine</i>       | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| LEXIVA SUSP                        | 3         | QL(56 ml daily)     |
| <i>lopinavir-ritonavir SOLN</i>    | 1B        | QL(12.5 ml daily)   |
| <i>lopinavir-ritonavir TABS</i>    | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>maraviroc TABS 150 MG</i>       | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>maraviroc TABS 300 MG</i>       | 1B        | QL(4 ea daily)      |
| <i>nevirapine SUSP</i>             | 1B        | QL(40 ml daily)     |
| <i>nevirapine TABS</i>             | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>nevirapine TB24 400 MG</i>      | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>nevirapine TB24 100 MG</i>      | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| NORVIR PACK                        | 3         | QL(12 ea daily)     |
| NORVIR SOLN                        | 3         | QL(15 ml daily)     |
| ODEFSEY                            | 3         | QL(1 ea daily)      |
| PIFELTRO                           | 3         | QL(1 ea daily)      |
| PREZCOBIX                          | 3         | QL(1 ea daily)      |
| PREZISTA SUSP                      | 3         | QL(12 ml daily)     |
| PREZISTA TABS 75 MG, 150 MG        | 3         | QL(2 ea daily)      |
| PREZISTA TABS ( <i>darunavir</i> ) | 3         |                     |

| Drug Name                                 | Drug Tier | Requirements/Limits     |
|---|-----------|-------------------------|
| RETROVIR IV INFUSION SOLN                 | 3         |                         |
| <i>ritonavir TABS</i>                     | 1B        | QL(12 ea daily)         |
| RUKOBIA                                   | 4         | PA                      |
| SELZENTRY SOLN                            | 3         | QL(30 ml daily)         |
| SELZENTRY TABS 25 MG, 75 MG               | 3         | QL(2 ea daily)          |
| <i>stavudine CAPS</i>                     | 1B        | QL(2 ea daily)          |
| STRIBILD                                  | 3         | QL(1 ea daily)          |
| <i>tenofovir disoproxil fumarate TABS</i> | 1B        |                         |
| TIVICAY TABS                              | 3         | QL(2 ea daily)          |
| TRIUMEQ TABS                              | 3         | QL(1 ea daily)          |
| TRIZIVIR                                  | 3         | QL(2 ea daily)          |
| TYBOST                                    | 3         | QL(1 ea daily)          |
| VIRACEPT TABS 250 MG                      | 3         | QL(10 ea daily)         |
| VIRACEPT TABS 625 MG                      | 3         | QL(4 ea daily)          |
| VIREAD POWD                               | 3         | QL(7.5 gm daily)        |
| VIREAD TABS 150 MG, 200 MG, 250 MG        | 3         | QL(1 ea daily)          |
| <i>zidovudine CAPS</i>                    | 1B        | QL(6 ea daily)          |
| <i>zidovudine SYRP</i>                    | 1B        | QL(60 ml daily)         |
| <i>zidovudine TABS</i>                    | 1B        | QL(2 ea daily)          |
| CMV Agents                                |           |                         |
| <i>cidofovir</i>                          | 3         |                         |
| <i>ganciclovir sodium SOLR</i>            | 1B        |                         |
| <i>valganciclovir hcl TABS</i>            | 1B        | QL(4 ea daily); PA      |
| Hepatitis Agents                          |           |                         |
| <i>adefovir dipivoxil</i>                 | 4         | QL(1 ea daily); SP      |
| BARACLUDE SOLN                            | 4         | QL(20 ml daily); SP; PA |
| <i>entecavir TABS</i>                     | 4         | QL(1 ea daily); SP      |
| EPIVIR HBV SOLN                           | 4         | QL(60 ml daily); SP; PA |
| <i>lamivudine (hcv) TABS</i>              | 1B        | QL(3 ea daily); SP      |

| Drug Name                                  | Drug Tier | Requirements/Limits   |
|--|-----------|---|
| PEGASYS SOLN                               | 4         | QL(0.0714 ml daily); SP; PA   |
| PEGASYS SOSY                               | 4         | QL(0.072 ml daily); PA  |
| <i>ribavirin (hepatitis c) CAPS</i>        | 1B        | QL(7 ea daily)  |
| <i>ribavirin (hepatitis c) TABS 200 MG</i> | 1B        | QL(7 ea daily)  |
| SOFOSBUVIR/VELPATA SVIR TABS               | 1B        | QL(1 ea daily); PA  |
| SOVALDI TABS 400 MG                        | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA  |
| SOVALDI TABS 200 MG                        | 4         | QL(1 ea daily); PA  |
| <b>Herpes Agents</b>                       |           |   |
| <i>acyclovir CAPS</i>                      | 1A        | QL(5 ea daily; 50 ea per fill retail; 50 per fill mail)   |
| <i>acyclovir SUSP</i>                      | 1B        | QL(13.34 ml daily)  |
| <i>acyclovir TABS OR</i>                   | 1B        | QL(5 ea daily)  |
| <i>famciclovir 500 MG</i>                  | 1B        | QL(4 ea daily)  |
| <i>famciclovir 125 MG, 250 MG</i>          | 1B        | QL(3 ea daily)  |
| <i>valacyclovir hcl 1 GM, 1000 MG</i>      | 1B        | QL(4 ea daily)  |
| <i>valacyclovir hcl 500 MG</i>             | 1B        | QL(2 ea daily)  |
| <b>Influenza Agents</b>                    |           |   |
| <i>oseltamivir phosphate CAPS</i>          | 1B        | Limit 1 fill every 90 days.; 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(10 ea per fill retail; 10 per fill mail) |
| <i>oseltamivir phosphate SUSR</i>          | 1B        | Limit 1 fill every 90 days.; 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; QL(125 ml per fill retail)                                   |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                        |
|---|-----------|--|
| RELENZA DISKHALER   | 2         | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s) |
| <i>rimantadine hydrochloride TABS</i>                     | 1B        | QL(2 ea daily)                             |
| <b>BETA BLOCKERS - Drugs to Treat High Blood Pressure</b> |           |  |
| <b>Alpha-Beta Blockers</b>                                |           |  |
| <i>carvedilol</i>   | 1B        |  |
| <i>carvedilol phosphate</i>                               | 3         | QL(1 ea daily)                             |
| <i>labetalol hcl SOLN</i>                                 | 1B        |  |
| <i>labetalol hcl TABS 100 MG, 200 MG</i>                  | 1B        |  |
| <i>labetalol hcl TABS 300 MG</i>                          | 1B        | QL(8 ea daily)                             |
| <b>Beta Blockers Cardio-Selective</b>                     |           |  |
| <i>acebutolol hcl CAPS</i>                                | 1B        |  |
| <i>atenolol TABS</i>                                      | 1B        |  |
| <i>betaxolol hcl</i>                                      | 1B        |  |
| <i>bisoprolol fumarate</i>                                | 1B        |  |
| <i>metoprolol succinate TB24 25 MG, 50 MG, 100 MG</i>     | 1B        |  |
| <i>metoprolol succinate TB24 200 MG</i>                   | 1B        | QL(2 ea daily)                             |
| <i>metoprolol tartrate SOLN IV 5 MG/5ML</i>               | 1B        |  |
| <i>metoprolol tartrate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG</i>      | 1B        |  |
| <i>nebivolol hcl 20 MG</i>                                | 3         | QL(2 ea daily)                             |
| <i>nebivolol hcl 2.5 MG, 5 MG, 10 MG</i>                  | 3         | QL(1 ea daily)                             |
| <b>Beta Blockers Non-Selective</b>                        |           |  |
| HEMANGEOL SOLN OR   | 4         | QL(75 ml daily); PA                        |
| <i>nadolol TABS 80 MG</i>                                 | 1B        |  |
| <i>nadolol TABS 20 MG</i>                                 | 1B        | QL(3 ea daily)                             |
| <i>nadolol TABS 40 MG</i>                                 | 1B        | QL(6 ea daily)                             |
| <i>pindolol TABS</i>                                      | 1B        |  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>propranolol hcl CP24</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>propranolol hcl SOLN OR 20 MG/5ML, 40 MG/5ML</i>                                | 1B        |                     |
| <i>propranolol hcl TABS</i>  | 1B        |                     |
| <i>sotalol hcl (afib/af)</i>   | 1B        |                     |
| <i>sotalol hcl TABS 240 MG</i>   | 1B        |                     |
| <i>sotalol hcl TABS 80 MG, 120 MG, 160 MG</i>                                      | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>timolol maleate TABS</i>  | 1B        |                     |
| <b>CALCIUM CHANNEL BLOCKERS - Drugs to Treat High Blood Pressure</b>               |           |                     |
| Calcium Channel Blockers   |           |                     |
| <i>amlodipine besylate TABS</i>  | 1B        |                     |
| <i>diltiazem hcl coated beads CP24 120 MG, 300 MG, 360 MG</i>                      | 1B        |                     |
| <i>diltiazem hcl coated beads CP24 180 MG, 240 MG</i>                              | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>diltiazem hcl extended release beads 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG</i> | 1B        |                     |
| <i>diltiazem hcl CP12</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>diltiazem hcl CP24</i>  | 1B        |                     |
| <i>diltiazem hcl SOLN 50 MG/10ML</i>   | 1B        |                     |
| <b>DILTIAZEM HCL SOLR</b>  | 1B        |                     |
| <i>diltiazem hcl TABS</i>  | 1B        |                     |
| <i>diltiazem hcl TB24</i>  | 1B        |                     |
| <i>felodipine</i>  | 1B        |                     |
| <i>isradipine CAPS</i>   | 1B        |                     |
| <i>nicardipine hcl CAPS</i>  | 1B        |                     |
| <i>nicardipine hcl SOLN</i>  | 1B        |                     |
| <i>nifedipine CAPS 20 MG</i>   | 1B        | QL(9 ea daily)      |
| <i>nifedipine CAPS 10 MG</i>   | 1B        |                     |
| <i>nifedipine TB24 60 MG</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>nifedipine TB24 90 MG</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>nifedipine TB24</i>   | 1B        |                     |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits     |
|--|-----------|-------------------------|
| <i>nimodipine CAPS</i>   | 1B        |                         |
| <i>nisoldipine 8.5 MG, 17 MG, 20 MG, 30 MG, 34 MG, 40 MG</i>                           | 1B        |                         |
| <i>verapamil hcl CP24 120 MG, 180 MG, 240 MG, 360 MG</i>                               | 1B        | QL(1 ea daily)          |
| <i>verapamil hcl CP24 100 MG, 200 MG, 300 MG</i>                                       | 1B        |                         |
| <i>verapamil hcl SOLN 2.5 MG/ML</i>  | 1B        |                         |
| <i>verapamil hcl TABS</i>  | 1B        |                         |
| <i>verapamil hcl TBCR</i>  | 1B        |                         |
| <b>CARDIOTONICS - Drugs to Treat Heart Failure and Abnormal Heart Rhythm</b>           |           |                         |
| Cardiac Glycosides   |           |                         |
| <i>digoxin SOLN OR 0.05 MG/ML</i>  | 1B        |                         |
| <i>digoxin TABS 0.0625 MG, 0.125 MG, 0.25 MG, 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG</i>           | 1B        |                         |
| <b>LANOXIN SOLN IJ (digoxin)</b>   | 2         |                         |
| <b>LANOXIN TABS 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG (digoxin)</b>                               | 2         |                         |
| <b>CARDIOVASCULAR AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Heart and Circulation Conditions</b> |           |                         |
| Cardiovascular Agents Misc. - Combinations   |           |                         |
| <i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)          |
| <i>isosorbide dinitrate-hydralazine hcl</i>  | 1B        |                         |
| <b>Impotence Agents</b>  |           |                         |
| <i>sildenafil citrate</i>  | 1B        | QL(0.1334 ea daily); PA |
| <b>STENDRA</b>   | 3         | QL(0.134 ea daily)      |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                |
|---|-----------|------------------------------------|
| <i>tadalafil 5 MG</i>   | 1B        | BPH Only;<br>QL(1 ea daily);<br>PA |
| <b>Prostaglandin Vasodilators</b>                               |           |                                    |
| <i>epoprostenol sodium</i>                                      | 4         | PA                                 |
| ORENITRAM TBCR  | 4         | PA                                 |
| <i>treprostinil SOLN IJ</i>                                     | 4         | SP; PA                             |
| TYVASO REFILL SOLN IN   | 4         | PA                                 |
| TYVASO STARTER SOLN IN  | 4         | PA                                 |
| TYVASO SOLN IN  | 4         | PA                                 |
| <b>Pulmonary Hypertension - Endothelin Receptor Antagonists</b> |           |                                    |
| <i>ambrisentan</i>  | 4         | QL(1 ea daily);<br>SP; PA          |
| <i>bosentan TABS 62.5 MG</i>                                    | 4         | QL(2 ea daily);<br>PA              |
| <i>bosentan TABS 125 MG</i>                                     | 4         | QL(2 ea daily);<br>SP; PA          |
| OPSUMIT   | 4         | QL(1 ea daily);<br>PA              |
| TRACLEER TBSO   | 4         | QL(2 ea daily);<br>SP; PA          |
| <b>Pulmonary Hypertension - Phosphodiesterase Inhibitors</b>    |           |                                    |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SOLN</i>         | 4         | QL(37.5 ml daily); SP; PA          |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SUSR</i>         | 4         | QL(6 ml daily);<br>PA              |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) TABS</i>         | 4         | QL(3 ea daily);<br>SP; PA          |
| <i>tadalafil (pulmonary hypertension) TABS</i>                  | 4         | QL(2 ea daily);<br>SP; PA          |
| <b>Pulmonary Hypertension - Prostacyclin Receptor Agonist</b>   |           |                                    |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                             |
|--|-----------|---|
| UPTRAVI TITRATION PACK TBPK  | 4         | 1 rtl MAX fill;<br>180 rtl day(s)<br>supply; PA |
| UPTRAVI TABS 200 MCG   | 4         | PA  |
| UPTRAVI TABS 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG, 1000 MCG, 1200 MCG, 1400 MCG, 1600 MCG | 4         | QL(2 ea daily);<br>PA                           |
| <b>Pulmonary Hypertension - Sol Guanylate Cyclase Stimulator</b>               |           |   |
| ADEMPAS  | 4         | QL(3 ea daily);<br>PA                           |
| <b>Sinus Node Inhibitors</b>   |           |   |
| CORLANOR SOLN  | 3         | QL(15 ml daily); PA                             |
| CORLANOR TABS  | 3         | QL(2 ea daily);<br>PA                           |
| <b>Transthyretin Stabilizers</b>   |           |   |
| VYNDAMAX   | 4         | QL(1 ea daily);<br>PA                           |
| VYNDAQEL   | 4         | QL(4 ea daily);<br>PA                           |
| <b>CEPHALOSPORINS - Drugs to Treat Bacterial Infections</b>                    |           |   |
| <b>Cephalosporins - 1st Generation</b>   |           |   |
| <i>cefadroxil CAPS</i>   | 1B        |   |
| <i>cefadroxil SUSR</i>   | 1B        |   |
| <i>cefadroxil TABS</i>   | 1B        |   |
| <i>cefazolin sodium SOLR IJ 1 GM, 10 GM, 500 MG</i>                            | 1B        |   |
| <i>cephalexin CAPS</i>   | 1B        |   |
| <i>cephalexin SUSR</i>   | 1B        |   |
| <b>Cephalosporins - 2nd Generation</b>   |           |   |
| <i>cefaclor CAPS</i>   | 1B        |   |
| <i>cefaclor SUSR 125 MG/5ML, 250 MG/5ML, 375 MG/5ML</i>                        | 1B        |   |
| <i>cefotetan disodium IJ 1 GM, 2 GM</i>  | 1B        |   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name  | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|----------------------|--|-----------|----------------------|
| <i>cefoxitin sodium IV 1 GM, 2 GM</i>                         | 1B        |                      | <i>desogestrel-ethinyl estradiol (triphasic)</i>                                 | 0         |                      |
| <i>cefprozil SUSR</i>   | 1B        |                      | <i>drospirenone-ethinyl estradiol</i>  | 0         |                      |
| <i>cefprozil TABS</i>   | 1B        |                      | <i>drospirenone-ethinyl estradiol-levomefolate calcium</i>                       | 0         |                      |
| <i>cefuroxime axetil TABS</i>                                 | 1B        |                      | <i>ethynodiol diacet &amp; eth estrad</i>  | 0         |                      |
| <i>cefuroxime sodium IJ 750 MG</i>                            | 1B        |                      | <i>levonorgestrel &amp; eth estradiol TABS</i>                                   | 0         |                      |
| <b>Cephalosporins - 3rd Generation</b>                        |           |                      | <i>levonorgestrel-eth estradiol (triphasic)</i>                                  | 0         |                      |
| <i>cefdinir CAPS</i>  | 1B        |                      | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (91-day) 0.03 MG-0.15 MG</i>                 | 0         |                      |
| <i>cefdinir SUSR</i>  | 1B        |                      | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous)</i>                             | 0         |                      |
| <i>cefixime CAPS</i>  | 1B        |                      | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron</i>                                     | 0         |                      |
| <i>cefixime SUSR</i>  | 1B        | ST                   | LO LOESTRIN FE TABS  | 0         |                      |
| <i>cefotaxime sodium IJ 1 GM, 2 GM</i>                        | 1B        |                      | NATAZIA  | 0         |                      |
| <i>cefpodoxime proxetil SUSR</i>                              | 1B        |                      | NEXTSTELLIS  | 0         |                      |
| <i>cefpodoxime proxetil TABS</i>                              | 1B        |                      | <i>norethin acet &amp; estrad-fe CAPS</i>  | 0         |                      |
| <i>ceftazidime IJ 1 GM, 6 GM</i>                              | 1B        |                      | <i>norethin acet &amp; estrad-fe CHEW</i>  | 0         |                      |
| <i>ceftriaxone sodium IJ 1 GM, 2 GM, 500 MG</i>               | 1B        |                      | <i>norethin acet &amp; estrad-fe TABS 1 MG-20 MCG-75 MG, 1.5 MG-30 MCG-75 MG</i> | 0         |                      |
| <i>ceftriaxone sodium IJ 250 MG</i>                           | 1A        |                      | <i>norethindrone &amp; eth estradiol</i>   | 0         |                      |
| <b>Cephalosporins - 4th Generation</b>                        |           |                      | <i>norethindrone &amp; ethinyl estradiol-fe</i>                                  | 0         |                      |
| <i>cefepime hcl SOLR IV 2 GM</i>                              | 1B        |                      | <i>norethindrone acet &amp; eth estra</i>  | 0         |                      |
| <b>Cephalosporins - 5th Generation</b>                        |           |                      | <i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol-fe</i>                                | 0         |                      |
| TEFLARO   | 3         |                      | <i>norethindrone-eth estradiol (triphasic)</i>                                   | 0         |                      |
| <b>CONTRACEPTIVES - Drugs to Prevent Pregnancy</b>            |           |                      |  |           |                      |
| <b>Combination Contraceptives - Oral</b>                      |           |                      |  |           |                      |
| BALCOLTRA<br>( <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron</i> ) | 0         |                      | <i>norgestimate-ethinyl estradiol</i>  | 0         |                      |
| <i>desogestrel &amp; ethinyl estradiol</i>                    | 0         |                      |  |           |                      |
| <i>desogestrel-ethinyl estradiol (biphasic)</i>               | 0         |                      |  |           |                      |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024



| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| <i>norgestimate-ethinyl estradiol (triphasic)</i>          | 0         |  |
| <i>norgestrel &amp; ethinyl estradiol 30 MCG-0.3 MG</i>    | 0         |  |
| TYBLUME CHEW   | 0         |  |
| Combination Contraceptives - Transdermal                   |           |  |
| <i>norelgestromin-ethinyl estradiol</i>                    | 0         |  |
| TWIRLA   | 0         | QL(3 ea per 28 days retail; 9 ea per 84 days mail)                   |
| Combination Contraceptives - Vaginal                       |           |  |
| ANNOVERA   | 0         | PA   |
| <i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i>                      | 0         | QL(0.05 ea daily)  |
| Copper Contraceptives - IUD                                |           |  |
| PARAGARD INTRAUTERINE COPPER CONTRACEPTIVE T380A           | 0         |  |
| Emergency Contraceptives                                   |           |  |
| ELLA   | 0         |  |
| <i>levonorgestrel (emergency oc) 1.5 MG</i>                | 0         |  |
| Progestin Contraceptives - Implants                        |           |  |
| NEXPLANON  | 0         |  |
| Progestin Contraceptives - Injectable                      |           |  |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY SC                              | 0         |  |
| <i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP IM</i> | 0         | 90 rtl day(s) supply; 90 rtl lmt day(s); QL(1 ml per 90 days retail) |
| <i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSY IM</i> | 0         | QL(90 Day(s) limit ; 1 ml per 90 days retail)                        |
| Progestin Contraceptives - IUD                             |           |  |
| KYLEENA  | 0         |  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| LILETTA 20.1 MCG/DAY   | 0         |                     |
| MIRENA   | 0         |                     |
| SKYLA  | 0         |                     |
| Progestin Contraceptives - Oral  |           |                     |
| <i>norethindrone (contraceptive)</i>   | 0         |                     |
| OPILL  | 0         |                     |
| SLYND  | 0         | QL(1 ea daily)      |
| <b>CORTICOSTEROIDS - Steroid Hormone Drugs to Treat Systemic Swelling Conditions</b> |           |                     |
| Glucocorticosteroids   |           |                     |
| <i>budesonide CPEP</i>   | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>deflazacort TABS</i>  | 4         | PA                  |
| DEPO-MEDROL SUSP   | 3         |                     |
| DEXAMETHASONE INTENSOL CONC  | 1B        |                     |
| <i>dexamethasone sodium phosphate SOLN IJ 4 MG/ML, 20 MG/5ML, 120 MG/30ML</i>        | 1B        |                     |
| <i>dexamethasone ELIX</i>  | 1B        |                     |
| <i>dexamethasone SOLN</i>  | 1B        |                     |
| <i>dexamethasone TABS 0.5 MG, 0.75 MG</i>  | 1A        |                     |
| <i>dexamethasone TABS 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG</i>                             | 1B        |                     |
| EMFLAZA SUSP   | 4         | PA                  |
| EMFLAZA TABS ( <i>deflazacort</i> )  | 4         | PA                  |
| <i>hydrocortisone TABS</i>   | 1B        |                     |
| MEDROL TABS  | 3         |                     |
| <i>methylprednisolone acetate SUSP</i>   | 1B        |                     |
| <i>methylprednisolone sod succ 40 MG, 125 MG, 500 MG, 1000 MG</i>                    | 1B        |                     |
| <i>methylprednisolone TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>methylprednisolone TBPK</i>   | 1B        |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                  |
|---|-----------|--------------------------------------|
| <i>prednisolone sodium phosphate SOLN 5 MG/5ML, 6.7 MG/5ML, 10 MG/5ML, 15 MG/5ML, 25 MG/5ML</i> | 1B        |                                      |
| <i>prednisolone sodium phosphate TBDP</i>   | 3         |                                      |
| <i>prednisolone SOLN</i>  | 1B        |                                      |
| <i>prednisolone TABS</i>  | 1B        |                                      |
| <i>prednisone SOLN</i>  | 1B        |                                      |
| <i>prednisone TABS 1 MG, 5 MG</i>   | 1B        |                                      |
| <i>prednisone TABS 2.5 MG, 10 MG, 20 MG, 50 MG</i>  | 1A        |                                      |
| <i>prednisone TBPK</i>  | 1B        |                                      |
| SOLU-CORTEF 250 MG  | 3         |                                      |
| SOLU-CORTEF 100 MG, 500 MG, 1000 MG   | 3         | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| SOLU-MEDROL 2 GM  | 3         |                                      |
| <i>triamcinolone acetonide SUSP 40 MG/ML, 200 MG/5ML, 400 MG/10ML</i>                           | 1B        |                                      |
| Mineralocorticoids  |           |                                      |
| <i>fludrocortisone acetate TABS</i>   | 1B        |                                      |
| <b>COUGH/COLD/ALLERGY - Drugs to Treat Cough, Cold and Allergy Symptoms</b>                     |           |                                      |
| Antitussives  |           |                                      |
| <i>benzonatate 150 MG</i>   | 1B        | QL(4 ea daily)                       |
| <i>benzonatate 100 MG</i>   | 1B        | QL(6 ea daily)                       |
| <i>benzonatate 200 MG</i>   | 1B        | QL(3 ea daily)                       |
| Cough/Cold/Allergy Combinations   |           |                                      |
| <i>hydrocodone polistirex-chlorpheniramine polistirex SUER</i>                                  | 1B        |                                      |
| TUZISTRA XR   | 2         | PA                                   |
| Misc. Respiratory Inhalants   |           |                                      |
| HYPERSAL NEBU   | 1B        |                                      |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits   |
|---|-----------|---|
| NEBUSAL NEBU  | 1B        |   |
| <i>sodium chloride (inhalant) NEBU 7 %</i>              | 1B        |   |
| Mucolytics  |           |   |
| <i>acetylcysteine SOLN</i>                              | 1B        |   |
| <b>DERMATOLOGICALS - Drugs to Treat Skin Conditions</b> |           |   |
| Acne Products   |           |   |
| <i>adapalene-benzoyl peroxide GEL 2.5 %-0.1 %</i>       | 1B        | AL(At least 12 yrs old); ST   |
| <i>adapalene CREA</i>                                   | 1B        | AL(At least 12 yrs old); PA   |
| <i>adapalene GEL 0.1 %</i>                              | 1B        | AL(At least 12 yrs old); PA; RX/OTC   |
| <i>adapalene GEL 0.3 %</i>                              | 1B        | AL(At least 12 yrs old); ST   |
| AZELEX  | 3         | QL(50 gm per 30 days retail; 50 gm per 30 days mail); AL(At least 12 yrs old); ST |
| BENZEPRO CREAMY WASH LIQD                               | 2         | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC   |
| <i>benzoyl peroxide-erythromycin GEL</i>                | 1B        | AL(At least 12 yrs old); PA   |
| <i>benzoyl peroxide FOAM 5.3 %, 9.8 %</i>               | 1B        | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC   |
| <i>benzoyl peroxide GEL 5 %</i>                         | 1B        | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old)   |
| <i>benzoyl peroxide GEL 10 %</i>                        | 1B        | AL(At least 12 yrs old)   |
| <i>benzoyl peroxide LIQD 4 %, 7 %, 10 %</i>             | 1B        | AL(At least 12 yrs old)   |
| <i>clindamycin phosphate (topical) FOAM</i>             | 1B        | AL(At least 12 yrs old); PA   |
| <i>clindamycin phosphate (topical) GEL</i>              | 1B        | QL(8 gm daily)  |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|--|
| <i>clindamycin phosphate (topical) LOTN</i>                           | 1B        | AL(At least 12 yrs old)  |
| <i>clindamycin phosphate (topical) SOLN</i>                           | 1B        | QL(4 ml daily); AL(At least 12 yrs old)                        |
| <i>clindamycin phosphate (topical) SWAB</i>                           | 1B        | AL(At least 12 yrs old)  |
| <i>clindamycin phosphate-benzoyl peroxide (refrigerate)</i>           | 1B        | AL(At least 12 yrs old); PA                                    |
| <i>clindamycin phosphate-benzoyl peroxide GEL 5 %-1 %</i>             | 1B        | AL(At least 12 yrs old); PA                                    |
| <i>clindamycin phosphate-tretinoin</i>                                | 1B        | AL(At least 12 yrs old); ST                                    |
| DIFFERIN LOTN   | 2         | AL(At least 12 yrs old); ST                                    |
| <i>erythromycin (acne aid) PADS</i>                                   | 1B        | AL(At least 12 yrs old)  |
| <i>erythromycin (acne aid) SOLN</i>                                   | 1B        | AL(At least 12 yrs old)  |
| <i>isotretinoin 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG</i>                        | 3         | AL(At least 12 yrs old); PA                                    |
| PR BENZOYL PEROXIDE WASH LIQD   | 2         | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC                                |
| <i>sulfacetamide sodium (acne)</i>                                    | 1B        | AL(At least 12 yrs old)  |
| <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur CREA 10 %-5 %</i>                   | 1B        | AL(At least 12 yrs old)  |
| <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 9 %-4.5 %</i>                  | 1B        | AL(At least 12 yrs old); ST                                    |
| <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 10 %-5 %</i>                   | 1B        | AL(At least 12 yrs old)  |
| <i>sulfacetamide sodium-sulfur in urea vehicle EMUL 10 %-10 %-4 %</i> | 1B        | AL(At least 12 yrs old)  |
| <i>tretinoin microsphere 0.1 %</i>                                    | 1B        | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA |
| <i>tretinoin CREA 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i>                          | 1B        | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA |

| Drug Name                                      | Drug Tier | Requirements/Limits   |
|--|-----------|---|
| <i>tretinoin GEL 0.01 %, 0.025 %</i>           | 1B        | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA  |
| Agents for External Genital and Perianal Warts |           |   |
| VEREGEN  | 3         | QL(1 gm daily)  |
| Antibiotics - Topical                          |           |   |
| ALTABAX  | 2         | QL(15 gm per 30 days retail; 15 gm per 30 days mail)            |
| <i>gentamicin sulfate (topical) CREA</i>       | 1B        | QL(1 gm daily)  |
| <i>gentamicin sulfate (topical) OINT</i>       | 1B        |   |
| <i>mupirocin OINT</i>                          | 1B        | QL(6 gm daily)  |
| NEO-SYNALAR                                    | 3         | QL(60 gm per 30 days retail; 60 gm per 30 days mail); PA        |
| Antifungals - Topical                          |           |   |
| <i>butenafine hcl</i>                          | 1B        | QL(6 gm daily); RX/OTC  |
| <i>ciclopirox olamine CREA</i>                 | 1B        | 1 rti MAX fill; 30 rti day(s) supply; QL(90 gm per fill retail) |
| <i>ciclopirox olamine SUSP</i>                 | 1B        |   |
| <i>ciclopirox GEL</i>                          | 1B        | QL(3.35 gm daily)   |
| <i>ciclopirox SHAM</i>                         | 1B        | QL(10 ml daily)   |
| <i>ciclopirox SOLN</i>                         | 1B        | QL(0.22 ml daily)   |
| <i>clotrimazole (topical) CREA</i>             | 1B        | QL(4.5 gm daily); RX/OTC  |
| <i>clotrimazole (topical) SOLN</i>             | 1B        | QL(10 ml daily); RX/OTC   |
| <i>clotrimazole w/ betamethasone CREA</i>      | 1B        | QL(8 gm daily)  |
| <i>clotrimazole w/ betamethasone LOTN</i>      | 1B        |   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                              | Drug Tier | Requirements/ Limits  |
|--|-----------|---|
| <i>econazole nitrate CREA</i>          | 1B        | QL(85 gm per fill retail; 85 per fill mail)   |
| ERTACZO                                | 3         | QL(2.15 gm daily)   |
| <i>ketoconazole (topical) CREA</i>     | 1B        | QL(10 gm daily)   |
| <i>ketoconazole (topical) SHAM 2 %</i> | 1B        | QL(20 ml daily)   |
| <i>luliconazole</i>                    | 1B        | PA  |
| <i>naftifine hcl CREA 2 %</i>          | 1B        | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 gm daily)                            |
| <i>naftifine hcl CREA 1 %</i>          | 1B        | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily)                            |
| <i>nystatin (topical) CREA</i>         | 1B        | QL(10 gm daily)   |
| <i>nystatin (topical) OINT</i>         | 1B        | QL(6 gm daily)  |
| <i>nystatin (topical) POWD EX</i>      | 1B        | QL(10 gm daily)   |
| <i>nystatin-triamcinolone CREA</i>     | 1B        | QL(10 gm daily)   |
| <i>nystatin-triamcinolone OINT</i>     | 1B        | QL(4 gm daily)  |
| <i>oxiconazole nitrate CREA</i>        | 1B        | Limit 1 Fill per 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily) |
| OXISTAT LOTN                           | 2         | Limit 1 Fill per 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 ml daily) |
| <i>sulconazole nitrate CREA</i>        | 1B        |   |
| <i>sulconazole nitrate SOLN</i>        | 1B        | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill   |
| <i>tavaborole</i>                      | 1B        | PA  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/ Limits   |
|--|-----------|--|
| Anti-inflammatory Agents - Topical                     |           |  |
| <i>diclofenac epolamine PTCH EX</i>                    | 1B        | QL(2 ea daily); PA   |
| <i>diclofenac sodium (topical) GEL EX</i>              | 1B        | QL(3.34 gm daily); RX/OTC  |
| Antineoplastic or Premalignant Lesion Agents - Topical |           |  |
| <i>bexarotene (topical)</i>                            | 4         | SP; PA   |
| <i>diclofenac sodium (actinic keratoses) EX</i>        | 1B        | QL(3.34 gm daily); PA  |
| <i>fluorouracil (topical) CREA 5 %</i>                 | 1B        | QL(4 gm daily)   |
| <i>fluorouracil (topical) SOLN</i>                     | 1B        | QL(2 ml daily)   |
| PANRETIN   | 3         | QL(60 gm per 30 days retail; 60 gm per 30 days mail)   |
| Antipruritics - Topical                                |           |  |
| <i>doxepin hcl (antipruritic)</i>                      | 3         | Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(45 gm per fill retail; 45 per fill mail); PA |
| Antipsoriatics   |           |  |
| <i>acitretin 25 MG</i>                                 | 1B        | QL(2 ea daily)   |
| <i>acitretin 10 MG, 17.5 MG</i>                        | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <i>calcipotriene CREA</i>                              | 1B        | QL(4 gm daily); PA   |
| <i>calcipotriene OINT</i>                              | 1B        | QL(4 gm daily); PA   |
| <i>calcipotriene SOLN</i>                              | 1B        | QL(4 ml daily); PA   |
| <i>calcitriol (topical)</i>                            | 1B        | QL(3.34 gm daily)  |
| COSENTYX SENSOREADY PEN SOAJ                           | 4         | QL(0.072 ml daily); PA   |
| COSENTYX UNOREADY SOAJ                                 | 4         | QL(0.072 ml daily); PA   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                              | Drug Tier | Requirements/Limits                               | Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|---|--|-----------|--|
| COSENTYX SOSY 75 MG/0.5ML              | 4         | QL(0.18 ml daily); PA                             | <i>alclometasone dipropionate OINT</i>               | 1B        | QL(3 gm daily)   |
| COSENTYX SOSY 150 MG/ML                | 4         | QL(0.036 ml daily); PA                            | <i>amcinonide CREA</i>                               | 1B        | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(60 gm per fill retail; 60 per fill mail) |
| COSENTYX SOSY 150 MG/ML                | 4         | QL(0.072 ml daily); PA                            | <i>amcinonide LOTN</i>                               | 3         |  |
| <i>methoxsalen rapid</i>               | 1B        | QL(4 ea daily)                                    | <i>amcinonide OINT</i>                               | 3         |  |
| SKYRIZI PEN SOAJ                       | 4         | QL(0.025 ml daily); PA                            | <i>betamethasone dipropionate (topical) CREA</i>     | 1B        | QL(3 gm daily)   |
| SKYRIZI PSKT                           | 4         | QL(0.025 ea daily); PA                            | <i>betamethasone dipropionate (topical) LOTN</i>     | 1B        |  |
| SKYRIZI SOSY                           | 4         | QL(0.025 ml daily); PA                            | <i>betamethasone dipropionate (topical) OINT</i>     | 1B        | QL(3 gm daily)   |
| STELARA SOSY 45 MG/0.5ML               | 4         | QL(0.012 ml daily); PA                            | <i>betamethasone dipropionate augmented CREA</i>     | 1B        | QL(3.5 gm daily)   |
| STELARA SOSY 90 MG/ML                  | 4         | QL(0.018 ml daily); SP; PA                        | <i>betamethasone dipropionate augmented LOTN</i>     | 1B        | QL(5 ml daily)   |
| <i>tazarotene CREA</i>                 | 1B        | QL(1 gm daily)                                    | <i>betamethasone dipropionate augmented OINT</i>     | 1B        | QL(3.5 gm daily)   |
| TREMFYA SOPN                           | 4         | QL(0.018 ml daily); PA                            | <i>betamethasone valerate CREA</i>                   | 1B        | QL(2.5 gm daily)   |
| TREMFYA SOSY                           | 4         | QL(0.018 ml daily); PA                            | <i>betamethasone valerate FOAM</i>                   | 1B        | QL(1.67 gm daily)  |
| Antiseborrheic Products                |           |   | <i>betamethasone valerate LOTN</i>                   | 1B        | QL(5 ml daily)   |
| <i>selenium sulfide LOTN 2.5 %</i>     | 1B        |   | <i>betamethasone valerate OINT</i>                   | 1B        | QL(3 gm daily)   |
| Antivirals - Topical                   |           |   | <i>calcipotriene-betamethasone dipropionate OINT</i> | 1B        | ST   |
| <i>acyclovir topical CREA</i>          | 1B        | 1 rtl pack lmt per fill; 1 mail pack lmt per fill | <i>calcipotriene-betamethasone dipropionate SUSP</i> | 1B        | ST   |
| <i>acyclovir topical OINT</i>          | 1B        | 1 rtl pack lmt per fill; 1 mail pack lmt per fill |  |           |  |
| <i>penciclovir</i>                     | 3         | QL(0.18 gm daily)                                 |  |           |  |
| Burn Products                          |           |   |  |           |  |
| <i>mafenide acetate PACK</i>           | 3         |   |  |           |  |
| <i>silver sulfadiazine</i>             | 1B        | QL(20 gm daily)                                   |  |           |  |
| SULFAMYLON CREA                        | 3         |   |  |           |  |
| Corticosteroids - Topical              |           |   |  |           |  |
| <i>alclometasone dipropionate CREA</i> | 1B        | QL(2 gm daily)                                    |  |           |  |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/ Limits   | Drug Name                                       | Drug Tier | Requirements/ Limits       |
|--|-----------|--|---|-----------|----------------------------|
| <i>clobetasol propionate emollient base 0.05 %</i> | 1B        | QL(1 gm daily); PA   | <i>fluocinonide emulsified base</i>             | 1B        | QL(2 gm daily)             |
| <i>clobetasol propionate CREA 0.05 %</i>           | 1B        | QL(3 gm daily); PA   | <i>fluocinonide CREA 0.05 %</i>                 | 1B        | QL(2 gm daily)             |
| <i>clobetasol propionate FOAM</i>                  | 1B        | QL(3 gm daily); ST   | <i>fluocinonide GEL</i>                         | 1B        |                            |
| <i>clobetasol propionate GEL 0.05 %</i>            | 1B        | QL(2 gm daily); ST   | <i>fluocinonide OINT</i>                        | 1B        | QL(2 gm daily)             |
| <i>clobetasol propionate OINT 0.05 %</i>           | 1B        | QL(1 gm daily); PA   | <i>fluocinonide SOLN</i>                        | 1B        | QL(2 ml daily)             |
| <i>clobetasol propionate SOLN 0.05 %</i>           | 1B        | QL(3.34 ml daily); PA  | <i>flurandrenolide CREA</i>                     | 2         |                            |
| <i>clocortolone pivalate</i>                       | 3         | QL(3 gm daily)   | <i>flurandrenolide CREA</i>                     | 2         | QL(2 gm daily)             |
| CORDRAN TAPE                                       | 3         | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) | <i>flurandrenolide LOTN</i>                     | 2         | QL(2 ml daily)             |
| <i>desonide CREA</i>                               | 1B        | QL(4 gm daily)   | <i>fluticasone propionate CREA 0.05 %</i>       | 1B        | QL(4 gm daily)             |
| <i>desonide LOTN</i>                               | 1B        | QL(4 ml daily)   | <i>fluticasone propionate LOTN</i>              | 1B        | QL(6 ml daily)             |
| <i>desonide OINT</i>                               | 1B        | QL(3 gm daily)   | <i>fluticasone propionate OINT</i>              | 1B        | QL(4 gm daily)             |
| <i>desoximetasone CREA 0.25 %</i>                  | 1B        | QL(4 gm daily)   | <i>halcinonide CREA</i>                         | 1B        | PA                         |
| <i>desoximetasone GEL</i>                          | 1B        | QL(3 gm daily)   | <i>halobetasol propionate CREA</i>              | 1B        | QL(3.5 gm daily)           |
| <i>desoximetasone OINT 0.25 %</i>                  | 1B        | QL(4 gm daily)   | <i>halobetasol propionate OINT</i>              | 1B        | QL(3.5 gm daily)           |
| <i>diflorasone diacetate CREA</i>                  | 1B        | PA   | HALOG OINT                                      | 3         | PA                         |
| <i>diflorasone diacetate OINT</i>                  | 1B        | PA   | <i>hydrocortisone (topical) CREA 1 %, 2.5 %</i> | 1B        | QL(15.15 gm daily); RX/OTC |
| <i>fluocinolone acetonide CREA 0.01 %</i>          | 1B        |  | <i>hydrocortisone (topical) LOTN 2.5 %</i>      | 1B        |                            |
| <i>fluocinolone acetonide CREA 0.025 %</i>         | 1B        | QL(4 gm daily)   | <i>hydrocortisone (topical) OINT 1 %, 2.5 %</i> | 1B        | QL(15.15 gm daily); RX/OTC |
| <i>fluocinolone acetonide OIL</i>                  | 1B        | QL(8 ml daily)   | <i>hydrocortisone butyrate CREA</i>             | 1B        | QL(3 gm daily)             |
| <i>fluocinolone acetonide OINT</i>                 | 1B        | QL(4 gm daily)   | <i>hydrocortisone butyrate OINT</i>             | 1B        | QL(3 gm daily)             |
| <i>fluocinolone acetonide SOLN</i>                 | 1B        | QL(4 ml daily)   | <i>hydrocortisone butyrate SOLN</i>             | 1B        | QL(5 ml daily)             |
|  |           |  | <i>hydrocortisone valerate CREA</i>             | 1B        |                            |
|  |           |  | <i>hydrocortisone valerate OINT</i>             | 1B        |                            |
|  |           |  | <i>mometasone furoate CREA</i>                  | 1B        | QL(3 gm daily)             |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                         |
|--|-----------|---|
| <i>mometasone furoate OINT</i>                               | 1B        | QL(4 gm daily)                              |
| <i>mometasone furoate SOLN</i>                               | 1B        | QL(5 ml daily)                              |
| <i>prednicarbate OINT</i>                                    | 1B        |   |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.5 %</i>          | 1B        | QL(5 gm daily)                              |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.025 %</i>        | 1B        | QL(15.15 gm daily)                          |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.1 %</i>          | 1B        | QL(3.34 gm daily)                           |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.1 %</i>          | 1B        | QL(6 ml daily)                              |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.025 %</i>        | 1B        |   |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.025 %, 0.1 %</i> | 1B        | QL(15.15 gm daily)                          |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.5 %</i>          | 1B        | QL(6 gm daily)                              |
| <i>triamcinolone acetonide-dimethicone-silicone</i>          | 1B        | PA  |
| <b>Emollients</b>  |           |   |
| <i>lactic acid (ammonium lactate) CREA</i>                   | 1B        | QL(12.9 gm daily); RX/OTC                   |
| <i>lactic acid (ammonium lactate) LOTN 12 %</i>              | 1B        | RX/OTC                                      |
| <b>Enzymes - Topical</b>                                     |           |   |
| SANTYL OINT  | 3         | PA  |
| <b>Immunomodulating Agents - Topical</b>                     |           |   |
| <i>imiquimod 5 %</i>   | 1B        | QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) |
| <b>Immunosuppressive Agents - Topical</b>                    |           |   |
| <i>pimecrolimus</i>  | 1B        | QL(3 gm daily); AL(At least 2 yrs old); PA  |
| <i>tacrolimus (topical) OINT</i>                             | 1B        | AL(At least 2 yrs old); PA                  |
| <b>Keratolytic/Antimitotic Agents</b>                        |           |   |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| <i>podofilox SOLN</i>                                  | 1B        |  |
| <b>Local Anesthetics - Topical</b>                     |           |  |
| <i>lidocaine hcl GEL 2 %</i>                           | 1B        | QL(4 ml daily)   |
| <i>lidocaine hcl PRSY</i>                              | 1B        | QL(4 ml daily)   |
| <i>lidocaine hcl SOLN</i>                              | 1B        | QL(10 ml daily)  |
| <i>lidocaine-prilocaine CREA</i>                       | 1B        | QL(1 gm daily)   |
| <i>lidocaine PTCH 5 %</i>                              | 1B        | PA   |
| SYNERA PTCH  | 3         | 1 rti MAX fill; 30 rti day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(10 ea per fill retail; 10 per fill mail) |
| <b>Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors - Topical</b> |           |  |
| EUCRISA  | 3         | QL(2 gm daily); PA   |
| <b>Rosacea Agents</b>                                  |           |  |
| <i>azelaic acid GEL</i>                                | 1B        | QL(1.67 gm daily)  |
| <i>brimonidine tartrate (topical)</i>                  | 3         | QL(1 gm daily); PA   |
| <i>metronidazole (topical) CREA</i>                    | 1B        | QL(3 gm daily)   |
| <i>metronidazole (topical) GEL 1 %</i>                 | 1B        | QL(5 gm daily)   |
| <i>metronidazole (topical) GEL 0.75 %</i>              | 1B        | QL(3 gm daily)   |
| <i>metronidazole (topical) LOTN</i>                    | 1B        |  |
| <b>Scabicides &amp; Pediculicides</b>                  |           |  |
| <i>crotamiton LOTN</i>                                 | 1B        | PA   |
| <i>ivermectin (pediculicide)</i>                       | 1B        | PA; RX/OTC   |
| <i>malathion</i>                                       | 1B        |  |
| <i>permethrin CREA</i>                                 | 1B        |  |
| <i>permethrin LIQD EX</i>                              | 1B        |  |
| <i>spinosad</i>  | 1B        | PA   |
| <b>Wound Care Products</b>                             |           |  |
| REGRANEX   | 3         | QL(0.5 gm daily)   |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|--|-----------|--|
| <b>DIAGNOSTIC PRODUCTS</b>                                   |           |  |
| Diagnostic Drugs   |           |  |
| GLUCAGEN DIAGNOSTIC  | 3         | QL(0.035 ea daily)   |
| THYROGEN 0.9 MG  | 3         | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; PA |
| Diagnostic Tests   |           |  |
| CHEMSTRIP-K STRP   | 1B        |  |
| FORA GTEL BLOOD KETONE TEST STRIPS                           | 1B        |  |
| FORA TEST N' GO ADVANCE/VOICE/6 CONNECT                      | 1B        |  |
| GOJJI BLOOD KETONE TEST STRIPS                               | 1B        |  |
| KETONE TEST STRIPS STRP                                      | 1B        |  |
| KETONE STRP  | 1B        |  |
| KETOSTIX STRP  | 1B        |  |
| NOVA MAX PLUS KETONE TESTSTRIPS                              | 1B        |  |
| PRECISION XTRA   | 1B        |  |
| PTS PANELS KETONE TEST                                       | 1B        |  |
| RELION KETONE TEST STRIPS STRP                               | 1B        |  |
| RELION TRUE METRIX BLOODGLUCOSE TEST STRIPS STRP             | 1B        | QL(3.34 ea daily); RX/OTC                                  |
| TRUE METRIX BLOOD GLUCOSE TEST STRIPS STRP                   | 1B        | Limit 100 per month; QL(3.34 ea daily); RX/OTC             |
| TRUETRACK TEST STRP  | 1B        | Limit 100 per month; QL(3.34 ea daily); RX/OTC             |
| <b>DIGESTIVE AIDS - Drugs to Treat Low Digestive Enzymes</b> |           |  |
| Digestive Enzymes  |           |  |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                               |
|---|-----------|---|
| CREON CPEP  | 2         | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |
| PANCREAZE CPEP 149900 UNIT-97300 UNIT-37000 UNIT, 15200 UNIT-8800 UNIT-2600 UNIT, 24600 UNIT-14200 UNIT-4200 UNIT, 61500 UNIT-35500 UNIT-10500 UNIT, 83900 UNIT-54700 UNIT-21000 UNIT, 98400 UNIT-56800 UNIT-16800 UNIT                                   | 3         | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |
| ZENPEP CPEP 252600 UNIT-189600 UNIT-60000 UNIT  | 2         |   |
| ZENPEP CPEP 105000 UNIT-79000 UNIT-25000 UNIT, 14000 UNIT-10000 UNIT-3000 UNIT, 168000 UNIT-126000 UNIT-40000 UNIT, 24000 UNIT-17000 UNIT-5000 UNIT, 42000 UNIT-32000 UNIT-10000 UNIT, 63000 UNIT-47000 UNIT-15000 UNIT, 84000 UNIT-63000 UNIT-20000 UNIT | 2         | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |
| <b>DIURETICS - Drugs to Treat Heart, Circulation Conditions and Blood Pressure</b>  |           |   |
| Carbonic Anhydrase Inhibitors   |           |   |
| <i>acetazolamide sodium</i>   | 1B        |   |
| <i>acetazolamide CP12</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)                                    |
| <i>acetazolamide TABS 250 MG</i>  | 1B        | QL(4 ea daily)                                    |
| <i>acetazolamide TABS 125 MG</i>  | 1B        | QL(8 ea daily)                                    |
| <i>dichlorphenamide</i>   | 4         | QL(4 ea daily); PA                                |
| <i>methazolamide TABS</i>   | 1B        | QL(6 ea daily)                                    |
| Diuretic Combinations   |           |   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024



| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>amiloride &amp; hydrochlorothiazide</i>  | 1B        |                     |
| <i>spironolactone &amp; hydrochlorothiazide</i>   | 1B        |                     |
| <i>triamterene &amp; hydrochlorothiazide CAPS 25 MG-37.5 MG</i>                                   | 1B        |                     |
| <i>triamterene &amp; hydrochlorothiazide TABS</i>   | 1B        |                     |
| <b>Loop Diuretics</b>   |           |                     |
| <i>bumetanide SOLN 0.25 MG/ML</i>   | 1B        |                     |
| <i>bumetanide TABS</i>  | 1B        | QL(5 ea daily)      |
| <i>ethacrynic acid</i>  | 1B        | QL(16 ea daily)     |
| <i>furosemide SOLN OR 10 MG/ML, 40 MG/5ML</i>   | 1B        |                     |
| <i>furosemide TABS</i>  | 1B        |                     |
| <i>toremide TABS</i>  | 1B        |                     |
| <b>Potassium Sparing Diuretics</b>  |           |                     |
| <i>amiloride hcl TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>spironolactone TABS</i>  | 1B        |                     |
| <i>triamterene CAPS</i>   | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <b>Thiazides and Thiazide-Like Diuretics</b>  |           |                     |
| <i>chlorthalidone 25 MG, 50 MG</i>  | 1B        |                     |
| DIURIL SUSP   | 2         | QL(20 ml daily)     |
| <i>hydrochlorothiazide CAPS</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>hydrochlorothiazide TABS 25 MG, 50 MG</i>  | 1A        | QL(2 ea daily)      |
| <i>hydrochlorothiazide TABS 12.5 MG</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>indapamide TABS 2.5 MG</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>indapamide TABS 1.25 MG</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>metolazone</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <b>ENDOCRINE AND METABOLIC AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Bone Disease and Regulate Hormones</b> |           |                     |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                           |
|---|-----------|---|
| <b>Bone Density Regulators</b>                          |           |   |
| <i>alendronate sodium TABS 35 MG, 70 MG</i>             | 1B        | QL(0.143 ea daily)                            |
| <i>alendronate sodium TABS 5 MG, 10 MG</i>              | 1B        | QL(1 ea daily)                                |
| <i>calcitonin (salmon) NA</i>                           | 1B        | QL(0.14 ml daily)                             |
| FORTEO SOPN ( <i>teriparatide (recombinant)</i> )       | 4         | QL(0.09 ml daily); SP; PA                     |
| FOSAMAX PLUS D  | 3         | QL(0.143 ea daily); PA                        |
| <i>ibandronate sodium SOLN</i>                          | 4         | SP; PA  |
| <i>ibandronate sodium TABS</i>                          | 1B        | QL(0.036 ea daily)                            |
| <i>pamidronate disodium SOLN 30 MG/10ML, 90 MG/10ML</i> | 4         | SP; PA  |
| PAMIDRONATE DISODIUM SOLN                               | 4         | SP; PA  |
| PROLIA SOSY   | 4         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; SP; PA |
| <i>risedronate sodium TABS 150 MG</i>                   | 1B        | QL(0.036 ea daily); PA                        |
| <i>risedronate sodium TABS 5 MG, 30 MG</i>              | 1B        | QL(1 ea daily); PA                            |
| <i>risedronate sodium TABS 35 MG</i>                    | 1B        | QL(0.143 ea daily); PA                        |
| <i>risedronate sodium TBEC</i>                          | 1B        | PA  |
| <i>teriparatide (recombinant) SOPN</i>                  | 4         | QL(0.09 ml daily); SP; PA                     |
| TERIPARATIDE SOPN                                       | 4         | QL(0.09 ml daily); PA                         |
| TYMLOS  | 4         | PA  |
| XGEVA SOLN  | 4         | SP; PA  |
| <i>zoledronic acid CONC</i>                             | 4         | SP; PA  |
| <i>zoledronic acid SOLN</i>                             | 4         | SP; PA  |
| <b>Corticotropin</b>                                    |           |   |
| ACTHAR  | 3         | PA  |
| <b>Fertility Regulators</b>                             |           |   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits      |
|---|-----------|--------------------------|
| CHORIONIC GONADOTROPIN IM                                     | 4         | 30 rtl day(s) supply; PA |
| <i>clomiphene citrate TABS</i>                                | 3         | PA                       |
| NOVAREL IM 10000 UNIT   | 4         | 30 rtl day(s) supply; PA |
| GnRH/LHRH Antagonists   |           |                          |
| <i>ganirelix acetate</i>                                      | 4         | PA                       |
| ORLISSA   | 2         | PA                       |
| Growth Hormone Receptor Antagonists                           |           |                          |
| SOMAVERT 10 MG, 15 MG, 20 MG                                  | 4         | SP; PA                   |
| Growth Hormone Releasing Hormones (GHRH)                      |           |                          |
| EGRIFTA 2 MG  | 4         | PA                       |
| EGRIFTA SV  | 4         | PA                       |
| Growth Hormones   |           |                          |
| HUMATROPE CART IJ   | 4         | SP; PA                   |
| NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 30 MG/3ML                            | 4         | PA                       |
| NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 5 MG/1.5ML, 10 MG/1.5ML, 15 MG/1.5ML | 4         | SP; PA                   |
| ZORBTIVE SC   | 4         | SP; PA                   |
| Hormone Receptor Modulators                                   |           |                          |
| OSPHENA   | 3         | PA                       |
| <i>raloxifene hcl</i>   | 0         | QL(1 ea daily)           |
| Insulin-Like Growth Factors (Somatomedins)                    |           |                          |
| INCRELEX  | 4         | SP; PA                   |
| LHRH/GnRH Agonist Analog Pituitary Suppressants               |           |                          |
| FENSOLVI SC   | 4         | SP; PA                   |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH)                                    | 4         | SP; PA                   |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 11.25 MG                           | 4         | PA                       |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 30 MG                              | 4         | SP; PA                   |
| SYNAREL   | 4         | SP; PA                   |

| Drug Name                                      | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| Metabolic Modifiers                            |           |                        |
| ALDURAZYME                                     | 4         | SP; PA                 |
| <i>betaine</i>                                 | 4         | SP; PA                 |
| <i>calcitriol CAPS</i>                         | 1B        |                        |
| <i>calcitriol SOLN IV</i>                      | 1B        |                        |
| <i>cinacalcet hcl</i>                          | 4         | QL(4 ea daily); SP; PA |
| <i>doxercalciferol CAPS</i>                    | 1B        |                        |
| <i>doxercalciferol SOLN</i>                    | 1B        |                        |
| ELAPRASE                                       | 4         | SP; PA                 |
| GALAFOLD                                       | 4         | QL(0.5 ea daily); PA   |
| LUMIZYME                                       | 4         | SP; PA                 |
| MYALEPT  | 4         | PA                     |
| NAGLAZYME                                      | 4         | SP; PA                 |
| <i>nitisinone CAPS</i>                         | 4         | PA                     |
| <i>paricalcitol CAPS</i>                       | 1B        |                        |
| <i>paricalcitol SOLN</i>                       | 1B        |                        |
| PHEBURANE PLLT                                 | 4         | PA                     |
| <i>sapropterin dihydrochloride PACK</i>        | 4         | PA                     |
| <i>sapropterin dihydrochloride TABS</i>        | 4         | PA                     |
| <i>sodium phenylbutyrate POWD</i>              | 1B        | PA                     |
| <i>sodium phenylbutyrate TABS</i>              | 1B        | PA                     |
| Posterior Pituitary Hormones                   |           |                        |
| <i>desmopressin acetate spray</i>              | 1B        |                        |
| <i>desmopressin acetate spray refrigerated</i> | 1B        |                        |
| <i>desmopressin acetate SOLN IJ</i>            | 1B        | PA                     |
| DESMOPRESSIN ACETATE SOLN NA                   | 4         | SP; PA                 |
| <i>desmopressin acetate TABS 0.1 MG</i>        | 1B        | QL(6 ea daily)         |
| <i>desmopressin acetate TABS 0.2 MG</i>        | 1B        | QL(8 ea daily)         |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| STIMATE SOLN NA  | 4         | SP; PA                 |
| Prolactin Inhibitors                                   |           |                        |
| <i>cabergoline</i>                                     | 1B        |                        |
| Somatostatic Agents                                    |           |                        |
| <i>octreotide acetate SOLN</i>                         | 4         | SP; PA                 |
| SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT                              | 4         | PA                     |
| SIGNIFOR   | 4         | PA                     |
| Vasopressin Receptor Antagonists                       |           |                        |
| <i>tolvaptan TABS</i>                                  | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA |
| <b>ESTROGENS - Hormone Replacement/Modifying Drugs</b> |           |                        |
| Estrogen Combinations                                  |           |                        |
| CLIMARA PRO  | 3         |                        |
| DUAVEE   | 3         | PA                     |
| <i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol</i>         | 1B        |                        |
| PREMPHASE  | 2         |                        |
| PREMPRO  | 2         | QL(1 ea daily)         |
| Estrogens  |           |                        |
| DELESTROGEN 10 MG/ML ( <i>estradiol valerate</i> )     | 1B        |                        |
| DEPO-ESTRADIOL   | 3         |                        |
| ELESTRIN GEL   | 3         |                        |
| <i>estradiol valerate</i>                              | 1B        |                        |
| <i>estradiol GEL</i>                                   | 1B        |                        |
| <i>estradiol PTTW</i>                                  | 1B        | QL(0.286 ea daily)     |
| <i>estradiol PTWK</i>                                  | 1B        |                        |
| <i>estradiol TABS</i>                                  | 1B        |                        |
| ESTROGEL GEL   | 3         |                        |
| EVAMIST SOLN   | 3         |                        |
| MENEST   | 3         |                        |
| MENOSTAR PTWK  | 3         |                        |
| PREMARIN SOLR  | 2         |                        |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                  |
|---|-----------|--------------------------------------|
| PREMARIN TABS   | 2         | QL(1 ea daily)                       |
| <b>FLUOROQUINOLONES - Drugs to Treat Bacterial Infections</b>                 |           |                                      |
| Fluoroquinolones  |           |                                      |
| BAXDELA SOLR  | 3         | PA                                   |
| BAXDELA TABS  | 3         | PA                                   |
| <i>ciprofloxacin hcl TABS</i>   | 1B        |                                      |
| <i>ciprofloxacin in d5w 5 %-200 MG/100ML</i>                                  | 3         |                                      |
| <i>ciprofloxacin SUSR 5 GM/100ML, 500 MG/5ML</i>                              | 1B        | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| CIPRO SUSR  | 2         | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| <i>levofloxacin in d5w 5 %-500 MG/100ML</i>                                   | 1B        |                                      |
| <i>levofloxacin SOLN OR</i>   | 1B        |                                      |
| <i>levofloxacin TABS 500 MG</i>   | 1A        |                                      |
| <i>levofloxacin TABS 250 MG, 750 MG</i>                                       | 1B        |                                      |
| <i>moxifloxacin hcl in sodium chloride</i>                                    | 1B        |                                      |
| <i>moxifloxacin hcl TABS</i>  | 1B        |                                      |
| <i>ofloxacin 300 MG, 400 MG</i>   | 1B        |                                      |
| <b>GASTROINTESTINAL AGENTS - MISC. - Miscellaneous Gastrointestinal Drugs</b> |           |                                      |
| Bile Acid Synthesis Disorder Agents   |           |                                      |
| CHOLBAM   | 4         | SP; PA                               |
| Gallstone Solubilizing Agents   |           |                                      |
| <i>ursodiol CAPS</i>  | 1B        | QL(3 ea daily)                       |
| <i>ursodiol TABS</i>  | 1B        |                                      |
| Gastrointestinal Chloride Channel Activators                                  |           |                                      |
| <i>lubiprostone</i>   | 1B        | QL(2 ea daily)                       |
| Gastrointestinal Stimulants   |           |                                      |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| <i>metoclopramide hcl SOLN IJ 5 MG/ML</i>              | 1B        |                        |
| <i>metoclopramide hcl SOLN OR 5 MG/5ML, 10 MG/10ML</i> | 1B        | QL(60 ml daily)        |
| <i>metoclopramide hcl TABS</i>                         | 1A        | QL(6 ea daily)         |
| <b>Inflammatory Bowel Agents</b>                       |           |                        |
| <i>balsalazide disodium CAPS</i>                       | 1B        | QL(9 ea daily)         |
| DIPENTUM   | 2         |                        |
| INFLECTRA SOLR   | 4         | PA                     |
| <i>mesalamine CP24</i>                                 | 1B        |                        |
| <i>mesalamine CPDR</i>                                 | 1B        |                        |
| <i>mesalamine ENEM</i>                                 | 3         |                        |
| <i>mesalamine SUPP</i>                                 | 3         |                        |
| <i>mesalamine TBEC 800 MG</i>                          | 3         | QL(6 ea daily)         |
| <i>mesalamine TBEC 1.2 GM</i>                          | 3         |                        |
| RENFLEXIS  | 4         | PA                     |
| SKYRIZI SOCT   | 4         | QL(0.043 ml daily); PA |
| STELARA 130 MG/26ML                                    | 4         | QL(3.47 ml daily); PA  |
| <i>sulfasalazine TABS</i>                              | 1B        |                        |
| <i>sulfasalazine TBEC</i>                              | 1B        |                        |
| <b>Intestinal Acidifiers</b>                           |           |                        |
| <i>lactulose (encephalopathy)</i>                      | 1B        |                        |
| <b>Irritable Bowel Syndrome (IBS) Agents</b>           |           |                        |
| <i>alosetron hcl</i>                                   | 1B        | QL(2 ea daily)         |
| LINZESS  | 2         | QL(1 ea daily)         |
| <b>Peripheral Opioid Receptor Antagonists</b>          |           |                        |
| <i>alvimopan</i>                                       | 1B        |                        |
| MOVANTIK   | 3         | QL(1 ea daily); PA     |
| <b>Phosphate Binder Agents</b>                         |           |                        |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>calcium acetate (phosphate binder) CAPS</i>  | 1B        |                     |
| <i>calcium acetate (phosphate binder) TABS</i>  | 1B        | RX/OTC              |
| <i>lanthanum carbonate CHEW</i>   | 1B        |                     |
| PHOSLYRA SOLN   | 2         |                     |
| <i>sevelamer carbonate PACK</i>   | 1B        |                     |
| <i>sevelamer carbonate TABS</i>   | 1B        |                     |
| VELPHORO  | 3         | PA                  |
| <b>GENITOURINARY AGENTS - MISCELLANEOUS - Miscellaneous Drugs to Treat Reproductive Organs and Urinary System</b> |           |                     |
| <b>Alkalinizers</b>   |           |                     |
| <i>potassium citrate (alkalinizer) TBCR 10 MEQ, 1080 MG</i>   | 1B        |                     |
| <i>sodium citrate &amp; citric acid</i>   | 1B        | RX/OTC              |
| <b>Cystinosis Agents</b>  |           |                     |
| CYSTAGON CAPS   | 3         | PA                  |
| <b>Genitourinary Irrigants</b>  |           |                     |
| <i>acetic acid 0.25 %</i>   | 1B        |                     |
| <i>glycine (gu irrigant) SOLN 1.5 %</i>   | 1B        |                     |
| <i>sodium chloride (gu irrigant) 0.9 %</i>  | 1B        |                     |
| SORBITOL 3 %  | 1B        |                     |
| SORBITOL/MANNITOL IRRIGATION  | 1B        |                     |
| <b>Interstitial Cystitis Agents</b>   |           |                     |
| ELMIRON CAPS  | 2         | QL(3 ea daily)      |
| <b>Prostatic Hypertrophy Agents</b>   |           |                     |
| <i>alfuzosin hcl</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>dutasteride</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>dutasteride-tamsulosin hcl</i>   | 3         | PA                  |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>finasteride</i>   | 1B        | 5 mg only           |
| <i>silodosin</i>   | 1B        |                     |
| <i>tamsulosin hcl</i>  | 1B        |                     |
| Urinary Analgesics   |           |                     |
| <i>phenazopyridine hcl</i><br>TABS 100 MG, 100 MG,<br>200 MG         | 1B        |                     |
| Urinary Stone Agents   |           |                     |
| THIOLA EC TBEC 300 MG  | 3         | QL(10 ea daily); PA |
| THIOLA EC TBEC 100 MG  | 3         | QL(3 ea daily); PA  |
| <i>tiopronin TBEC 100 MG</i>   | 3         | QL(3 ea daily); PA  |
| <i>tiopronin TBEC 300 MG</i>   | 3         | QL(10 ea daily); PA |
| <b>GOUT AGENTS - Drugs to Treat Gout</b>                             |           |                     |
| Gout Agent Combinations  |           |                     |
| <i>colchicine w/ probenecid</i>                                      | 1B        |                     |
| Gout Agents  |           |                     |
| <i>allopurinol</i>   | 1B        |                     |
| <i>colchicine TABS</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| <i>febuxostat</i>  | 1B        | QL(1 ea daily); PA  |
| Uricosurics  |           |                     |
| <i>probenecid</i>  | 1B        |                     |
| <b>HEMATOLOGICAL AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Blood Disorders</b> |           |                     |
| Bradykinin B2 Receptor Antagonists                                   |           |                     |
| <i>icatibant acetate SOLN</i>  | 4         | QL(9 ml daily); PA  |
| <i>icatibant acetate SOSY</i>  | 4         | QL(9 ml daily); PA  |
| Complement Inhibitors  |           |                     |
| HAEGARDA SOLR SC   | 4         | PA                  |
| Hematorheologic Agents   |           |                     |
| <i>pentoxifylline</i>  | 1B        | QL(3 ea daily)      |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| Plasma Kallikrein Inhibitors                                 |           |                        |
| ORLADEYO   | 4         | PA                     |
| TAKHZYRO SOLN  | 4         | PA                     |
| TAKHZYRO SOSY  | 4         | PA                     |
| Platelet Aggregation Inhibitors                              |           |                        |
| <i>anagrelide hcl</i>  | 1B        |                        |
| <i>aspirin-dipyridamole</i>                                  | 1B        | QL(2 ea daily); PA     |
| BRILINTA   | 2         | QL(2 ea daily)         |
| CABLIVI  | 4         | PA                     |
| <i>cilostazol</i>  | 1B        |                        |
| <i>clopidogrel bisulfate 75 MG</i>                           | 1B        | QL(1 ea daily)         |
| <i>clopidogrel bisulfate 300 MG</i>                          | 1B        |                        |
| <i>dipyridamole</i>  | 1B        |                        |
| <i>prasugrel hcl</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)         |
| ZONTIVITY  | 3         | PA                     |
| <b>HEMATOPOIETIC AGENTS - Drugs to Treat Blood Disorders</b> |           |                        |
| Agents for Gaucher Disease                                   |           |                        |
| CERDELGA   | 4         | QL(2 ea daily); PA     |
| CEREZYME 400 UNIT  | 4         | SP; PA                 |
| <i>miglustat</i>   | 4         | QL(3 ea daily); SP; PA |
| Agents for Sickle Cell Disease                               |           |                        |
| DROXIA CAPS  | 3         |                        |
| OXBRYTA TABS 500 MG  | 4         | PA                     |
| Cobalamins   |           |                        |
| <i>cyanocobalamin SOLN IJ</i><br>1000 MCG/ML                 | 1B        | QL(1 ml daily)         |
| Folic Acid/Folates   |           |                        |
| <i>folic acid TABS</i>                                       | 0         |                        |
| Hematopoietic Growth Factors                                 |           |                        |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 25 MCG/ML   | 4         | SP                  |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 40 MCG/ML, 60 MCG/ML, 100 MCG/ML                                    | 4         | SP; PA              |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOSY 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.4ML, 300 MCG/0.6ML, 500 MCG/ML             | 4         | SP; PA              |
| DOPTELET  | 4         | QL(3 ea daily); PA  |
| EPOGEN 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML                 | 4         | SP; PA              |
| LEUKINE SOLR IJ   | 4         | SP; PA              |
| MIRCERA 30 MCG/0.3ML, 50 MCG/0.3ML, 75 MCG/0.3ML, 100 MCG/0.3ML, 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.3ML | 4         | PA                  |
| MULPLETA  | 4         | QL(1 ea daily); PA  |
| PROCRIT 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML                | 4         | SP; PA              |
| PROCRIT 40000 UNIT/ML   | 4         | SP; PA              |
| RETACRIT  | 4         | PA                  |
| RETACRIT  | 4         | PA                  |
| UDENYCA ONBODY SOSY   | 4         | PA                  |
| UDENYCA SOAJ  | 4         | PA                  |
| UDENYCA SOSY  | 4         | PA                  |
| ZARXIO  | 4         | PA                  |
| ZIEXTENZO   | 4         | PA                  |
| Hematopoietic Mixtures  |           |                     |
| <i>ferrous fumarate-folic acid</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| Iron  |           |                     |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                         |
|--|-----------|---|
| <i>ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML</i>   | 0         | AL(Up to 1 yrs old)                         |
| <i>ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG</i>  | 0         |   |
| <i>ferrous sulfate TBEC 325 MG</i>   | 0         |   |
| Stem Cell Mobilizers   |           |   |
| MOZOBIL ( <i>plerixafor</i> )  | 4         | SP; PA                                      |
| <i>plerixafor</i>  | 4         | SP; PA                                      |
| HEMOSTATICS - Drugs to Stop Bleeding/Treat Blood Disorders                         |           |   |
| Hemostatics - Systemic   |           |   |
| <i>aminocaproic acid TABS</i>  | 1B        | PA  |
| <i>tranexamic acid SOLN 1000 MG/10ML</i>   | 1B        |   |
| <i>tranexamic acid TABS</i>  | 1B        |   |
| HYPNOTICS/SEDATIVES/SLEEP DISORDER AGENTS  |           |   |
| Barbiturate Hypnotics  |           |   |
| <i>phenobarbital ELIX</i>  | 1B        |   |
| <i>phenobarbital TABS 15 MG, 16.2 MG, 30 MG, 32.4 MG, 64.8 MG, 97.2 MG, 100 MG</i> | 1B        |   |
| Hypnotics - Tricyclic Agents   |           |   |
| <i>doxepin hcl (sleep)</i>   | 1B        | QL(1 ea daily); PA                          |
| Non-Barbiturate Hypnotics  |           |   |
| <i>estazolam</i>   | 1B        |   |
| <i>eszopiclone</i>   | 1B        | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST |
| <i>flurazepam hcl</i>  | 1B        | PA  |
| <i>temazepam 15 MG, 30 MG</i>  | 1A        | QL(1 ea daily)                              |
| <i>temazepam 7.5 MG, 22.5 MG</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)                              |
| <i>triazolam</i>   | 1B        |   |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits                        |
|--|-----------|--|
| <i>zaleplon 10 MG</i>  | 1B        | QL(2 ea daily);<br>AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zaleplon 5 MG</i>   | 1B        | QL(1 ea daily);<br>AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zolpidem tartrate TABS</i>  | 1A        | QL(1 ea daily);<br>AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zolpidem tartrate TBCR</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)                             |
| <b>Orexin Receptor Antagonists</b>   |           |  |
| <i>BELSOMRA</i>  | 3         | PA   |
| <b>Selective Melatonin Receptor Agonists</b>   |           |  |
| <i>ramelteon</i>   | 1B        | QL(1 ea daily);<br>AL(At least 18 yrs old) |
| <b>LAXATIVES - Bowel Treatment Drugs</b>   |           |  |
| <b>Bulk Laxatives</b>  |           |  |
| <i>calcium polycarbophil TABS</i>  | 1B        |  |
| <b>Laxative Combinations</b>   |           |  |
| <i>peg 3350-kcl-nacl-na sulfate-na ascorbate-ascorbic acid</i>                                       | 1B        |  |
| <i>peg 3350-kcl-sod bicarb-sod chloride-sod sulfate SOLR 6.74 GM-2.97 GM-5.86 GM-22.74 GM-236 GM</i> | 0         |  |
| <i>peg 3350-potassium chloride-sod bicarbonate-sod chloride</i>                                      | 1B        | PA   |
| <i>sodium sulfate-potassium sulfate-magnesium sulfate</i>  | 1B        |  |
| <b>Laxatives - Miscellaneous</b>   |           |  |
| <i>lactulose SOLN</i>  | 1B        |  |
| <b>Saline Laxatives</b>  |           |  |
| <i>OSMOPREP</i>  | 3         | PA   |
| <b>Stimulant Laxatives</b>   |           |  |
| <i>bisacodyl SUPP</i>  | 1A        |  |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                       |
|---|-----------|---|
| <i>bisacodyl TBEC</i>                                     | 1A        |   |
| <b>Surfactant Laxatives</b>                               |           |   |
| <i>docusate calcium</i>                                   | 1A        | QL(1 ea daily)                            |
| <i>docusate sodium CAPS 250 MG</i>                        | 1A        |   |
| <i>docusate sodium CAPS 100 MG</i>                        | 1A        | QL(4 ea daily)                            |
| <b>LOCAL ANESTHETICS-Parenteral - Drugs for Numbing</b>   |           |   |
| <b>Local Anesthetics - Amides</b>                         |           |   |
| <i>lidocaine hcl (local anesth.) SOLN 0.5 %, 1 %, 2 %</i> | 1B        |   |
| <b>MACROLIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections</b>   |           |   |
| <b>Azithromycin</b>                                       |           |   |
| <i>azithromycin PACK</i>                                  | 1B        |   |
| <i>azithromycin SOLR</i>                                  | 1B        |   |
| <i>azithromycin SUSR</i>                                  | 1B        |   |
| <i>azithromycin TABS 250 MG</i>                           | 1B        | QL(6 ea per fill retail; 6 per fill mail) |
| <i>azithromycin TABS 500 MG</i>                           | 1B        | QL(4 ea per fill retail; 4 per fill mail) |
| <i>azithromycin TABS 600 MG</i>                           | 1B        | QL(0.286 ea daily)                        |
| <b>Clarithromycin</b>                                     |           |   |
| <i>clarithromycin SUSR</i>                                | 1B        |   |
| <i>clarithromycin TABS</i>                                | 1B        |   |
| <i>clarithromycin TB24</i>                                | 1B        |   |
| <b>Erythromycins</b>                                      |           |   |
| <i>erythromycin base CPEP</i>                             | 3         |   |
| <i>erythromycin base TABS</i>                             | 3         |   |
| <i>erythromycin base TBEC</i>                             | 1B        |   |
| <i>erythromycin ethylsuccinate SUSR</i>                   | 1B        |   |
| <i>erythromycin ethylsuccinate TABS</i>                   | 3         |   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  | Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|---|-----------|---------------------|
| Fidaxomicin                                       |           |  | KIMONO SENSATION LUBRICATED MISC                  | 0         | QL(2 ea daily)      |
| DIFICID TABS                                      | 2         |  | KIMONO SENSATION PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC  | 0         | QL(2 ea daily)      |
| <b>MEDICAL DEVICES AND SUPPLIES</b>               |           |  | KIMONO SPECIAL DEVI                               | 0         | QL(2 ea daily)      |
| <b>Contraceptives</b>                             |           |  | K-Y ME & YOU EXTRA LUBRICATED DEVI                | 0         | QL(2 ea daily)      |
| AIMSCO LUBRICATED MISC                            | 0         | QL(2 ea daily)   | K-Y ME & YOU INTENSE DEVI                         | 0         | QL(2 ea daily)      |
| CAYA DPRH   | 0         |  | MAXX LUBRICATED MISC                              | 0         | QL(2 ea daily)      |
| DUREX EXTRA SENSITIVE THIN DEVI                   | 0         | QL(2 ea daily)   | MAXX PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC              | 0         | QL(2 ea daily)      |
| FANTASY LUBRICATED/SPERMICIDE MISC                | 0         | QL(2 ea daily)   | OMNIFLEX DIAPHRAGM                                | 0         |                     |
| FANTASY LUBRICATED MISC                           | 0         | QL(2 ea daily)   | PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC                   | 0         | QL(2 ea daily)      |
| FC2 FEMALE CONDOM                                 | 0         | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) | REALITY LATEX CONDOMS/LUBRICATED MISC             | 0         | QL(2 ea daily)      |
| FEMCAP DEVI                                       | 0         |  | REALITY LATEX/ULTRA TEXTURED DEVI                 | 0         | QL(2 ea daily)      |
| KAMELEON LUBRICATED MISC                          | 0         | QL(2 ea daily)   | REALITY LATEX/ULTRA THIN DEVI                     | 0         | QL(2 ea daily)      |
| KIMONO COLORS DEVI                                | 0         | QL(2 ea daily)   | TRUSTEX COLOR CONDOMS + LUBE MISC                 | 0         | QL(2 ea daily)      |
| KIMONO LUBRICATED MISC                            | 0         | QL(2 ea daily)   | TRUSTEX LUBRICATED EXTRALARGE MISC                | 0         | QL(2 ea daily)      |
| KIMONO MAXX/LARGE FLARE MISC                      | 0         | QL(2 ea daily)   | TRUSTEX LUBRICATED EXTRASTRENGTH MISC             | 0         | QL(2 ea daily)      |
| KIMONO MICRO THIN PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0         | QL(2 ea daily)   | TRUSTEX LUBRICATED/RIBBED/STUDDED MISC            | 0         | QL(2 ea daily)      |
| KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC            | 0         | QL(2 ea daily)   | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA LARGE MISC    | 0         | QL(2 ea daily)      |
| KIMONO PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC            | 0         | QL(2 ea daily)   | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA STRENGTH MISC | 0         | QL(2 ea daily)      |
| KIMONO PS LUBRICATED MISC                         | 0         | QL(2 ea daily)   |   |           |                     |
| KIMONO PS PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC         | 0         | QL(2 ea daily)   |   |           |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024



| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|------------------------|
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE MISC                    | 0         | QL(2 ea daily)      | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/SENSOR/FLASH MONITORING SYSTEM        | 3         | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX LUBRICATED MISC                               | 0         | QL(2 ea daily)      | FREESTYLE LIBRE 2/READER/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM     | 3         | PA                     |
| TRUSTEX NATURAL CONDOMS +LUBE/LUBRICATED MISC         | 0         | QL(2 ea daily)      | FREESTYLE LIBRE 2/SENSOR/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM     | 3         | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX WITH NONOXYNOL-9/RIBBED/STUDED MISC           | 0         | QL(2 ea daily)      | FREESTYLE LIBRE 3/READER/GLUCOSE MONITORING SYSTEM           | 3         | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED SPERMICIDE MISC                | 0         | QL(2 ea daily)      | FREESTYLE LIBRE 3/SENSOR/GLUCOSE MONITORING SYSTEM           | 3         | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED/SPERMICIDE MISC                | 0         | QL(2 ea daily)      | FREESTYLE LIBRE/READER/FLASH MONITORING SYSTEM               | 3         | PA                     |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED MISC                           | 0         | QL(2 ea daily)      | SELECT LANCETS   | 1B        | 6.66/day               |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 60                   | 0         |                     | SELECT LANCETS   | 1         | 6.66/day               |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 65                   | 0         |                     | TRUE METRIX CONTROL SOLUTION LEVEL 3 SOLN                    | 1B        |                        |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 70                   | 0         |                     | <b>Parenteral Therapy Supplies</b>                           |           |                        |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 75                   | 0         |                     | SELECT INSULIN SYRINGES                                      | 1B        | 5/day                  |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 80                   | 0         |                     | SELECT INSULIN SYRINGES                                      | 1         | 5/day                  |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 85                   | 0         |                     | <b>MIGRAINE PRODUCTS - Drugs to Treat Migraine Headaches</b> |           |                        |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 90                   | 0         |                     | Calcitonin Gene-Related Peptide (CGRP) Receptor Antag        |           |                        |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 95                   | 0         |                     | AIMOVIG  | 2         | QL(0.04 ml daily); PA  |
| <b>Diabetic Supplies</b>                              |           |                     | EMGALITY SOAJ  | 2         | QL(0.07 ml daily); PA  |
| FREESTYLE LIBRE 14 DAY/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 3         | PA                  | EMGALITY SOSY 120 MG/ML                                      | 2         | QL(0.07 ml daily); PA  |
|   |           |                     | EMGALITY SOSY 100 MG/ML                                      | 2         | QL(0.1 ml daily); PA   |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                                  |
|---|-----------|--|
| UBRELVY   | 3         | ST   |
| Migraine Combinations                             |           |  |
| <i>ergotamine w/ caffeine TABS</i>                | 1B        | QL(1.5 ea daily)                                     |
| <i>sumatriptan-naproxen sodium</i>                | 3         | QL(10 ea per 30 days retail; 10 ea per 30 days mail) |
| Migraine Products                                 |           |  |
| <i>dihydroergotamine mesylate SOLN NA 4 MG/ML</i> | 1B        | QL(0.267 ml daily)                                   |
| <i>dihydroergotamine mesylate SOLN IJ 1 MG/ML</i> | 1B        |  |
| ERGOMAR SUBL                                      | 3         | QL(0.667 ea daily)                                   |
| Serotonin Agonists                                |           |  |
| <i>almotriptan malate 6.25 MG</i>                 | 1B        | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST        |
| <i>almotriptan malate 12.5 MG</i>                 | 1B        | QL(0.4 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST        |
| <i>eletriptan hydrobromide</i>                    | 1B        | QL(0.2 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST        |
| <i>frovatriptan succinate</i>                     | 1B        | QL(0.4 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST        |
| <i>naratriptan hcl</i>                            | 1B        | QL(0.3 ea daily); AL(At least 18 yrs old)            |
| <i>rizatriptan benzoate TABS 10 MG</i>            | 1B        | QL(0.6 ea daily); AL(At least 6 yrs old)             |
| <i>rizatriptan benzoate TABS 5 MG</i>             | 1B        | QL(0.4 ea daily); AL(At least 6 yrs old)             |

| Drug Name                                     | Drug Tier | Requirements/Limits                           |
|---|-----------|---|
| <i>rizatriptan benzoate TBDP 10 MG</i>        | 1B        | QL(0.6 ea daily); AL(At least 6 yrs old)      |
| <i>rizatriptan benzoate TBDP 5 MG</i>         | 1B        | QL(0.4 ea daily); AL(At least 6 yrs old)      |
| <i>sumatriptan</i>                            | 1B        | QL(0.2 ea daily); AL(At least 18 yrs old)     |
| <i>sumatriptan succinate SOAJ</i>             | 1B        | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old)   |
| <i>sumatriptan succinate SOCT</i>             | 1B        | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old)   |
| <i>sumatriptan succinate SOLN 6 MG/0.5ML</i>  | 1B        | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old)   |
| <i>sumatriptan succinate TABS</i>             | 1B        | QL(0.3 ea daily); AL(At least 18 yrs old)     |
| <i>zolmitriptan SOLN</i>                      | 1B        | QL(0.2 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>zolmitriptan TABS</i>                      | 1B        | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>zolmitriptan TBDP</i>                      | 1B        | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| <b>MINERALS &amp; ELECTROLYTES</b>            |           |   |
| Bicarbonates                                  |           |   |
| <i>sodium acetate SOLN</i>                    | 1B        |   |
| SODIUM ACETATE SOLN ( <i>sodium acetate</i> ) | 1B        |   |
| Calcium                                       |           |   |
| <i>calcium chloride (dihydrate) SOLN</i>      | 1B        |   |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <b>Electrolyte Mixtures</b>  |           |                     |
| <i>dextrose in lactated ringers</i>  | 1B        |                     |
| <i>electrolyte-148</i>   | 1B        |                     |
| <i>electrolyte-a</i>   | 1B        |                     |
| IONOSOL-MB/DEXTROSE 5%   | 1B        |                     |
| ISOLYTE-P/DEXTROSE 5%  | 1B        |                     |
| ISOLYTE-S  | 1B        |                     |
| KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9% ( <i>potassium chloride in dextrose &amp; sodium chloride</i> )   | 1B        |                     |
| <i>lactated ringer's</i>   | 1B        |                     |
| NORMOSOL-M/D5W   | 1B        |                     |
| NORMOSOL-R   | 1B        |                     |
| PLASMA-LYTE A ( <i>electrolyte-a</i> )   | 1B        |                     |
| PLASMA-LYTE-148 ( <i>electrolyte-148</i> )   | 1B        |                     |
| <i>potassium chloride in dextrose 5 %-20 MEQ/L</i>   | 1B        |                     |
| <i>potassium chloride in dextrose &amp; sodium chloride 5 %-0.075 %-0.45 %, 5 %-0.15 %-0.9 %, 5 %-10 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.2 %, 5 %-20 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.9 %, 5 %-30 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.9 %</i> | 1B        |                     |
| <i>potassium chloride in nacl 20 MEQ/L-0.45 %, 20 MEQ/L-0.9 %, 40 MEQ/L-0.9 %</i>  | 1B        |                     |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/LACTATED RINGERS   | 1B        |                     |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE 20 MEQ/L-0.45 % ( <i>potassium chloride in nacl</i> ) | 1B        |                     |
| <i>ringer's</i>  | 1B        |                     |
| <b>Fluoride</b>  |           |                     |
| <i>sodium fluoride CHEW 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2.2 MG</i>                                | 0         | QL(1 ea daily)      |
| <b>Magnesium</b>   |           |                     |
| <i>magnesium sulfate IJ 50 %</i>   | 1B        |                     |
| <b>Phosphate</b>   |           |                     |
| <i>potassium phosphates 236 MG/ML-224 MG/ML</i>  | 1B        |                     |
| <b>Potassium</b>   |           |                     |
| <i>potassium acetate SOLN 2 MEQ/ML</i>   | 1B        |                     |
| <i>potassium bicarbonate TBEF</i>  | 1B        |                     |
| <i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i>                                  | 1B        |                     |
| <i>potassium chloride CPCR</i>   | 1B        |                     |
| <i>potassium chloride PACK OR 20 MEQ</i>   | 1B        | PA                  |
| <i>potassium chloride SOLN IV 2 MEQ/ML, 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML</i>                     | 1B        |                     |
| POTASSIUM CHLORIDE SOLN IV 10 MEQ/50ML ( <i>potassium chloride</i> )                     | 1B        |                     |
| <i>potassium chloride TBCR 8 MEQ, 10 MEQ</i>   | 1B        |                     |
| <b>Sodium</b>  |           |                     |
| <i>sodium chloride SOLN IV 0.45 %, 0.9 %, 3 %, 4 MEQ/ML, 5 %</i>                         | 1B        |                     |

### MISCELLANEOUS THERAPEUTIC CLASSES

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits     |
|--|-----------|-------------------------|
| <b>Chelating Agents</b>  |           |                         |
| <i>penicillamine CAPS</i>                                      | 1B        | PA                      |
| <i>penicillamine TABS</i>                                      | 1B        | QL(8 ea daily)          |
| <i>trientine hcl 250 MG</i>                                    | 4         | QL(8 ea daily); SP; PA  |
| <b>Immunomodulators</b>  |           |                         |
| <i>lenalidomide 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG</i>          | 4         | QL(1 ea daily); SP; PA  |
| <i>lenalidomide 20 MG</i>                                      | 4         | QL(1 ea daily); PA      |
| THALOMID   | 4         | QL(3 ea daily); SP; PA  |
| <b>Immunosuppressive Agents</b>                                |           |                         |
| ATGAM  | 4         | SP; PA                  |
| AZATHIOPRINE   | 1B        |                         |
| <i>azathioprine TABS</i>                                       | 1B        |                         |
| <i>cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS</i>          | 1B        |                         |
| <i>cyclosporine modified (for microemulsion) SOLN</i>          | 1B        |                         |
| <i>cyclosporine CAPS</i>                                       | 1B        |                         |
| <i>cyclosporine SOLN IV 50 MG/ML</i>                           | 1B        |                         |
| ENSPRYNG   | 4         | PA                      |
| <i>everolimus (immunosuppressant) 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG</i> | 4         | QL(20 ea daily); SP; PA |
| <i>mycophenolate mofetil CAPS</i>                              | 1B        |                         |
| <i>mycophenolate mofetil TABS</i>                              | 1B        |                         |
| <i>mycophenolate sodium</i>                                    | 1B        |                         |
| NULOJIX  | 4         | SP; PA                  |
| PROGRAF PACK   | 2         | PA                      |
| PROGRAF SOLN   | 2         |                         |
| SIMULECT   | 3         |                         |
| <i>sirolimus TABS</i>  | 1B        |                         |
| <i>tacrolimus CAPS</i>   | 1B        |                         |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| THYMOGLOBULIN  | 4         | SP; PA              |
| <b>Irrigation Solutions</b>                            |           |                     |
| <i>irrigation solutions, physiological</i>             | 1B        |                     |
| <i>lactated ringer's (irrigation)</i>                  | 1B        |                     |
| <i>ringer's irrigation</i>                             | 1B        |                     |
| <i>water for irrigation, sterile</i>                   | 1B        |                     |
| <b>Potassium Removing Agents</b>                       |           |                     |
| LOKELMA  | 3         | QL(1 ea daily); PA  |
| <i>sodium polystyrene sulfonate POWD</i>               | 1B        |                     |
| <i>sodium polystyrene sulfonate SUSP OR 15 GM/60ML</i> | 1B        |                     |
| <b>MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS</b>                      |           |                     |
| <b>Anesthetics Topical Oral</b>                        |           |                     |
| <i>lidocaine hcl (mouth-throat) 2 %</i>                | 1B        | QL(4 ml daily)      |
| <i>lidocaine hcl (mouth-throat) 4 %</i>                | 1B        |                     |
| <b>Anti-infectives - Throat</b>                        |           |                     |
| <i>clotrimazole</i>                                    | 1B        |                     |
| <i>nystatin (mouth-throat)</i>                         | 1B        |                     |
| <b>Antiseptics - Mouth/Throat</b>                      |           |                     |
| <i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i>          | 1B        |                     |
| DEBACTEROL   | 2         |                     |
| <b>Dental Products</b>                                 |           |                     |
| <i>stannous fluoride CONC</i>                          | 0         | RX/OTC              |
| <b>Steroids - Mouth/Throat/Dental</b>                  |           |                     |
| <i>triamcinolone acetanide (mouth)</i>                 | 1B        |                     |
| <b>Throat Products - Misc.</b>                         |           |                     |
| <i>cevimeline hcl</i>                                  | 1B        |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits       |
|---|-----------|---------------------------|
| <i>pilocarpine hcl (oral)</i>   | 1B        |                           |
| <b>MULTIVITAMINS</b>  |           |                           |
| Ped MV w/ Fluoride  |           |                           |
| <i>pediatric multivitamins w/fl CHEW</i>  | 1A        | RX/OTC                    |
| Prenatal Vitamins   |           |                           |
| CLASSIC PRENATAL TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| CVS PRENATAL TABS<br>100 MG-2.6 MG-800<br>MCG-400 UNIT-4 MCG-<br>1.7 MG-18 MG-27 MG-1.5<br>MG-25 MG-263 MG-11<br>UNIT-4000 UNIT                           | 2         | QL(1 ea daily)            |
| EQL PRENATAL<br>FORMULA TABS  | 2         | QL(1 ea daily)            |
| GNP PRENATAL TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| KP PRENATAL<br>MULTIVITAMINS TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| MASONATAL TABS  | 2         | QL(1 ea daily)            |
| M-NATAL PLUS TABS   | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| MULTI PRENATAL TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| NEONATAL COMPLETE<br>TABS 120 MG-10 MG-9.2<br>MG-1000 MCG-10 MCG-<br>12 MCG-3 MG-5 MG-20<br>MG-27 MG-200 MG-1.84<br>MG-25 MG-2 MG-1200<br>MCG-2 MG-0.2 MG | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| NEONATAL PLUS TABS  | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| NEONATAL PRENATAL<br>VITAMIN TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| NEONATAL VITAMIN<br>TABS  | 2         | QL(1 ea daily)            |
| NIVA-PLUS TABS  | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| ONE VITE WOMENS<br>PRENATALVITAMIN<br>PLUS TABS   | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits       |
|--|-----------|---------------------------|
| ONE VITE WOMENS<br>PRENATALVITAMIN<br>TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| PRENATAL<br>MULTIVITAMIN TABS  | 2         | QL(1 ea daily)            |
| PRENATAL ONE DAILY<br>TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| PRENATAL PLUS<br>VITAMIN ANDMINERAL<br>TABS  | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| PRENATAL PLUS TABS   | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| PRENATAL VITAMIN &<br>MINERAL TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| PRENATAL<br>VITAMIN/IRON TABS  | 2         | QL(1 ea daily)            |
| PRENATAL VITAMINS<br>PLUS LOW IRON TABS  | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| PRENATAL VITAMINS<br>TABS 120 MG-2.6 MG-<br>800 MCG-400 UNIT-8<br>MCG-1.7 MG-20 MG-28<br>MG-200 MG-1.8 MG-25<br>MG-4000 UNIT-30 UNIT | 2         | QL(1 ea daily)            |
| PRENATAL VITAMIN<br>TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| PRENATAL TABS  | 2         | QL(1 ea daily)            |
| PRENATRIX TABS   | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| PRENATRYL TABS   | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| PREPLUS TABS   | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| PX PRENATAL<br>MULTIVITAMINS TABS  | 2         | QL(1 ea daily)            |
| QC PRENATAL TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| RA PRENATAL<br>FORMULA/FOLICACID<br>TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| RA PRENATAL TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| SM PRENATAL<br>VITAMINS TABS   | 2         | QL(1 ea daily)            |
| THERANATAL CORE<br>NUTRITION TABS  | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits       |
|---|-----------|---------------------------|
| TRICARE TABS  | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| VITATHELY/GINGER TABS   | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| WESTAB PLUS TABS  | 2         | QL(1 ea daily);<br>RX/OTC |
| <b>MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS -<br/>Drugs to Treat Spasms</b>                 |           |                           |
| Central Muscle Relaxants  |           |                           |
| <i>baclofen TABS 10 MG, 20 MG</i>   | 1B        |                           |
| <i>carisoprodol TABS</i>  | 1B        |                           |
| <i>chlorzoxazone TABS 500 MG</i>  | 1B        | QL(6 ea daily)            |
| <i>cyclobenzaprine hcl TABS 5 MG, 10 MG</i>                                       | 1A        | QL(3 ea daily)            |
| <i>metaxalone 800 MG</i>  | 1B        | QL(4 ea daily)            |
| <i>methocarbamol TABS 500 MG, 750 MG</i>  | 1B        |                           |
| <i>orphenadrine citrate TB12</i>  | 1B        | QL(2 ea daily)            |
| <i>tizanidine hcl CAPS</i>  | 1B        |                           |
| <i>tizanidine hcl TABS</i>  | 1B        |                           |
| Direct Muscle Relaxants   |           |                           |
| <i>dantrolene sodium CAPS</i>   | 1B        | QL(4 ea daily)            |
| Muscle Relaxant Combinations  |           |                           |
| <i>carisoprodol w/ aspirin &amp; codeine</i>                                      | 3         | PA                        |
| <b>NASAL AGENTS - SYSTEMIC AND TOPICAL -<br/>Drugs to treat the Nose or Sinus</b> |           |                           |
| Nasal Antiallergy   |           |                           |
| <i>azelastine hcl</i>   | 1B        | RX/OTC                    |
| <i>olopatadine hcl (nasal)</i>  | 1B        |                           |
| Nasal Anticholinergics  |           |                           |
| <i>ipratropium bromide (nasal) 0.06 %</i>   | 1B        |                           |
| <i>ipratropium bromide (nasal) 0.03 %</i>   | 1B        | QL(1 ml daily)            |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|--|
| Nasal Steroids  |           |  |
| <i>budesonide (nasal)</i>                                     | 1B        |  |
| <i>flunisolide (nasal) 0.025 %</i>                            | 1B        | 1 rtl pack lmt per fill  |
| <i>fluticasone propionate (nasal) SUSP</i>                    | 1B        | Limit 2 inhalers per month;<br>QL(32 ml per 30 days retail);<br>RX/OTC |
| <i>mometasone furoate (nasal) SUSP</i>                        | 1B        | QL(1.14 gm daily); PA;<br>RX/OTC                                       |
| <i>triamcinolone acetonide (nasal) AERO</i>                   | 1B        |  |
| XHANCE EXHU   | 3         | PA   |
| <b>NEUROMUSCULAR AGENTS - Drugs to Relax/Paralyze Muscles</b> |           |  |
| ALS Agents  |           |  |
| <i>riluzole TABS</i>  | 3         |  |
| Neuromuscular Blocking Agent - Neurotoxins                    |           |  |
| XEOMIN  | 3         | PA   |
| Nondepolarizing Muscle Relaxants                              |           |  |
| <i>atracurium besylate 100 MG/10ML</i>                        | 3         | PA   |
| <b>NUTRIENTS</b>  |           |  |
| Proteins  |           |  |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10%                                   | 3         |  |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5%                                    | 3         |  |
| CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20%                                    | 3         |  |
| <b>OPHTHALMIC AGENTS - Drugs to Treat the Eye</b>             |           |  |
| Beta-blockers - Ophthalmic                                    |           |  |
| <i>betaxolol hcl (ophth) SOLN</i>                             | 1B        |  |
| <i>brimonidine tartrate-timolol maleate</i>                   | 1B        |  |

| Drug Name                                 | Drug Tier | Requirements/Limits                                  | Drug Name                                     | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|---|-----------|---------------------|
| <i>carteolol hcl (ophth)</i>              | 1B        |  | <i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN OP</i>       | 1B        |                     |
| <i>dorzolamide hcl-timolol maleate</i>    | 1B        |  | NATACYN                                       | 2         |                     |
| <i>levobunolol hcl 0.5 %</i>              | 1B        |  | <i>neomycin-bacitracin zn-polymyxin</i>       | 1B        |                     |
| <i>timolol maleate (ophth) SOLG</i>       | 1B        |  | <i>ofloxacin (ophth)</i>                      | 1B        |                     |
| <i>timolol maleate (ophth) SOLN</i>       | 1B        |  | <i>polymyxin b-trimethoprim</i>               | 1B        |                     |
| Cycloplegic Mydriatics                    |           |  | <i>sulfacetamide sodium (ophth) SOLN</i>      | 1B        |                     |
| <i>tropicamide SOLN 1 %</i>               | 1B        |  | <i>tobramycin (ophth) SOLN</i>                | 1B        |                     |
| <i>tropicamide SOLN 0.5 %</i>             | 1B        | QL(2.5 ml daily)                                     | <i>trifluridine</i>                           | 1B        |                     |
| Miotics                                   |           |  | ZIRGAN GEL                                    | 2         |                     |
| <i>pilocarpine hcl SOLN 1 %, 2 %, 4 %</i> | 1B        |  | Ophthalmic Immunomodulators                   |           |                     |
| Ophthalmic Adrenergic Agents              |           |  | <i>cyclosporine (ophth) EMUL</i>              | 3         | PA                  |
| <i>apraclonidine hcl</i>                  | 1B        |  | Ophthalmic Local Anesthetics                  |           |                     |
| <i>brimonidine tartrate 0.15 %, 0.2 %</i> | 1B        |  | <i>proparacaine hcl</i>                       | 1B        |                     |
| IOPIDINE                                  | 3         |  | Ophthalmic Steroids                           |           |                     |
| Ophthalmic Anti-infectives                |           |  | ALREX SUSP ( <i>loteprednol etabonate</i> )   | 3         | PA                  |
| AZASITE                                   | 3         | QL(2.5 ml per 30 days retail; 2 ml per 30 days mail) | <i>dexamethasone sodium phosphate (ophth)</i> | 1B        | QL(0.4 ml daily)    |
| <i>bacitracin (ophthalmic)</i>            | 3         |  | <i>difluprednate</i>                          | 1B        | PA                  |
| BESIVANCE                                 | 3         | PA   | <i>fluorometholone (ophth) SUSP</i>           | 1B        |                     |
| <i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN</i>     | 1B        |  | FML FORTE SUSP                                | 3         | PA                  |
| <i>erythromycin (ophth)</i>               | 1B        |  | FML OINT                                      | 3         | PA                  |
| <i>gatifloxacin (ophth)</i>               | 1B        |  | LOTEMAX OINT                                  | 3         | PA                  |
| <i>gentamicin sulfite (ophth) OINT</i>    | 1B        |  | <i>loteprednol etabonate GEL</i>              | 1B        | PA                  |
| <i>gentamicin sulfate (ophth) SOLN</i>    | 1B        |  | <i>loteprednol etabonate SUSP</i>             | 1B        | PA                  |
| KLARITY-A                                 | 3         | QL(2.5 ml per 30 days retail; 2 ml per 30 days mail) | MAXIDEX SUSP OP                               | 3         | PA                  |
| <i>levofloxacin (ophth) 0.5 %</i>         | 1B        |  | <i>neomycin-polymy-dexameth OINT</i>          | 1B        |                     |
|   |           |  | <i>neomycin-polymy-dexameth SUSP</i>          | 1B        |                     |
|   |           |  | <i>neomycin-polymyxin-hc (ophth)</i>          | 1B        | QL(2.5 ml daily)    |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                                  | Drug Tier | Requirements/Limits         |
|--|-----------|-----------------------------|
| PRED MILD                                  | 3         | PA                          |
| PRED-G SUSP                                | 3         | PA                          |
| <i>prednisolone acetate (ophth)</i>        | 1B        |                             |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE              | 3         |                             |
| <i>sulfacetamide sod-prednisolone SOLN</i> | 3         | PA                          |
| <i>tobramycin-dexamethasone SUSP</i>       | 1B        |                             |
| ZYLET                                      | 3         | PA                          |
| Ophthalmic Surgical Aids                   |           |                             |
| HEALON PRO SOSY                            | 3         | PA                          |
| PROVISC SOSY                               | 3         | PA                          |
| Ophthalmics - Misc.                        |           |                             |
| ALOCRIL                                    | 3         | PA                          |
| ALOMIDE                                    | 3         | PA                          |
| <i>azelastine hcl (ophth)</i>              | 1B        |                             |
| <i>bepotastine besilate</i>                | 3         | PA                          |
| <i>brinzolamide</i>                        | 1B        |                             |
| <i>bromfenac sodium (ophth) 0.09 %</i>     | 1B        |                             |
| <i>cromolyn sodium (ophth)</i>             | 1B        |                             |
| CYSTARAN                                   | 2         | QL(2.143 ml daily); PA      |
| <i>diclofenac sodium (ophth)</i>           | 1B        |                             |
| <i>dorzolamide hcl</i>                     | 1B        |                             |
| <i>epinastine hcl (ophth)</i>              | 1B        |                             |
| <i>flurbiprofen sodium</i>                 | 1B        |                             |
| <i>ketorolac tromethamine (ophth)</i>      | 1B        |                             |
| <i>ketotifen fumarate (ophth) 0.035 %</i>  | 1B        |                             |
| LASTACAFT                                  | 3         | PA                          |
| NEVANAC                                    | 3         | QL(0.2 ml daily); ST RX/OTC |
| <i>olopatadine hcl 0.2 %</i>               | 1B        |                             |
| <i>olopatadine hcl 0.1 %</i>               | 1B        | QL(0.34 ml daily); RX/OTC   |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|----------------------|
| Prostaglandins - Ophthalmic   |           |                      |
| <i>bimatoprost SOLN</i>   | 3         |                      |
| <i>latanoprost SOLN</i>   | 1B        |                      |
| <i>tafluprost</i>   | 1B        |                      |
| <i>travoprost SOLN</i>  | 1B        |                      |
| OTIC AGENTS - Drugs to Treat the Ear  |           |                      |
| Otic Agents - Miscellaneous   |           |                      |
| <i>acetic acid (otic)</i>   | 1B        | QL(0.5 ml daily)     |
| Otic Anti-infectives  |           |                      |
| <i>ciprofloxacin hcl (otic)</i>   | 1B        |                      |
| <i>ofloxacin (otic)</i>   | 1B        |                      |
| Otic Combinations   |           |                      |
| <i>ciprofloxacin-dexamethasone</i>  | 1B        | PA                   |
| <i>ciprofloxacin-fluocinolone acetamide</i>   | 1B        | QL(0.5 ea daily); PA |
| CORTISPORIN-TC  | 3         |                      |
| <i>neomycin-polymyxin-hc (otic) SOLN</i>  | 1B        | QL(2 ml daily)       |
| <i>neomycin-polymyxin-hc (otic) SUSP</i>  | 1B        |                      |
| Otic Steroids   |           |                      |
| <i>fluocinolone acetonide (otic)</i>  | 1B        |                      |
| <i>hydrocortisone w/acetic acid</i>   | 1B        |                      |
| PASSIVE IMMUNIZING AND TREATMENT AGENTS - Antibody Drugs to Treat Low Immune System |           |                      |
| Immune Serums   |           |                      |
| GAMMAGARD LIQUID 30 GM/300ML  | 4         | PA                   |
| GAMMAGARD LIQUID 1 GM/10ML  | 4         | SP; PA               |



| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| GAMMAGARD LIQUID 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML           | 4         | SP; PA              |
| GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML SOLR                                    | 4         | SP; PA              |
| GAMMAKED 1 GM/10ML  | 4         | SP; PA              |
| GAMMAKED 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML                                | 4         | SP; PA              |
| GAMUNEX-C 1 GM/10ML   | 4         | SP; PA              |
| GAMUNEX-C 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML, 40 GM/400ML     | 4         | SP; PA              |
| Passive Immunizing Agents - Combinations                                    |           |                     |
| HYQVIA  | 4         | PA                  |
| <b>PENICILLINS - Drugs to Treat Bacterial Infections</b>                    |           |                     |
| Aminopenicillins  |           |                     |
| <i>amoxicillin CAPS</i>   | 1A        |                     |
| <i>amoxicillin CHEW 125 MG, 250 MG</i>                                      | 1B        |                     |
| <i>amoxicillin SUSR 200 MG/5ML, 250 MG/5ML, 400 MG/5ML</i>                  | 1B        |                     |
| <i>amoxicillin SUSR 125 MG/5ML</i>  | 1A        |                     |
| <i>amoxicillin TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>ampicillin sodium IJ 1 GM</i>  | 1B        |                     |
| <i>ampicillin CAPS 500 MG</i>   | 1B        |                     |
| Natural Penicillins   |           |                     |
| <i>penicillin g potassium 5000000 UNIT</i>                                  | 1B        |                     |
| PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE 40000 UNIT/ML, 60000 UNIT/ML | 1B        |                     |
| PENICILLIN G PROCAINE   | 3         |                     |
| <i>penicillin g sodium</i>  | 3         |                     |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>penicillin v potassium SOLR</i>  | 1B        |                     |
| <i>penicillin v potassium TABS</i>  | 1B        |                     |
| Penicillin Combinations   |           |                     |
| <i>amoxicillin &amp; pot clavulanate CHEW</i>   | 1B        |                     |
| <i>amoxicillin &amp; pot clavulanate SUSR</i>   | 1B        |                     |
| <i>amoxicillin &amp; pot clavulanate TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>amoxicillin &amp; pot clavulanate TB12</i>   | 1B        |                     |
| <i>ampicillin &amp; sulbactam sodium IV 10 GM-5 GM</i>  | 1B        |                     |
| <i>piperacillin sodium-tazobactam sodium</i>  | 1B        |                     |
| Penicillinase-Resistant Penicillins   |           |                     |
| <i>dicloxacillin sodium</i>   | 1B        |                     |
| <i>nafcillin sodium IV 10 GM</i>  | 1B        |                     |
| <i>oxacillin sodium IV 10 GM</i>  | 1B        |                     |
| <b>PROGESTINS - Hormone Replacement/Modifying Drugs</b>   |           |                     |
| Progestins  |           |                     |
| <i>medroxyprogesterone acetate 2.5 MG, 5 MG</i>   | 1B        |                     |
| <i>medroxyprogesterone acetate 10 MG</i>  | 1A        |                     |
| <i>megestrol acetate (appetite)</i>   | 1B        | PA                  |
| <i>norethindrone acetate TABS</i>   | 0         |                     |
| <i>progesterone CAPS</i>  | 1B        |                     |
| <b>PSYCHOTHERAPEUTIC AND NEUROLOGICAL AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Mental and Emotional Conditions</b> |           |                     |
| Agents for Chemical Dependency  |           |                     |
| <i>acamprosate calcium</i>  | 1B        |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                                 | Drug Tier | Requirements/Limits                       |
|---|-----------|---|
| <i>disulfiram</i>                         | 1B        |   |
| LUCEMYRA                                  | 3         | QL(224 ea per 14 days retail); PA         |
| <b>Antidementia Agents</b>                |           |   |
| <i>donepezil hydrochloride TABS 10 MG</i> | 1B        | QL(2 ea daily)                            |
| <i>donepezil hydrochloride TABS 5 MG</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)                            |
| <i>donepezil hydrochloride TBDP 10 MG</i> | 1B        | QL(2 ea daily)                            |
| <i>donepezil hydrochloride TBDP 5 MG</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)                            |
| <i>galantamine hydrobromide CP24</i>      | 1B        | QL(1 ea daily)                            |
| <i>galantamine hydrobromide SOLN</i>      | 1B        | QL(6 ml daily)                            |
| <i>galantamine hydrobromide TABS</i>      | 1B        | QL(2 ea daily)                            |
| <i>memantine hcl TABS</i>                 | 1B        |   |
| <i>memantine hcl TABS</i>                 | 1B        | QL(2 ea daily)                            |
| <i>rivastigmine tartrate CAPS</i>         | 1B        |   |
| <b>Combination Psychotherapeutics</b>     |           |   |
| <i>chlordiazepoxide-amitriptyline</i>     | 1B        |   |
| <i>perphenazine-amitriptyline</i>         | 1B        | QL(4 ea daily)                            |
| <b>Fibromyalgia Agents</b>                |           |   |
| SAVELLA TITRATION PACK MISC               | 2         | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; PA |
| SAVELLA TABS                              | 2         | QL(2 ea daily); PA                        |
| <b>Movement Disorder Drug Therapy</b>     |           |   |
| AUSTEDO TABS                              | 4         | QL(4 ea daily); PA                        |
| INGREZZA CAPS                             | 4         | QL(1 ea daily); PA                        |
| INGREZZA CPPK                             | 4         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; PA |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                           |
|---|-----------|---|
| <i>tetrabenazine</i>  | 4         | QL(3 ea daily); SP; PA                        |
| <b>Multiple Sclerosis Agents</b>                            |           |   |
| AVONEX PEN AJKT   | 4         | QL(0.0714 ml daily); SP; PA                   |
| AVONEX PSKT   | 4         | QL(0.0714 ml daily); SP; PA                   |
| BETASERON KIT   | 4         | QL(0.5 ea daily); SP; PA                      |
| <i>dalfampridine</i>  | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA                        |
| <i>dimethyl fumarate CDPK</i>                               | 4         | QL(2 ea daily)                                |
| <i>dimethyl fumarate CPDR</i>                               | 1B        | QL(2 ea daily)                                |
| <i> fingolimod hcl</i>                                      | 4         | QL(1 ea daily)                                |
| <i>glatiramer acetate SOSY 20 MG/ML</i>                     | 3         | QL(1 ml daily)                                |
| <i>glatiramer acetate SOSY 40 MG/ML</i>                     | 3         | QL(0.43 ml daily)                             |
| KESIMPTA  | 4         | QL(0.0144 ml daily); PA                       |
| PLEGRIDY STARTER PACK SOPN                                  | 4         | QL(0.036 ml daily); PA                        |
| PLEGRIDY STARTER PACK SOSY SC                               | 4         | QL(0.036 ml daily); PA                        |
| PLEGRIDY SOPN   | 4         | QL(0.036 ml daily); PA                        |
| PLEGRIDY SOSY SC  | 4         | QL(0.036 ml daily); PA                        |
| REBIF REBIDOSE TITRATIONPACK SOAJ                           | 4         | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; SP; PA |
| REBIF REBIDOSE SOAJ   | 4         | QL(0.214 ml daily); SP; PA                    |
| REBIF TITRATION PACK SOSY                                   | 4         | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; SP; PA |
| REBIF SOSY  | 4         | QL(0.214 ml daily); SP; PA                    |
| <i>teriflunomide</i>  | 4         | QL(1 ea daily)                                |
| <b>Postherpetic Neuralgia (PHN)/Neuropathic Pain Agents</b> |           |   |
| <i>pregabalin (once-daily) 330 MG</i>                       | 3         | QL(2 ea daily); PA                            |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| <i>pregabalin (once-daily) 82.5 MG, 165 MG</i>                     | 3         | QL(1 ea daily); PA     |
| <b>Pseudobulbar Affect (PBA) Agents</b>                            |           |                        |
| NUDEXTA  | 3         | QL(2 ea daily); PA     |
| <b>Psychotherapeutic and Neurological Agents - Misc.</b>           |           |                        |
| <i>ergoloid mesylates TABS</i>                                     | 1B        |                        |
| <i>pimozide</i>  | 1B        |                        |
| <b>Smoking Deterrents</b>  |           |                        |
| <i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i>                           | 0         | QL(2 ea daily)         |
| <i>nicotine polacrilex GUM</i>                                     | 0         |                        |
| <i>nicotine polacrilex LOZG</i>                                    | 0         |                        |
| NICOTINE TRANSDERMAL SYSTEM KIT                                    | 0         |                        |
| <i>nicotine MISC XX</i>  | 0         | QL(1 ea daily)         |
| <i>nicotine PT24 TD 7 MG/24HR, 14 MG/24HR, 21 MG/24HR</i>          | 0         | QL(1 ea daily)         |
| NICOTROL INHALER INHA  | 0         |                        |
| NICOTROL NS SOLN   | 0         |                        |
| <i>varenicline tartrate TABS</i>                                   | 0         | QL(2 ea daily)         |
| <i>varenicline tartrate TBPk</i>                                   | 0         |                        |
| <b>Transthyretin Amyloidosis Agents</b>                            |           |                        |
| TEGSEDI  | 4         | PA                     |
| <b>RESPIRATORY AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Lung Conditions</b> |           |                        |
| <b>Alpha-Proteinase Inhibitor (Human)</b>                          |           |                        |
| PROLASTIN-C SOLN   | 4         | PA                     |
| PROLASTIN-C SOLR   | 4         | PA                     |
| <b>Cystic Fibrosis Agents</b>                                      |           |                        |
| KALYDECO TABS  | 4         | QL(2 ea daily); SP; PA |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits      |
|--|-----------|--------------------------|
| ORKAMBI PACK 125 MG-100 MG, 188 MG-150 MG                  | 4         | QL(2 ea daily); PA       |
| ORKAMBI TABS   | 4         | QL(4 ea daily); PA       |
| PULMOZYME  | 4         | QL(2.5 ml daily); SP; PA |
| TRIKAFTA TBPk 100 MG-50 MG                                 | 4         | QL(3 ea daily); PA       |
| <b>Pulmonary Fibrosis Agents</b>                           |           |                          |
| OFEV   | 4         | QL(2 ea daily); PA       |
| <i>pirfenidone CAPS</i>                                    | 4         | QL(1 ea daily); PA       |
| <i>pirfenidone TABS 267 MG, 801 MG</i>                     | 4         | QL(1 ea daily); PA       |
| <i>pirfenidone TABS 534 MG</i>                             | 4         | QL(3 ea daily); PA       |
| <b>SULFONAMIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections</b>  |           |                          |
| <b>Sulfonamides</b>  |           |                          |
| <i>sulfadiazine TABS</i>                                   | 1B        |                          |
| <b>TETRACYCLINES - Drugs to Treat Bacterial Infections</b> |           |                          |
| <b>Fluorocyclines</b>                                      |           |                          |
| XERAVA   | 4         | PA                       |
| <b>Glycylcyclines</b>                                      |           |                          |
| <i>tigecycline</i>   | 1B        |                          |
| <b>Tetracyclines</b>                                       |           |                          |
| <i>demeclocycline hcl TABS</i>                             | 1B        |                          |
| <i>doxycycline (monohydrate) CAPS 75 MG</i>                | 1B        |                          |
| <i>doxycycline (monohydrate) CAPS 50 MG, 100 MG</i>        | 1B        | QL(2 ea daily)           |
| <i>doxycycline (monohydrate) TABS 100 MG</i>               | 1B        | QL(2 ea daily)           |

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>doxycycline (monohydrate) TABS 50 MG</i>                | 1B        |                     |
| <i>doxycycline hyclate CAPS</i>                            | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>doxycycline hyclate SOLR</i>                            | 1B        |                     |
| <i>doxycycline hyclate TABS 20 MG, 100 MG</i>              | 1B        | QL(2 ea daily)      |
| <i>minocycline hcl CAPS</i>                                | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>minocycline hcl TABS</i>                                | 1B        | QL(3 ea daily)      |
| <i>tetracycline hcl CAPS</i>                               | 1B        | QL(8 ea daily)      |
| <b>THYROID AGENTS - Drugs to Regulate Thyroid Hormones</b> |           |                     |
| Antithyroid Agents   |           |                     |
| <i>methimazole TABS</i>                                    | 1B        |                     |
| <i>propylthiouracil</i>                                    | 1B        |                     |
| Thyroid Hormones   |           |                     |
| ADTHYZA TABS 16.25 MG, 32.5 MG, 65 MG, 97.5 MG, 130 MG     | 2         |                     |
| ARMOUR THYROID TABS  | 2         | QL(1 ea daily)      |
| <i>levothyroxine sodium TABS</i>                           | 1B        |                     |
| <i>liothyronine sodium SOLN</i>                            | 1B        |                     |
| <i>liothyronine sodium TABS</i>                            | 1B        |                     |
| NP THYROID 120 TABS  | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| NP THYROID 15 TABS   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| NP THYROID 30 TABS   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| NP THYROID 60 TABS   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| NP THYROID 90 TABS   | 1B        | QL(1 ea daily)      |
| SYNTHROID TABS ( <i>levothyroxine sodium</i> )             | 2         |                     |
| <b>TOXOIDS</b>   |           |                     |
| Toxoid Combinations  |           |                     |
| ADACEL SUSP  | 0         |                     |
| BOOSTRIX SUSP  | 0         |                     |
| BOOSTRIX SUSY  | 0         |                     |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| DAPTACEL  | 0         |                     |
| DIPHThERIA/TETANUS TOXOIDS ADSORBED PEDIATRIC SUSP                          | 0         |                     |
| INFANRIX  | 0         |                     |
| KINRIX SUSY   | 0         |                     |
| PEDIARIX SUSY   | 0         |                     |
| PENTACEL  | 0         |                     |
| QUADRACEL SUSP  | 0         |                     |
| QUADRACEL SUSY  | 0         |                     |
| TDVAX SUSP  | 0         |                     |
| TENIVAC INJ   | 0         |                     |
| TETANUS/DIPHThERIA TOXOIDS-ADSORBED ADULT SUSP                              | 0         |                     |
| <b>ULCER DRUGS - Drugs to Treat Bowel, Intestine and Stomach Conditions</b> |           |                     |
| Antispasmodics  |           |                     |
| <i>atropine sulfate SOLN IJ 0.4 MG/ML, 1 MG/ML</i>                          | 1B        |                     |
| <i>atropine sulfate SOSY IJ 0.25 MG/5ML</i>                                 | 1B        |                     |
| <i>chlordiazepoxide hcl-clidinium bromide</i>                               | 1B        |                     |
| <i>dicyclomine hcl CAPS</i>   | 1B        |                     |
| <i>dicyclomine hcl SOLN OR</i>  | 1B        |                     |
| <i>dicyclomine hcl TABS</i>   | 1B        |                     |
| <i>glycopyrrolate SOLN IJ 0.2 MG/ML, 4 MG/20ML</i>                          | 1B        |                     |
| <i>glycopyrrolate TABS 1 MG</i>   | 1B        |                     |
| <i>glycopyrrolate TABS 2 MG</i>   | 1B        | QL(6 ea daily)      |
| <i>methscopolamine bromide</i>  | 1B        |                     |
| H-2 Antagonists   |           |                     |
| <i>cimetidine TABS</i>  | 1B        | RX/OTC              |
| <i>famotidine in nacl SOLN</i>  | 1B        |                     |
| <i>famotidine SOLN 20 MG/2ML</i>  | 1A        |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name  | Drug Tier | Requirements/Limits    |
|--|-----------|------------------------|
| <i>famotidine SOLN 40 MG/4ML, 200 MG/20ML</i>    | 1B        |                        |
| <i>famotidine SUSR</i>                           | 1B        | QL(10 ml daily)        |
| <i>famotidine TABS 20 MG, 40 MG</i>              | 1B        |                        |
| <i>nizatidine CAPS</i>                           | 1B        |                        |
| <i>nizatidine SOLN</i>                           | 1B        | QL(20 ml daily)        |
| <i>ranitidine hcl TABS 150 MG</i>                | 1B        |                        |
| Misc. Anti-Ulcer                                 |           |                        |
| <i>sucralfate SUSP</i>                           | 1B        | QL(40 ml daily)        |
| <i>sucralfate TABS</i>                           | 1B        | QL(4 ea daily)         |
| Proton Pump Inhibitors                           |           |                        |
| <i>dexlansoprazole</i>                           | 3         | QL(1 ea daily)         |
| <i>esomeprazole magnesium CPDR 40 MG</i>         | 3         | QL(1 ea daily)         |
| <i>esomeprazole magnesium CPDR 20 MG</i>         | 1B        | QL(2 ea daily); RX/OTC |
| <i>esomeprazole magnesium TBEC</i>               | 1B        | QL(2 ea daily)         |
| <i>lansoprazole CPDR 30 MG</i>                   | 1B        |                        |
| <i>lansoprazole CPDR 15 MG</i>                   | 1B        | QL(2 ea daily); RX/OTC |
| <b>NEXIUM 24HR TBEC (esomeprazole magnesium)</b> | 1B        | QL(2 ea daily)         |
| <i>omeprazole magnesium CPDR</i>                 | 1B        | QL(4 ea daily)         |
| <i>omeprazole CPDR</i>                           | 1B        | QL(2 ea daily)         |
| <i>omeprazole TBEC</i>                           | 1B        | QL(2 ea daily)         |
| <i>pantoprazole sodium TBEC 20 MG</i>            | 1B        | QL(1 ea daily)         |
| <i>pantoprazole sodium TBEC 40 MG</i>            | 1B        |                        |
| <i>rabeprazole sodium TBEC</i>                   | 3         | QL(1 ea daily)         |
| Ulcer Drugs - Prostaglandins                     |           |                        |
| <i>misoprostol</i>                               | 1B        | QL(4 ea daily)         |
| Ulcer Therapy Combinations                       |           |                        |

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|--|
| <i>amoxicillin-clarithromycin w/ lansoprazole THPK</i>                      | 1B        | 14 rtl MAX day(s) supply; 365 rtl lmt day(s); 14 mail MAX day(s) supply; 365 mail lmt day(s) |
| <i>omeprazole-sodium bicarbonate CAPS 1100 MG-20 MG</i>                     | 1B        | QL(1 ea daily); RX/OTC   |
| <b>URINARY ANTISPASMODICS - Drugs to Treat Miscellaneous Bladder Spasms</b> |           |  |
| Urinary Antispasmodic - Antimuscarinics (Anticholinergic)                   |           |  |
| <i>darifenacin hydrobromide</i>   | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <i>fesoterodine fumarate</i>  | 1B        | QL(1 ea daily); PA   |
| <i>oxybutynin chloride SOLN</i>   | 1B        |  |
| <i>oxybutynin chloride TABS 5 MG</i>  | 1B        |  |
| <i>oxybutynin chloride TB24</i>   | 1B        |  |
| <i>solifenacin succinate TABS</i>   | 1B        | QL(1 ea daily); PA   |
| <i>tolterodine tartrate CP24</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <i>tolterodine tartrate TABS</i>  | 1B        |  |
| <i>tropium chloride CP24</i>  | 1B        | QL(1 ea daily)   |
| <i>tropium chloride TABS</i>  | 1B        | QL(3 ea daily)   |
| Urinary Antispasmodics - Cholinergic Agonists                               |           |  |
| <i>bethanechol chloride 25 MG</i>   | 1B        |  |
| <i>bethanechol chloride 5 MG, 10 MG, 50 MG</i>                              | 1B        | QL(4 ea daily)   |
| Urinary Antispasmodics - Direct Muscle Relaxants                            |           |  |
| <i>flavoxate hcl</i>  | 1B        |  |
| <b>VACCINES</b>   |           |  |
| Bacterial Vaccines  |           |  |
| ACTHIB SOLR IM  | 0         |  |
| BEXSERO   | 0         |  |
| HIBERIX SOLR IJ   | 0         |  |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                           | Drug Tier | Requirements/Limits  | Drug Name                           | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|-------------------------------------|-----------|--|-------------------------------------|-----------|--|
| MENACTRA                            | 0         |  | AREXVY                              | 0         |  |
| MENQUADFI                           | 0         |  | COMIRNATY 2023-24 SUSP              | 0         |  |
| MENVEO SOLR                         | 0         |  | COMIRNATY 2023-24 SUSY              | 0         |  |
| PEDVAX HIB SUSP                     | 0         |  | COMIRNATY SUSP                      | 0         |  |
| PNEUMOVAX 23                        | 0         |  | ENGERIX-B SUSP 20 MCG/ML            | 0         | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill         |
| PNEUMOVAX 23/1 DOSE                 | 0         |  | ENGERIX-B SUSY                      | 0         | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill         |
| PREVNAR 13                          | 0         |  | FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022        | 0         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply                          |
| PREVNAR 20                          | 0         | 1 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply                          | FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023        | 0         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply                          |
| TRUMENBA                            | 0         |  | FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024        | 0         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply                          |
| VAXNEUVANCE                         | 0         | 4 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply                          | FLUARIX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| Viral Vaccines                      |           |  | FLUARIX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| ABRYSVO                             | 0         |  | FLUARIX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUBLOK QUADRIVALENT 2021-2022      | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUBLOK QUADRIVALENT 2022-2023      | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |                                     |           |  |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |                                     |           |  |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |                                     |           |  |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |                                     |           |  |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name                             | Drug Tier | Requirements/ Limits   | Drug Name                           | Drug Tier | Requirements/ Limits   |
|---------------------------------------|-----------|--|-------------------------------------|-----------|--|
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2023-2024        | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUMIST QUADRIVALENT                | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2021-2022      | 0         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply                          |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2022-2023      | 0         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply                          |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2023-2024      | 0         | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply                          |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLULAVAL QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY  | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLULAVAL QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY  | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLULAVAL QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY  | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0         | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
|                                       |           |  | GARDASIL 9 SUSP                     | 0         | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply                          |
|                                       |           |  | GARDASIL 9 SUSY                     | 0         | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply                          |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits                                    |
|---|-----------|--|
| HAVRIX  | 0         |  |
| HEPLISAV-B SOSY                                     | 0         | 2 rtl MAX fill; 292 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill |
| IPOL INACTIVATED IPV                                | 0         |  |
| M-M-R II SOLR                                       | 0         | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply                  |
| MODERNA COVID-19 VACCINE/6MO-11Y/2023-24 SUSP       | 0         |  |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6-11Y SUSP                  | 0         |  |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6MO-5Y SUSP                 | 0         |  |
| MODERNA COVID-19 VACCINE SUSP                       | 0         |  |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y/2023-24 SUSP  | 0         |  |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y SUSP          | 0         |  |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y/2023-24 SUSP | 0         |  |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y SUSP         | 0         |  |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/ADULT RTU SUSP      | 0         |  |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE SUSP                | 0         |  |
| PREHEVBRIO  | 0         | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply                  |
| PRIORIX SUSR  | 0         | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply                  |
| RECOMBIVAX HB SUSP                                  | 0         |  |
| RECOMBIVAX HB SUSY                                  | 0         |  |

| Drug Name                                     | Drug Tier | Requirements/Limits  |
|---|-----------|--|
| ROTARIX SUSP                                  | 0         |  |
| ROTARIX SUSR                                  | 0         |  |
| ROTATEQ SOLN                                  | 0         |  |
| SHINGRIX                                      | 0         | 2 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply; AL(At least 50 yrs old) |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSP        | 0         |  |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSY        | 0         |  |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE SUSP                | 0         |  |
| TWINRIX SUSY                                  | 0         |  |
| VAQTA   | 0         |  |
| VARIVAX INJ                                   | 0         | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply                          |
| <b>VAGINAL AND RELATED PRODUCTS</b>           |           |  |
| Miscellaneous Vaginal Products                |           |  |
| INTRAROSA                                     | 3         | QL(1 ea daily); PA   |
| Spermicides                                   |           |  |
| TODAY SPONGE MISC                             | 0         |  |
| Vaginal Anti-infectives                       |           |  |
| <i>clindamycin phosphate vaginal CREA</i>     | 1B        |  |
| <i>clotrimazole vaginal CREA 1 %</i>          | 1B        |  |
| GYNAZOLE-1                                    | 3         | QL(5 gm per 30 days retail; 5 gm per 30 days mail)             |
| <i>metronidazole vaginal</i>                  | 1B        |  |
| <i>miconazole nitrate vaginal SUPP 200 MG</i> | 1B        |  |
| <i>terconazole vaginal CREA</i>               | 1B        |  |
| <i>terconazole vaginal CREA</i>               | 1B        |  |
| <i>terconazole vaginal SUPP</i>               | 1B        |  |
| Vaginal Contraceptive - pH Modulators         |           |  |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024



| Drug Name   | Drug Tier | Requirements/Limits   |
|---|-----------|---|
| PHEXXI  | 0         | PV  |
| Vaginal Estrogens   |           |   |
| <i>estradiol vaginal CREA</i>   | 1B        | QL(2 gm daily)  |
| <i>estradiol vaginal TABS</i>   | 1B        |   |
| FEMRING   | 3         | PA  |
| PREMARIN  | 2         | QL(1.5 gm daily)  |
| <b>VASOPRESSORS - Drugs to Treat Heart and Circulation Conditions</b>                         |           |   |
| Anaphylaxis Therapy Agents  |           |   |
| <i>epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.15 MG/0.3ML</i>   | 1B        | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill; QL(2 ea per fill retail; 2 per fill mail) |
| <i>epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.3 MG/0.3ML</i>  | 2         | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill; QL(2 ea per fill retail; 2 per fill mail) |
| Vasopressors  |           |   |
| <i>midodrine hcl</i>  | 1B        |   |
| <b>VITAMINS</b>   |           |   |
| Oil Soluble Vitamins  |           |   |
| <i>cholecalciferol CAPS 1.25 MG, 1.25 MG, 10 MCG, 50 MCG, 400 UNIT, 2000 UNIT, 50000 UNIT</i> | 1A        |   |
| <i>cholecalciferol TABS 10 MCG, 400 UNIT</i>  | 0         |   |
| <i>ergocalciferol CAPS</i>  | 0         |   |
| <i>ergocalciferol SOLN OR</i>   | 1B        |   |
| VITAMIN D2 TABS 400 UNIT  | 0         | AL(At least 65 yrs old)   |
| Water Soluble Vitamins  |           |   |
| <i>ascorbic acid SOLN IJ</i>  | 3         | QL(0.4 ml daily)  |
| NIACIN TR TBCR  | 1B        |   |

| Drug Name                         | Drug Tier | Requirements/Limits |
|-----------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>niacinamide TABS 100 MG</i>    | 1B        |                     |
| <i>niacinamide TABS 500 MG</i>    | 1A        |                     |
| <i>niacin CPCR 250 MG, 500 MG</i> | 1A        |                     |
| <i>niacin TABS</i>                | 1A        |                     |
| <i>niacin TBCR</i>                | 1A        |                     |

Ambetter Formulary Updated April 1, 2024

## INDEX

|   |    |  |    |   |    |
|---|----|--|----|---|----|
| abacavir sulfate SOLN .....                                     | 29 | acyclovir CAPS .....   | 31 | AIRDUO DIGIHALER 232/14 .....   | 9  |
| abacavir sulfate TABS .....                                     | 29 | acyclovir SUSP .....   | 31 | AIRDUO DIGIHALER 55/14 .....  | 9  |
| abacavir sulfate-lamivudine .....                               | 29 | acyclovir TABS OR .....  | 31 | AIRSUPRA .....  | 9  |
| ABELCET .....   | 17 | acyclovir topical CREA .....                                   | 39 | AKYNZEO .....   | 17 |
| abiraterone acetate 250 MG .....                                | 24 | acyclovir topical OINT .....                                   | 39 | albendazole .....   | 7  |
| abiraterone acetate 500 MG .....                                | 24 | ADACEL SUSP .....  | 62 | albuterol sulfate AERS .....  | 9  |
| ABRYSCO .....   | 64 | ADALIMUMAB-ADAZ SOAJ .....                                     | 3  | albuterol sulfate NEBU 0.083 %, 0.5<br>%, 0.63 MG/3ML, 1.25 MG/3ML, 2.5<br>MG/0.5ML ..... | 9  |
| acamprosate calcium .....                                       | 59 | ADALIMUMAB-ADAZ SOSY .....                                     | 3  | albuterol sulfate SYRP .....  | 9  |
| acarbose .....  | 14 | adapalene CREA .....   | 36 | albuterol sulfate TABS .....  | 9  |
| acebutolol hcl CAPS .....                                       | 31 | adapalene GEL 0.1 % .....                                      | 36 | alclometasone dipropionate CREA   | 39 |
| acetaminophen w/ codeine SOLN ..                                | 6  | adapalene GEL 0.3 % .....                                      | 36 | alclometasone dipropionate OINT   | 39 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 15<br>MG-300 MG .....             | 6  | adapalene-benzoyl peroxide GEL 2.5<br>%-0.1 % .....            | 36 | ALDURAZYME .....  | 44 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 30<br>MG-300 MG .....             | 6  | ADCETRIS .....   | 24 | ALECENSA .....  | 25 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 60<br>MG-300 MG .....             | 6  | adefovir dipivoxil .....                                       | 30 | alendronate sodium TABS 35 MG, 70<br>MG .....   | 43 |
| acetaminophen-caff-dihydrocod<br>CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG .... | 6  | ADEMPAS .....  | 33 | alendronate sodium TABS 5 MG, 10<br>MG .....  | 43 |
| acetazolamide CP12 .....  | 42 | ADTHYZA TABS 16.25 MG, 32.5<br>MG, 65 MG, 97.5 MG, 130 MG .... | 62 | alfuzosin hcl .....   | 46 |
| acetazolamide sodium .....                                      | 42 | AFLURIA QUADRIVALENT 2021-<br>2022 SUSP .....                  | 64 | ALINIA SUSR .....   | 21 |
| acetazolamide TABS 125 MG .....                                 | 42 | AFLURIA QUADRIVALENT 2021-<br>2022 SUSY .....                  | 64 | aliskiren fumarate .....  | 20 |
| acetazolamide TABS 250 MG .....                                 | 42 | AFLURIA QUADRIVALENT 2022-<br>2023 SUSP .....                  | 64 | allopurinol .....   | 47 |
| acetic acid (otic) .....  | 58 | AFLURIA QUADRIVALENT 2022-<br>2023 SUSY .....                  | 64 | almotriptan malate 12.5 MG .....  | 52 |
| acetic acid 0.25 % .....  | 46 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023-<br>2024 SUSP .....                  | 64 | almotriptan malate 6.25 MG .....  | 52 |
| acetylcysteine SOLN .....                                       | 36 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023-<br>2024 SUSY .....                  | 64 | ALOCRIAL .....  | 58 |
| acitretin 10 MG, 17.5 MG .....                                  | 38 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023-<br>2024 SUSY .....                  | 64 | alogliptin benzoate .....   | 15 |
| acitretin 25 MG .....   | 38 | AIMOVIG .....  | 51 | alogliptin-metformin hcl .....  | 14 |
| ACTHAR .....  | 43 | AIMSCO LUBRICATED MISC .....                                   | 50 | alogliptin-pioglitazone 15 MG-12.5<br>MG, 30 MG-12.5 MG, 45 MG-12.5<br>MG .....           | 14 |
| ACTHIB SOLR IM .....  | 63 | AIRDUO DIGIHALER 113/14 .....                                  | 9  | alogliptin-pioglitazone 15 MG-25 MG,  |    |
| ACTIMMUNE .....   | 27 |  |    |   |    |

|   |    |   |    |  |    |
|---|----|---|----|--|----|
| 30 MG-25 MG, 45 MG-25 MG                      | 14 | amlodipine besylate TABS  | 32 | amphetamine-dextroamphetamine<br>CP24 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG, 6.25<br>MG-6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG, 7.5<br>MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG  | 1  |
| ALOMIDE                                       | 58 | amlodipine besylate-atorvastatin<br>calcium   | 32 | amphetamine-dextroamphetamine<br>TABS 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG-<br>1.25 MG, 1.875 MG-1.875 MG-1.875<br>MG-1.875 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5<br>MG-2.5 MG, 3.125 MG-3.125 MG-<br>3.125 MG-3.125 MG, 3.75 MG-3.75<br>MG-3.75 MG-3.75 MG, 5 MG-5 MG-5<br>MG-5 MG | 1  |
| alose tron hcl                                | 46 | amlodipine besylate-benazepril hcl<br>19  |    | amphetamine-dextroamphetamine<br>TABS 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5<br>MG   | 1  |
| alprazolam TABS 0.25 MG, 0.5 MG,<br>1 MG      | 8  | amlodipine besylate-olmesartan<br>medoxomil   | 20 | amphotericin b IV  | 17 |
| alprazolam TABS 2 MG                          | 8  | amlodipine besylate-valsartan   | 20 | amphotericin b liposome  | 17 |
| alprazolam TB24                               | 8  | amlodipine-valsartan-<br>hydrochlorothiazide  | 20 | ampicillin & sulbactam sodium IV 10<br>GM-5 GM   | 59 |
| alprazolam TBDP                               | 8  | amoxapine   | 14 | ampicillin CAPS 500 MG   | 59 |
| ALREX SUSP (lote prednol<br>etabonate)        | 57 | amoxicillin & pot clavulanate CHEW<br>59  |    | ampicillin sodium IJ 1 GM  | 59 |
| ALTABAX                                       | 37 | amoxicillin & pot clavulanate SUSR<br>59  |    | anagrelide hcl   | 47 |
| ALUNBRIG TABS                                 | 25 | amoxicillin & pot clavulanate TABS<br>59  |    | anastrozole  | 24 |
| ALUNBRIG TBPk                                 | 25 | amoxicillin CAPS  | 59 | ANDRODERM PT24 2 MG/24HR, 4<br>MG/24HR   | 7  |
| ALVESCO                                       | 9  | amoxicillin CHEW 125 MG, 250 MG<br>59   |    | ANNOVERA   | 35 |
| alvimopan                                     | 46 | amoxicillin SUSR 125 MG/5ML   | 59 | ANORO ELLIPTA  | 9  |
| amantadine hcl CAPS                           | 27 | amoxicillin SUSR 200 MG/5ML, 250<br>MG/5ML, 400 MG/5ML  | 59 | ANZEMET TABS 50 MG   | 16 |
| amantadine hcl SOLN                           | 27 | amoxicillin TABS  | 59 | APIDRA SOLN  | 15 |
| amantadine hcl TABS                           | 27 | amoxicillin-clarithromycin w/<br>lansoprazole THPK  | 63 | APIDRA SOLOSTAR SOPN   | 15 |
| ambrisentan                                   | 33 | amphetamine sulfate TABS  | 1  | apomorphine hydrochloride SOCT   | 27 |
| amcinonide CREA                               | 39 | amphetamine-dextroamphetamine<br>CP24 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG-<br>1.25 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5<br>MG | 1  | apraclonidine hcl  | 57 |
| amcinonide LOTN                               | 39 | amphetamine-dextroamphetamine<br>CP24 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-<br>3.75 MG                                 | 1  | aprepitant CAPS 40 MG, 125 MG  | 17 |
| amcinonide OINT                               | 39 |   |    | aprepitant CAPS 80 MG  | 17 |
| amikacin sulfate SOLN 1 GM/4ML,<br>500 MG/2ML | 2  |   |    | aprepitant CAPS  | 17 |
| amiloride & hydrochlorothiazide               | 43 |   |    |  |    |
| amiloride hcl TABS                            | 43 |   |    |  |    |
| aminocaproic acid TABS                        | 48 |   |    |  |    |
| aminophylline SOLN                            | 10 |   |    |  |    |
| amiodarone hcl SOLN 50 MG/ML                  | 8  |   |    |  |    |
| amiodarone hcl TABS                           | 8  |   |    |  |    |
| amitriptyline hcl TABS                        | 14 |   |    |  |    |

|  |    |  |    |  |    |
|--|----|--|----|--|----|
| aprepitant MISC .....  | 17 | atazanavir sulfate CAPS 200 MG ..                    | 29 | azithromycin SUSR .....  | 49 |
| APTIOM .....   | 11 | atenolol & chlorthalidone .....                      | 20 | azithromycin TABS 250 MG .....                                     | 49 |
| APTIVUS CAPS .....   | 29 | atenolol TABS .....                                  | 31 | azithromycin TABS 500 MG .....                                     | 49 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN<br>25 MCG/ML .....   | 48 | ATGAM .....  | 54 | azithromycin TABS 600 MG .....                                     | 49 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN<br>40 MCG/ML, 60 MCG/ML, 100<br>MCG/ML .....                       | 48 | atomoxetine hcl 10 MG, 18 MG, 25<br>MG, 40 MG .....  | 1  | aztreonam 1 GM .....   | 21 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOSY<br>150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.4ML,<br>300 MCG/0.6ML, 500 MCG/ML .... | 48 | atomoxetine hcl 60 MG, 80 MG, 100<br>MG .....        | 1  | bacitracin (ophthalmic) .....                                      | 57 |
| ARCALYST .....   | 3  | atorvastatin calcium TABS .....                      | 18 | bacitracin .....   | 21 |
| AREXVY .....   | 64 | atovaquone .....                                     | 21 | baclofen TABS 10 MG, 20 MG ....                                    | 56 |
| arformoterol tartrate .....  | 9  | atovaquone-proguanil hcl .....                       | 22 | BALCOLTRA (levonorgestrel-ethinyl<br>estradiol-iron) .....         | 34 |
| ARIKAYCE .....   | 2  | atracurium besylate 100 MG/10ML<br>56                |    | balsalazide disodium CAPS .....                                    | 46 |
| aripiprazole SOLN OR .....   | 29 | atropine sulfate SOLN IJ 0.4 MG/ML,<br>1 MG/ML ..... | 62 | BALVERSA .....   | 25 |
| aripiprazole TABS .....  | 29 | atropine sulfate SOSY IJ 0.25<br>MG/5ML .....        | 62 | BANZEL TABS 200 MG (rufinamide)<br>11                              |    |
| armodafinil .....  | 1  | ATROVENT HFA .....                                   | 9  | BANZEL TABS 400 MG (rufinamide)<br>11                              |    |
| ARMOUR THYROID TABS .....  | 62 | AUSTEDO TABS .....                                   | 60 | BARACLUDE SOLN .....   | 30 |
| ARNUIITY ELLIPTA .....   | 9  | AVONEX PEN AJKT .....                                | 60 | BASAGLAR KWIKPEN SOPN .....  | 15 |
| arsenic trioxide 10 MG/10ML .....  | 27 | AVONEX PSKT .....                                    | 60 | BAXDELA SOLR .....   | 45 |
| ARZERRA .....  | 24 | AYVAKIT .....  | 25 | BAXDELA TABS .....   | 45 |
| ascorbic acid SOLN IJ .....  | 67 | azacitidine SUSR .....                               | 23 | BELSOMRA .....   | 49 |
| asenapine maleate 2.5 MG .....   | 28 | AZASITE .....  | 57 | benazepril & hydrochlorothiazide<br>12.5 MG-10 MG, 25 MG-20 MG ... | 20 |
| asenapine maleate 5 MG, 10 MG ..   | 28 | AZATHIOPRINE .....                                   | 54 | benazepril & hydrochlorothiazide<br>12.5 MG-20 MG, 6.25 MG-5 MG .. | 20 |
| aspirin CHEW .....   | 4  | azathioprine TABS .....                              | 54 | benazepril hcl .....   | 19 |
| aspirin TABS 325 MG .....  | 4  | azelaic acid GEL .....                               | 41 | bendamustine hcl SOLR .....  | 23 |
| aspirin TBEC 325 MG .....  | 4  | azelastine hcl (ophth) .....                         | 58 | BENZEPRO CREAMY WASH LIQD .<br>36                                  |    |
| aspirin TBEC 81 MG .....   | 4  | azelastine hcl .....                                 | 56 | benzonatate 100 MG .....   | 36 |
| aspirin-dipyridamole .....   | 47 | AZELEX .....   | 36 | benzonatate 150 MG .....   | 36 |
| atazanavir sulfate CAPS 150 MG,<br>300 MG .....  | 29 | azithromycin PACK .....                              | 49 | benzonatate 200 MG .....   | 36 |
|  |    | azithromycin SOLR .....                              | 49 |  |    |

|  |  |   |
|--|--|---|
| benzoyl peroxide FOAM 5.3 %, 9.8 %<br>.....36        | bethanechol chloride 5 MG, 10 MG,<br>50 MG .....63 | BRIVIACT TABS ..... 11  |
| benzoyl peroxide GEL 10 % .....36                    | bexarotene (topical) .....38                       | bromfenac sodium (ophth) 0.09 % .58   |
| benzoyl peroxide GEL 5 % ..... 36                    | bexarotene ..... 27                                | bromocriptine mesylate CAPS .....27   |
| benzoyl peroxide LIQD 4 %, 7 %, 10<br>% .....36      | BEXSERO ..... 63                                   | bromocriptine mesylate TABS 2.5<br>MG ..... 28  |
| benzoyl peroxide-erythromycin GEL .<br>36            | bicalutamide ..... 24                              | BRUKINSA ..... 25   |
| benztropine mesylate SOLN .....27                    | BIKTARVY .....29                                   | budesonide (inhalation) SUSP .....9   |
| benztropine mesylate TABS .....27                    | bimatoprost SOLN ..... 58                          | budesonide (intrarectal) ..... 7  |
| bepotastine besilate .....58                         | bisacodyl SUPP .....49                             | budesonide (nasal) .....56  |
| BESIVANCE .....57                                    | bisacodyl TBEC .....49                             | budesonide CPEP ..... 35  |
| betaine ..... 44                                     | bisoprolol & hydrochlorothiazide ..20              | budesonide-formoterol fumarate<br>dihydrate .....9  |
| betamethasone dipropionate (topical)<br>CREA .....39 | bisoprolol fumarate ..... 31                       | bumetanide SOLN 0.25 MG/ML ...43  |
| betamethasone dipropionate (topical)<br>LOTN .....39 | bleomycin sulfate 15 UNIT .....25                  | bumetanide TABS ..... 43  |
| betamethasone dipropionate (topical)<br>OINT .....39 | BOOSTRIX SUSP ..... 62                             | buprenorphine hcl SOLN .....7   |
| betamethasone dipropionate<br>augmented CREA .....39 | BOOSTRIX SUSY ..... 62                             | buprenorphine hcl SUBL .....7   |
| betamethasone dipropionate<br>augmented LOTN .....39 | bortezomib SOLR IJ ..... 25                        | buprenorphine hcl-naloxone hcl<br>dihydrate FILM SL 0.5 MG-2 MG, 1<br>MG-4 MG, 2 MG-8 MG .....6 |
| betamethasone dipropionate<br>augmented OINT .....39 | BORTEZOMIB SOLR IV 3.5 MG ..25                     | buprenorphine hcl-naloxone hcl<br>dihydrate FILM SL 3 MG-12 MG ....6                            |
| betamethasone valerate CREA ...39                    | bosentan TABS 125 MG .....33                       | buprenorphine hcl-naloxone hcl<br>dihydrate SUBL .....7   |
| betamethasone valerate FOAM ...39                    | bosentan TABS 62.5 MG ..... 33                     | buprenorphine PTWK ..... 7  |
| betamethasone valerate LOTN ....39                   | BOSULIF TABS 100 MG, 500 MG 25                     | bupropion hcl (smoking deterrent) 61  |
| betamethasone valerate OINT ....39                   | BOSULIF TABS 400 MG ..... 25                       | bupropion hcl TABS .....13  |
| BETASERON KIT .....60                                | BRAFTOVI 75 MG .....25                             | bupropion hcl TB12 100 MG .....13   |
| betaxolol hcl (ophth) SOLN .....56                   | BREO ELLIPTA .....9                                | bupropion hcl TB12 150 MG .....13   |
| betaxolol hcl .....31                                | BREZTRI AEROSPHERE .....9                          | bupropion hcl TB12 200 MG .....13   |
| bethanechol chloride 25 MG .....63                   | BRILINTA .....47                                   | bupropion hcl TB24 150 MG .....13   |
|  | brimonidine tartrate (topical) ..... 41            | bupropion hcl TB24 300 MG .....13   |
|  | brimonidine tartrate 0.15 %, 0.2 % 57              | bupirone hcl 5 MG ..... 8   |
|  | brimonidine tartrate-timolol maleate .<br>56       |   |
|  | brinzolamide .....58                               |   |
|  | BRIVIACT SOLN OR 10 MG/ML .. 11                    |   |

|   |    |   |    |  |    |
|---|----|---|----|--|----|
| bupirone hcl 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 30 MG .....                              | 8  | calcitriol (topical) .....                      | 38 | carbidopa-levodopa-entacapone ..                       | 28 |
| busulfan SOLN .....   | 23 | calcitriol CAPS .....                           | 44 | carbinoxamine maleate SOLN .....                       | 17 |
| butalbital-acetaminophen TABS 50 MG-325 MG .....                            | 4  | calcitriol SOLN IV .....                        | 44 | carbinoxamine maleate TABS 4 MG .                      | 18 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-300 MG .....             | 4  | calcium acetate (phosphate binder) CAPS .....   | 46 | carboplatin SOLN 50 MG/5ML .....                       | 23 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-325 MG .....             | 4  | calcium acetate (phosphate binder) TABS .....   | 46 | carisoprodol TABS .....                                | 56 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine TABS 40 MG-50 MG-325 MG .....             | 4  | calcium chloride (dihydrate) SOLN               | 52 | carisoprodol w/ aspirin & codeine .                    | 56 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-300 MG ..... | 6  | calcium polycarbophil TABS .....                | 49 | carmustine .....                                       | 23 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG ..... | 6  | CALQUENCE .....                                 | 25 | carteolol hcl (ophth) .....                            | 57 |
| butalbital-aspirin-caffeine CAPS .....                                      | 4  | candesartan cilexetil .....                     | 19 | carvedilol .....                                       | 31 |
| butalbital-aspirin-caffeine w/cod .....                                     | 6  | candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide ..... | 20 | carvedilol phosphate .....                             | 31 |
| butenafine hcl .....  | 37 | CAPASTAT SULFATE .....                          | 22 | casprofungin acetate .....                             | 17 |
| butorphanol tartrate IJ 1 MG/ML, 2 MG/ML .....                              | 7  | capecitabine .....                              | 23 | CAYA DPRH .....  | 50 |
| butorphanol tartrate NA 10 MG/ML .  | 7  | CAPRELSA .....                                  | 25 | CAYSTON .....  | 21 |
| cabergoline .....   | 45 | captopril 12.5 MG .....                         | 19 | cefaclor CAPS .....                                    | 33 |
| CABLIVI .....   | 47 | captopril 25 MG, 50 MG, 100 MG .                | 19 | cefaclor SUSR 125 MG/5ML, 250 MG/5ML, 375 MG/5ML ..... | 33 |
| CABOMETYX TABS .....  | 25 | carbamazepine CHEW .....                        | 11 | cefadroxil CAPS .....                                  | 33 |
| calcipotriene CREA .....  | 38 | carbamazepine CP12 100 MG .....                 | 11 | cefadroxil SUSR .....                                  | 33 |
| calcipotriene OINT .....  | 38 | carbamazepine CP12 200 MG .....                 | 11 | cefadroxil TABS .....                                  | 33 |
| calcipotriene SOLN .....  | 38 | carbamazepine CP12 300 MG .....                 | 11 | cefazolin sodium SOLR IJ 1 GM, 10 GM, 500 MG .....     | 33 |
| calcipotriene-betamethasone dipropionate OINT .....                         | 39 | carbamazepine SUSP .....                        | 11 | cefdinir CAPS .....                                    | 34 |
| calcipotriene-betamethasone dipropionate SUSP .....                         | 39 | carbamazepine TABS .....                        | 11 | cefdinir SUSR .....                                    | 34 |
| calcitonin (salmon) NA .....  | 43 | carbamazepine TB12 100 MG, 400 MG .....         | 11 | cefepime hcl SOLR IV 2 GM .....                        | 34 |
|   |    | carbamazepine TB12 200 MG .....                 | 11 | cefixime CAPS .....                                    | 34 |
|   |    | carbidopa .....                                 | 27 | cefixime SUSR .....                                    | 34 |
|   |    | carbidopa-levodopa TABS .....                   | 28 | cefotaxime sodium IJ 1 GM, 2 GM                        | 34 |
|   |    | carbidopa-levodopa TBCR .....                   | 28 | cefotetan disodium IJ 1 GM, 2 GM                       | 33 |
|   |    | carbidopa-levodopa TBDP .....                   | 28 | cefoxitin sodium IV 1 GM, 2 GM ...                     | 34 |
|   |    |   |    | cefpodoxime proxetil SUSR .....                        | 34 |

|   |   |   |
|---|---|---|
| cefepodoxime proxetil TABS .....34                  | chlorpromazine hcl TABS .....29   | ciprofloxacin SUSR 5 GM/100ML,<br>500 MG/5ML ..... 45 |
| cefprozil SUSR .....34                              | chlorthalidone 25 MG, 50 MG ..... 43  | ciprofloxacin-dexamethasone .....58                   |
| cefprozil TABS .....34                              | chlorzoxazone TABS 500 MG ..... 56  | ciprofloxacin-fluocinolone acetonide .<br>58          |
| ceftazidime IJ 1 GM, 6 GM ..... 34                  | CHOLBAM ..... 45  | cisplatin SOLN 100 MG/100ML ....23                    |
| ceftriaxone sodium IJ 1 GM, 2 GM,<br>500 MG .....34 | cholecalciferol CAPS 1.25 MG, 1.25<br>MG, 10 MCG, 50 MCG, 400 UNIT,<br>2000 UNIT, 50000 UNIT ..... 67 | citalopram hydrobromide SOLN ... 13                   |
| ceftriaxone sodium IJ 250 MG .....34                | cholecalciferol TABS 10 MCG, 400<br>UNIT .....67  | citalopram hydrobromide TABS 10<br>MG ..... 13        |
| cefuroxime axetil TABS .....34                      | cholestyramine light PACK ..... 18  | citalopram hydrobromide TABS 20<br>MG ..... 13        |
| cefuroxime sodium IJ 750 MG .....34                 | cholestyramine light POWD .....18   | citalopram hydrobromide TABS 40<br>MG ..... 13        |
| celecoxib .....3                                    | cholestyramine PACK .....18   | clarithromycin SUSR .....49                           |
| CELONTIN (methsuximide) .....12                     | cholestyramine POWD .....18   | clarithromycin TABS ..... 49                          |
| cephalexin CAPS ..... 33                            | cholesterol fenofibrate .....18   | clarithromycin TB24 .....49                           |
| cephalexin SUSR .....33                             | CHORIONIC GONADOTROPIN IM<br>44   | CLASSIC PRENATAL TABS ..... 55                        |
| CERDELGA ..... 47                                   | ciclopirox GEL .....37  | clemastine fumarate SYRP ..... 18                     |
| CEREZYME 400 UNIT ..... 47                          | ciclopirox olamine CREA .....37   | clemastine fumarate TABS 2.68 MG .<br>18              |
| cetirizine hcl TABS .....18                         | ciclopirox olamine SUSP .....37   | CLIMARA PRO .....45                                   |
| cevimeline hcl ..... 54                             | ciclopirox SHAM ..... 37  | clindamycin hcl .....21                               |
| CHEMET ..... 16                                     | ciclopirox SOLN .....37   | clindamycin palmitate hydrochloride .<br>21           |
| CHEMSTRIP-K STRP ..... 42                           | cidofovir .....30   | clindamycin phosphate (topical)<br>FOAM ..... 36      |
| chloramphenicol sodium succinate<br>21              | cilostazol .....47  | clindamycin phosphate (topical) GEL<br>36             |
| chlordiazepoxide hcl CAPS ..... 8                   | CIMDUO .....29  | clindamycin phosphate (topical)<br>LOTN .....37       |
| chlordiazepoxide hcl-clidinium<br>bromide .....62   | cimetidine TABS ..... 62  | clindamycin phosphate (topical)<br>SOLN .....37       |
| chlordiazepoxide-amitriptyline .....60              | cinacalcet hcl .....44  | clindamycin phosphate (topical)<br>SWAB .....37       |
| chlorhexidine gluconate (mouth-<br>throat) .....54  | CIPRO SUSR .....45  |   |
| chloroquine phosphate TABS 250<br>MG ..... 22       | ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN .... 57  |   |
| chloroquine phosphate TABS 500<br>MG ..... 22       | ciprofloxacin hcl (otic) ..... 58   |   |
| chlorpromazine hcl SOLN ..... 29                    | ciprofloxacin hcl TABS .....45  |   |
|   | ciprofloxacin in d5w 5 %-200<br>MG/100ML ..... 45   |   |

|  |    |   |    |   |    |
|--|----|---|----|---|----|
| clindamycin phosphate SOLN IJ 9<br>GM/60ML, 300 MG/2ML, 600<br>MG/4ML, 900 MG/6ML, 9000<br>MG/60ML ..... | 21 | clonidine hcl (adhd) TB12 .....             | 1  | COMIRNATY SUSP .....  | 64 |
| clindamycin phosphate vaginal CREA<br>.....  | 66 | clonidine hcl TABS .....                    | 19 | COMPLERA .....  | 29 |
| clindamycin phosphate-benzoyl<br>peroxide (refrigerate) .....  | 37 | clopidogrel bisulfate 300 MG .....          | 47 | CONTRACE .....  | 1  |
| clindamycin phosphate-benzoyl<br>peroxide GEL 5 %-1 % .....  | 37 | clopidogrel bisulfate 75 MG .....           | 47 | COPIKTRA .....  | 25 |
| clindamycin phosphate-tretinoin ..   | 37 | clorazepate dipotassium TABS .....          | 8  | CORDRAN TAPE .....  | 40 |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10%<br>56  |    | clotrimazole (topical) CREA .....           | 37 | CORLANOR SOLN .....   | 33 |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% 56  |    | clotrimazole (topical) SOLN .....           | 37 | CORLANOR TABS .....   | 33 |
| CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20%<br>56   |    | clotrimazole .....                          | 54 | CORTISPORIN-TC .....  | 58 |
| clobazam SUSP .....  | 11 | clotrimazole vaginal CREA 1 % ...           | 66 | COSENTYX SENSOREADY PEN<br>SOAJ .....   | 38 |
| clobazam TABS .....  | 11 | clotrimazole w/ betamethasone<br>CREA ..... | 37 | COSENTYX SOSY 150 MG/ML ...   | 39 |
| clobetasol propionate CREA 0.05 % .<br>40  |    | clotrimazole w/ betamethasone<br>LOTN ..... | 37 | COSENTYX SOSY 75 MG/0.5ML .   | 39 |
| clobetasol propionate emollient base<br>0.05 % .....   | 40 | clozapine TABS .....                        | 28 | COSENTYX UNOREADY SOAJ ..   | 38 |
| clobetasol propionate FOAM .....   | 40 | clozapine TBDP 100 MG .....                 | 29 | CREON CPEP .....  | 42 |
| clobetasol propionate GEL 0.05 % 40  |    | clozapine TBDP 12.5 MG, 150 MG<br>28        |    | CRESEMBA CAPS 186 MG .....  | 17 |
| clobetasol propionate OINT 0.05 %<br>40  |    | clozapine TBDP 25 MG .....                  | 28 | cromolyn sodium (ophth) .....   | 58 |
| clobetasol propionate SOLN 0.05 % .<br>40  |    | COARTEM .....                               | 22 | cromolyn sodium NEBU .....  | 9  |
| clocortolone pivalate .....  | 40 | codeine sulfate TABS 30 MG .....            | 5  | crotamiton LOTN .....   | 41 |
| clofarabine .....  | 23 | CODEINE SULFATE TABS .....                  | 5  | CVS PRENATAL TABS 100 MG-2.6<br>MG-800 MCG-400 UNIT-4 MCG-1.7<br>MG-18 MG-27 MG-1.5 MG-25 MG-<br>263 MG-11 UNIT-4000 UNIT ..... | 55 |
| clomiphene citrate TABS .....  | 44 | colchicine TABS .....                       | 47 | cyanocobalamin SOLN IJ 1000<br>MCG/ML .....   | 47 |
| clomipramine hcl .....   | 14 | colchicine w/ probenecid .....              | 47 | cyclobenzaprine hcl TABS 5 MG, 10<br>MG .....   | 56 |
| clonazepam TABS .....  | 11 | colesevelam hcl PACK .....                  | 18 | cyclophosphamide CAPS .....   | 23 |
| clonidine .....  | 19 | colesevelam hcl TABS .....                  | 18 | cyclophosphamide SOLR IJ .....  | 23 |
|  |    | colestipol hcl GRAN .....                   | 18 | cycloserine .....   | 22 |
|  |    | colestipol hcl PACK .....                   | 18 | cyclosporine (ophth) EMUL .....   | 57 |
|  |    | colestipol hcl TABS .....                   | 18 | cyclosporine CAPS .....   | 54 |
|  |    | COMETRIQ KIT .....                          | 25 | cyclosporine modified (for  |    |
|  |    | COMIRNATY 2023-24 SUSP .....                | 64 |   |    |
|  |    | COMIRNATY 2023-24 SUSY .....                | 64 |   |    |



|   |    |  |    |  |    |
|---|----|--|----|--|----|
| microemulsion) CAPS .....   | 54 | DAURISMO .....                                     | 24 | desogestrel-ethinyl estradiol<br>(triphasic) .....                                 | 34 |
| cyclosporine modified (for<br>microemulsion) SOLN .....           | 54 | DEBACTEROL .....                                   | 54 | desonide CREA .....  | 40 |
| cyclosporine SOLN IV 50 MG/ML .                                   | 54 | decitabine .....                                   | 23 | desonide LOTN .....  | 40 |
| CYLTEZO AJKT .....  | 3  | deferasirox PACK .....                             | 16 | desonide OINT .....  | 40 |
| CYLTEZO PSKT 10 MG/0.2ML .....                                    | 3  | deferasirox TABS .....                             | 16 | desoximetasone CREA 0.25 % .....   | 40 |
| CYLTEZO PSKT 20 MG/0.4ML, 40<br>MG/0.8ML .....                    | 3  | deferasirox TBSO .....                             | 16 | desoximetasone GEL .....   | 40 |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE<br>FOR CROHNS DISEASE/UC/HS<br>AJKT ..... | 3  | deferiprone TABS 500 MG .....                      | 16 | desoximetasone OINT 0.25 % .....   | 40 |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE<br>FOR PSORIASIS AJKT .....               | 3  | deflazacort TABS .....                             | 35 | desvenlafaxine succinate 100 MG .  | 14 |
| cyproheptadine hcl SYRP .....                                     | 18 | DELESTROGEN 10 MG/ML<br>(estradiol valerate) ..... | 45 | desvenlafaxine succinate 25 MG, 50<br>MG .....                                     | 14 |
| cyproheptadine hcl TABS .....                                     | 18 | DELSTRIGO .....                                    | 29 | dexamethasone ELIX .....   | 35 |
| CYSTAGON CAPS .....   | 46 | demeclocycline hcl TABS .....                      | 61 | DEXAMETHASONE INTENSOL<br>CONC .....   | 35 |
| CYSTARAN .....  | 58 | DEPO-ESTRADIOL .....                               | 45 | dexamethasone sodium phosphate<br>(ophth) .....                                    | 57 |
| cytarabine SOLN .....   | 23 | DEPO-MEDROL SUSP .....                             | 35 | dexamethasone sodium phosphate<br>SOLN IJ 4 MG/ML, 20 MG/5ML, 120<br>MG/30ML ..... | 35 |
| dabigatran etexilate mesylate CAPS<br>110 MG .....                | 10 | DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY<br>SC .....             | 35 | dexamethasone SOLN .....   | 35 |
| dabigatran etexilate mesylate CAPS<br>75 MG, 150 MG .....         | 10 | desipramine hcl TABS .....                         | 14 | dexamethasone TABS 0.5 MG, 0.75<br>MG .....  | 35 |
| dacarbazine SOLR 200 MG .....                                     | 27 | desloratadine TABS .....                           | 18 | dexamethasone TABS 1 MG, 1.5<br>MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG .....                         | 35 |
| dactinomycin .....  | 25 | desloratadine TBDP 2.5 MG .....                    | 18 | dexchlorpheniramine maleate SOLN .   | 17 |
| dalfampridine .....   | 60 | desmopressin acetate SOLN IJ ...                   | 44 | dexlansoprazole .....  | 63 |
| danazol CAPS .....  | 7  | DESMOPRESSIN ACETATE SOLN<br>NA .....              | 44 | dexmethylphenidate hcl CP24 .....  | 1  |
| dantrolene sodium CAPS .....                                      | 56 | desmopressin acetate spray .....                   | 44 | dexmethylphenidate hcl TABS .....  | 1  |
| dapsone .....   | 21 | desmopressin acetate spray<br>refrigerated .....   | 44 | dextroamphetamine sulfate CP24 10<br>MG, 15 MG .....                               | 1  |
| DAPTACEL .....  | 62 | desmopressin acetate TABS 0.1 MG<br>44             |    | dextroamphetamine sulfate CP24 5<br>MG .....                                       | 1  |
| daptomycin 500 MG .....   | 21 | desmopressin acetate TABS 0.2 MG<br>44             |    | dextroamphetamine sulfate TABS 5   |    |
| darifenacin hydrobromide .....                                    | 63 | desogestrel & ethinyl estradiol ....               | 34 |  |    |
| darunavir TABS .....  | 29 | desogestrel-ethinyl estradiol<br>(biphasic) .....  | 34 |  |    |

|   |    |   |    |  |    |
|---|----|---|----|--|----|
| MG, 10 MG .....                                   | 1  | difluprednate .....   | 57 | MG/5ML .....   | 18 |
| dextrose in lactated ringers .....                | 53 | digoxin SOLN OR 0.05 MG/ML .....  | 32 | diphenhydramine hcl LIQD 12.5<br>MG/5ML, 25 MG/10ML, 50 MG/20ML<br>..... | 18 |
| DIACOMIT CAPS 250 MG .....                        | 11 | digoxin TABS 0.0625 MG, 0.125 MG,<br>0.25 MG, 62.5 MCG, 125 MCG, 250<br>MCG .....       | 32 | diphenhydramine hcl SOLN 50<br>MG/ML .....                               | 18 |
| DIACOMIT CAPS 500 MG .....                        | 11 | dihydroergotamine mesylate SOLN IJ<br>1 MG/ML .....                                     | 52 | diphenoxylate w/ atropine LIQD ...                                       | 16 |
| DIACOMIT PACK 250 MG .....                        | 11 | dihydroergotamine mesylate SOLN<br>NA 4 MG/ML .....                                     | 52 | diphenoxylate w/ atropine TABS ...                                       | 16 |
| DIACOMIT PACK 500 MG .....                        | 11 | DILANTIN (phenytoin sodium<br>extended) .....   | 12 | DIPHThERIA/TETANUS TOXOIDS<br>ADSORBED PEDIATRIC SUSP ...                | 62 |
| diazepam (anticonvulsant) GEL ...                 | 11 | DILANTIN .....  | 12 | dipyridamole .....   | 47 |
| diazepam CONC .....                               | 8  | DILANTIN INFATABS CHEW<br>(phenytoin) .....   | 12 | disopyramide phosphate CAPS .....  | 8  |
| diazepam SOLN OR 5 MG/5ML ....                    | 8  | DILANTIN-125 SUSP (phenytoin) .   | 12 | disulfiram .....   | 60 |
| diazepam TABS .....                               | 8  | diltiazem hcl coated beads CP24 120<br>MG, 300 MG, 360 MG .....                         | 32 | DIURIL SUSP .....  | 43 |
| diazoxide .....                                   | 15 | diltiazem hcl coated beads CP24 180<br>MG, 240 MG .....                                 | 32 | divalproex sodium TB24 .....   | 12 |
| dichlorphenamide .....                            | 42 | diltiazem hcl CP12 .....  | 32 | divalproex sodium TBEC .....   | 12 |
| diclofenac epolamine PTCH EX ...                  | 38 | diltiazem hcl CP24 .....  | 32 | docetaxel CONC 20 MG/ML .....  | 27 |
| diclofenac potassium TABS 50 MG .                 | 3  | diltiazem hcl extended release beads<br>120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG,<br>360 MG ..... | 32 | docetaxel SOLN 20 MG/2ML .....   | 27 |
| diclofenac sodium (actinic keratoses)<br>EX ..... | 38 | diltiazem hcl SOLN 50 MG/10ML ..  | 32 | docosate calcium .....   | 49 |
| diclofenac sodium (ophth) .....                   | 58 | DILTIAZEM HCL SOLR .....  | 32 | docosate sodium CAPS 100 MG ..   | 49 |
| diclofenac sodium (topical) GEL EX<br>38          |    | diltiazem hcl TABS .....  | 32 | docosate sodium CAPS 250 MG ..   | 49 |
| diclofenac sodium TB24 .....                      | 3  | diltiazem hcl TB24 .....  | 32 | dofetilide .....   | 8  |
| diclofenac sodium TBEC .....                      | 3  | dimethyl fumarate CDPK .....  | 60 | donepezil hydrochloride TABS 10<br>MG .....                              | 60 |
| diclofenac w/ misoprostol TBEC ....               | 3  | dimethyl fumarate CPDR .....  | 60 | donepezil hydrochloride TABS 5 MG .<br>60                                |    |
| dicloxacillin sodium .....                        | 59 | DIPENTUM .....  | 46 | donepezil hydrochloride TBDP 10<br>MG .....                              | 60 |
| dicyclomine hcl CAPS .....                        | 62 | diphenhydramine hcl CAPS 50 MG<br>18  |    | donepezil hydrochloride TBDP 5 MG<br>60                                  |    |
| dicyclomine hcl SOLN OR .....                     | 62 | diphenhydramine hcl ELIX 12.5   |    | DOPTLET .....  | 48 |
| dicyclomine hcl TABS .....                        | 62 |   |    | dorzolamide hcl .....  | 58 |
| DIFFERIN LOTN .....                               | 37 |   |    | dorzolamide hcl-timolol maleate ..                                       | 57 |
| DIFICID TABS .....                                | 50 |   |    |  |    |
| diflorasone diacetate CREA .....                  | 40 |   |    |  |    |
| diflorasone diacetate OINT .....                  | 40 |   |    |  |    |
| diflunisal TABS .....                             | 4  |   |    |  |    |

|   |    |   |    |   |    |
|---|----|---|----|---|----|
| DOVATO .....  | 29 | duloxetine hcl CPEP 20 MG, 30 MG, 60 MG .....               | 14 | EMFLAZA SUSP .....  | 35 |
| doxazosin mesylate .....                                  | 19 | duloxetine hcl CPEP 40 MG .....                             | 14 | EMFLAZA TABS (deflazacort) .....  | 35 |
| doxepin hcl (antipruritic) .....                          | 38 | DUREX EXTRA SENSITIVE THIN DEVI .....                       | 50 | EMGALITY SOAJ .....   | 51 |
| doxepin hcl (sleep) .....                                 | 48 | dutasteride .....   | 46 | EMGALITY SOSY 100 MG/ML .....   | 51 |
| doxepin hcl CAPS .....                                    | 14 | dutasteride-tamsulosin hcl .....                            | 46 | EMGALITY SOSY 120 MG/ML .....   | 51 |
| doxepin hcl CONC .....                                    | 14 | econazole nitrate CREA .....                                | 38 | EMSAM .....   | 13 |
| doxercalciferol CAPS .....                                | 44 | EDARBI .....  | 19 | emtricitabine CAPS .....  | 29 |
| doxercalciferol SOLN .....                                | 44 | EDURANT .....   | 29 | emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 100 MG-150 MG, 133 MG-200 MG, 167 MG-250 MG ..... | 29 |
| doxorubicin hcl liposomal .....                           | 25 | efavirenz CAPS 200 MG .....                                 | 29 | emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 200 MG-300 MG .....                               | 29 |
| doxorubicin hcl SOLN .....                                | 25 | efavirenz CAPS 50 MG .....                                  | 29 | EMTRIVA SOLN .....  | 30 |
| doxorubicin hcl SOLR 10 MG, 50 MG .....                   | 25 | efavirenz TABS .....  | 29 | EMVERM CHEW .....   | 7  |
| doxycycline (monohydrate) CAPS 50 MG, 100 MG .....        | 61 | efavirenz-emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate ..... | 29 | enalapril maleate & hydrochlorothiazide 12.5 MG-5 MG 20                                       |    |
| doxycycline (monohydrate) CAPS 75 MG .....                | 61 | efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate .....    | 29 | enalapril maleate & hydrochlorothiazide 25 MG-10 MG 20  |    |
| doxycycline (monohydrate) TABS 100 MG .....               | 61 | EGRIFTA 2 MG .....  | 44 | enalapril maleate TABS .....  | 19 |
| doxycycline (monohydrate) TABS 50 MG .....                | 62 | EGRIFTA SV .....  | 44 | ENBREL MINI SOCT .....  | 4  |
| doxycycline hyclate CAPS .....                            | 62 | ELAPRASE .....  | 44 | ENBREL SOLN .....   | 4  |
| doxycycline hyclate SOLR .....                            | 62 | electrolyte-148 .....                                       | 53 | ENBREL SOLR .....   | 4  |
| doxycycline hyclate TABS 20 MG, 100 MG .....              | 62 | electrolyte-a .....   | 53 | ENBREL SOSY 25 MG/0.5ML .....   | 4  |
| doxylamine-pyridoxine TBEC .....                          | 17 | ELESTRIN GEL .....  | 45 | ENBREL SOSY 50 MG/ML .....  | 4  |
| dronabinol CAPS .....                                     | 17 | eletriptan hydrobromide .....                               | 52 | ENBREL SURECLICK SOAJ .....   | 4  |
| drospirenone-ethinyl estradiol .....                      | 34 | ELIGARD KIT SC 7.5 MG .....                                 | 24 | ENGERIX-B SUSP 20 MCG/ML .....  | 64 |
| drospirenone-ethinyl estradiol-levomefolate calcium ..... | 34 | ELIGARD SC 22.5 MG, 30 MG, 45 MG .....                      | 24 | ENGERIX-B SUSY .....  | 64 |
| DROXIA CAPS .....   | 47 | ELIQUIS STARTER PACK TBPK .....                             | 10 | enoxaparin sodium SOLN IJ 300 MG/3ML .....  | 10 |
| DUAVEE .....  | 45 | ELIQUIS TABS .....  | 10 | enoxaparin sodium SOSY 100 MG/ML, 150 MG/ML .....   | 10 |
| DULERA .....  | 9  | ELLA .....  | 35 | enoxaparin sodium SOSY 30   |    |
|   |    | ELMIRON CAPS .....  | 46 |   |    |
|   |    | EMCYT .....   | 24 |   |    |

|   |    |  |                               |  |    |
|---|----|--|-------------------------------|--|----|
| MG/0.3ML .....  | 10 | ergotamine w/ caffeine TABS .....          | 52                            | estradiol vaginal CREA .....                                     | 67 |
| enoxaparin sodium SOSY 40<br>MG/0.4ML .....   | 10 | ERIVEDGE .....                             | 24                            | estradiol vaginal TABS .....                                     | 67 |
| enoxaparin sodium SOSY 60<br>MG/0.6ML .....   | 10 | ERLEADA 240 MG .....                       | 24                            | estradiol valerate .....   | 45 |
| enoxaparin sodium SOSY 80<br>MG/0.8ML, 120 MG/0.8ML .....                                 | 10 | ERLEADA 60 MG .....                        | 24                            | ESTROGEL GEL .....   | 45 |
| ENSPRYNG .....  | 54 | erlotinib hcl .....                        | 24                            | eszopiclone .....  | 48 |
| entacapone .....  | 27 | ERTACZO .....                              | 38                            | ethacrynic acid .....  | 43 |
| entecavir TABS .....  | 30 | ertapenem sodium IJ .....                  | 21                            | ethambutol hcl TABS .....  | 22 |
| EPIDIOLEX .....   | 11 | erythromycin (acne aid) PADS .....         | 37                            | ethosuximide CAPS .....  | 12 |
| epinastine hcl (ophth) .....  | 58 | erythromycin (acne aid) SOLN .....         | 37                            | ethosuximide SOLN .....  | 12 |
| epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.15<br>MG/0.3ML .....                                     | 67 | erythromycin (ophth) .....                 | 57                            | ethynodiol diacet & eth estrad .....                             | 34 |
| epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.3<br>MG/0.3ML .....                                      | 67 | erythromycin base CPEP .....               | 49                            | etodolac CAPS .....  | 3  |
| EPIVIR HBV SOLN .....   | 30 | erythromycin base TABS .....               | 49                            | etodolac TABS .....  | 3  |
| eplerenone .....  | 20 | erythromycin base TBEC .....               | 49                            | etonogestrel-ethinyl estradiol .....                             | 35 |
| EPOGEN 2000 UNIT/ML, 3000<br>UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000<br>UNIT/ML, 20000 UNIT/ML ..... | 48 | erythromycin ethylsuccinate SUSR<br>49     | ETOPOPPOS .....               | 27   |    |
| epoprostenol sodium .....   | 33 | erythromycin ethylsuccinate TABS           | 49                            | etoposide CAPS .....   | 27 |
| EQL PRENATAL FORMULA TABS<br>55   |    | escitalopram oxalate SOLN .....            | 13                            | etoposide SOLN 1 GM/50ML, 100<br>MG/5ML, 500 MG/25ML .....       | 27 |
| EQUETRO 100 MG .....  | 28 | escitalopram oxalate TABS 10 MG<br>13      | etravirine 100 MG .....       | 30   |    |
| EQUETRO 200 MG .....  | 28 | escitalopram oxalate TABS 20 MG<br>13      | etravirine 200 MG .....       | 30   |    |
| EQUETRO 300 MG .....  | 28 | escitalopram oxalate TABS 5 MG .           | EUCRISA .....                 | 41   |    |
| ERAXIS .....  | 17 | 13   | EVAMIST SOLN .....            | 45   |    |
| ERBITUX .....   | 24 | esomeprazole magnesium CPDR 20<br>MG ..... | 63                            | everolimus (immunosuppressant)<br>0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG ..... | 54 |
| ergocalciferol CAPS .....   | 67 | esomeprazole magnesium CPDR 40<br>MG ..... | 63                            | everolimus TABS .....  | 25 |
| ergocalciferol SOLN OR .....  | 67 | esomeprazole magnesium TBEC .              | 63                            | EVOTAZ .....   | 30 |
| ergoloid mesylates TABS .....   | 61 | estazolam .....                            | 48                            | exemestane .....   | 24 |
| ERGOMAR SUBL .....  | 52 | estradiol GEL .....                        | 45                            | ezetimibe .....  | 19 |
|   |    | estradiol PTTW .....                       | 45                            | ezetimibe-simvastatin .....                                      | 18 |
|   |    | estradiol PTWK .....                       | 45                            | famciclovir 125 MG, 250 MG .....                                 | 31 |
|   |    | estradiol TABS .....                       | 45                            | famciclovir 500 MG .....   | 31 |
|   |    |  | famotidine in nacl SOLN ..... | 62   |    |

|  |    |   |    |  |    |
|--|----|---|----|--|----|
| famotidine SOLN 20 MG/2ML .....  | 62 | ferrous fumarate-folic acid .....             | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT<br>2021-2022 SUSP ..... | 65 |
| famotidine SOLN 40 MG/4ML, 200<br>MG/20ML .....                                  | 63 | ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML ..              | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT<br>2021-2022 SUSY ..... | 65 |
| famotidine SUSR .....  | 63 | ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG<br>.....   | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT<br>2022-2023 SUSP ..... | 65 |
| famotidine TABS 20 MG, 40 MG ..  | 63 | ferrous sulfate TBEC 325 MG .....             | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT<br>2022-2023 SUSY ..... | 65 |
| FANAPT .....   | 28 | fesoterodine fumarate .....                   | 63 | FLUCELVAX QUADRIVALENT<br>2023-2024 SUSP ..... | 65 |
| FANAPT TITRATION PACK .....  | 28 | FETZIMA CP24 .....                            | 14 | FLUCELVAX QUADRIVALENT<br>2023-2024 SUSY ..... | 65 |
| FANTASY LUBRICATED MISC ...  | 50 | FETZIMA TITRATION PACK C4PK<br>14             |    | FLUCELVAX QUADRIVALENT<br>2023-2024 SUSY ..... | 65 |
| FANTASY<br>LUBRICATED/SPERMICIDE MISC<br>50                                      |    | finasteride .....                             | 47 | FLUCELVAX QUADRIVALENT<br>2023-2024 SUSY ..... | 65 |
| FARXIGA .....  | 16 | fingolimod hcl .....                          | 60 | fluclozazole SUSR .....                        | 17 |
| FASENRA PEN SOAJ .....   | 8  | FIRDAPSE .....                                | 22 | fluclozazole TABS .....                        | 17 |
| FASENRA SOSY .....   | 8  | FIRMAGON .....                                | 24 | flucytosine .....                              | 17 |
| FC2 FEMALE CONDOM .....  | 50 | flavoxate hcl .....                           | 63 | fludarabine phosphate SOLN .....               | 23 |
| febuxostat .....   | 47 | flecainide acetate .....                      | 8  | fludarabine phosphate SOLR .....               | 23 |
| felbamate SUSP .....   | 12 | floxuridine .....                             | 23 | fludrocortisone acetate TABS .....             | 36 |
| felbamate TABS 400 MG .....  | 12 | FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022<br>.....         | 64 | FLULAVAL QUADRIVALENT 2021-<br>2022 SUSY ..... | 65 |
| felbamate TABS 600 MG .....  | 12 | FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023<br>.....         | 64 | FLULAVAL QUADRIVALENT 2022-<br>2023 SUSY ..... | 65 |
| felodipine .....   | 32 | FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024<br>.....         | 64 | FLULAVAL QUADRIVALENT 2023-<br>2024 SUSY ..... | 65 |
| FEMCAP DEVI .....  | 50 | FLUARIX QUADRIVALENT 2021-<br>2022 SUSY ..... | 64 | FLUMIST QUADRIVALENT .....                     | 65 |
| FEMRING .....  | 67 | FLUARIX QUADRIVALENT 2022-<br>2023 SUSY ..... | 64 | flunisolide (nasal) 0.025 % .....              | 56 |
| fenofibrate micronized 67 MG, 134<br>MG, 200 MG .....                            | 18 | FLUARIX QUADRIVALENT 2023-<br>2024 SUSY ..... | 64 | fluocinolone acetonide (otic) .....            | 58 |
| fenofibrate TABS 48 MG, 54 MG, 145<br>MG, 160 MG .....                           | 18 | FLUBLOK QUADRIVALENT 2021-<br>2022 .....      | 64 | fluocinolone acetonide CREA 0.01 %<br>40       |    |
| fenopropfen calcium TABS .....   | 3  | FLUBLOK QUADRIVALENT 2022-<br>2023 .....      | 64 | fluocinolone acetonide CREA 0.025<br>% .....   | 40 |
| FENSOLVI SC .....  | 44 | FLUBLOK QUADRIVALENT 2023-<br>2024 .....      | 65 | fluocinolone acetonide OIL .....               | 40 |
| fentanyl citrate LPOP .....  | 5  |   |    | fluocinolone acetonide OINT .....              | 40 |
| fentanyl PT72 12 MCG/HR, 25<br>MCG/HR, 50 MCG/HR, 75 MCG/HR,<br>100 MCG/HR ..... | 5  |   |    | fluocinolone acetonide SOLN .....              | 40 |

|  |    |                                       |  |     |
|--|----|---------------------------------------|--|-----|
| fluocinonide CREA 0.05 %                 | 40 | 56                                    | folic acid TABS  | 47  |
| fluocinonide emulsified base             | 40 | fluticasone propionate CREA 0.05 %    | fondaparinux sodium 10 MG/0.8ML                          | 10  |
| fluocinonide GEL                         | 40 | 40                                    | 10   |     |
| fluocinonide OINT                        | 40 | fluticasone propionate hfa            | fondaparinux sodium 2.5 MG/0.5ML                         | 10  |
| fluocinonide SOLN                        | 40 | fluticasone propionate LOTN           | fondaparinux sodium 5 MG/0.4ML                           | .10 |
| fluorometholone (ophth) SUSP             | 57 | fluticasone propionate OINT           | fondaparinux sodium 7.5 MG/0.6ML                         | 10  |
| fluorouracil (topical) CREA 5 %          | 38 | fluticasone-salmeterol AEPB           | FORA GTEL BLOOD KETONE TEST STRIPS                       | 42  |
| fluorouracil (topical) SOLN              | 38 | fluticasone-salmeterol AERO           | FORA TEST N' GO  |     |
| fluorouracil 500 MG/10ML                 | 23 | fluvastatin sodium CAPS 20 MG         | ADVANCE/VOICE/6 CONNECT                                  | .42 |
| fluoxetine hcl CAPS 10 MG                | 13 | fluvastatin sodium CAPS 40 MG         | formoterol fumarate NEBU                                 | 9   |
| fluoxetine hcl CAPS 20 MG                | 13 | 18                                    | FORTEO SOPN (teriparatide (recombinant))                 | 43  |
| fluoxetine hcl CAPS 40 MG                | 13 | fluvoxamine maleate TABS 100 MG       | FOSAMAX PLUS D   | 43  |
| fluoxetine hcl CPDR                      | 13 | 13                                    | fosamprenavir calcium TABS                               | 30  |
| fluoxetine hcl SOLN                      | 13 | fluvoxamine maleate TABS 25 MG, 50 MG | fosfomycin tromethamine                                  | 21  |
| fluoxetine hcl TABS 10 MG, 60 MG         | 13 | 13                                    | fosinopril sodium & hydrochlorothiazide                  | 20  |
| 13                                       |    | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2021-2022        | fosinopril sodium  | 19  |
| fluoxetine hcl TABS 20 MG                | 13 | 65                                    | fosphenytoin sodium                                      | 12  |
| fluphenazine hcl CONC                    | 29 | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2022-2023        | FRAGMIN SOSY   | 10  |
| fluphenazine hcl ELIX                    | 29 | 65                                    | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/READER/FLASH MONITORING SYSTEM    | 51  |
| fluphenazine hcl SOLN                    | 29 | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2023-2024        | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/SENSOR/FLASH MONITORING SYSTEM    | 51  |
| fluphenazine hcl TABS                    | 29 | 65                                    | FREESTYLE LIBRE 2/READER/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 51  |
| flurandrenolide CREA                     | 40 | FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP   | FREESTYLE LIBRE 2/SENSOR/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 51  |
| flurandrenolide LOTN                     | 40 | 65                                    |  |     |
| flurazepam hcl                           | 48 | FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY   |  |     |
| flurbiprofen sodium                      | 58 | 65                                    |  |     |
| flurbiprofen TABS                        | 4  | FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP   |  |     |
| flutamide                                | 24 | 65                                    |  |     |
| fluticasone furoate-vilanterol           | 9  | FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY   |  |     |
| fluticasone propionate (inhalation) AEPB | 9  | 65                                    |  |     |
| fluticasone propionate (nasal) SUSP      |    | FML FORTE SUSP                        |  |     |
|  |    | 57                                    |  |     |
|  |    | FML OINT                              |  |     |
|  |    | 57                                    |  |     |

|   |    |   |    |  |
|---|----|---|----|--|
| FREESTYLE LIBRE<br>3/READER/GLUCOSE<br>MONITORING SYSTEM .....                | 51 | GM/300ML .....  | 58 | 60   |
| FREESTYLE LIBRE<br>3/SENSOR/GLUCOSE<br>MONITORING SYSTEM .....                | 51 | GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN<br>1MCG/ML SOLR .....   | 59 | GLEOSTINE 10 MG ..... 23<br>GLEOSTINE 40 MG, 100 MG ..... 23     |
| FREESTYLE<br>LIBRE/READER/FLASH<br>MONITORING SYSTEM .....                    | 51 | GAMMAKED 1 GM/10ML .....  | 59 | glimepiride 1 MG, 2 MG ..... 16                                  |
| frovatriptan succinate .....  | 52 | GAMMAKED 5 GM/50ML, 10<br>GM/100ML, 20 GM/200ML .....   | 59 | glimepiride 4 MG ..... 16  |
| fulvestrant SOSY .....  | 24 | GAMUNEX-C 1 GM/10ML .....   | 59 | glipizide TABS 5 MG, 10 MG ..... 16                              |
| furosemide SOLN OR 10 MG/ML, 40<br>MG/5ML .....                               | 43 | GAMUNEX-C 2.5 GM/25ML, 5<br>GM/50ML, 10 GM/100ML, 20<br>GM/200ML, 40 GM/400ML .....               | 59 | glipizide TB24 ..... 16  |
| furosemide TABS .....   | 43 | ganciclovir sodium SOLR .....   | 30 | glipizide-metformin hcl 250 MG-2.5<br>MG, 500 MG-2.5 MG ..... 14 |
| FUZEON SOLR .....   | 30 | ganirelix acetate .....   | 44 | glipizide-metformin hcl 500 MG-5 MG<br>..... 14                  |
| FYCOMPA TABS 2 MG .....   | 11 | GARDASIL 9 SUSP .....   | 65 | GLUCAGEN DIAGNOSTIC ..... 42                                     |
| FYCOMPA TABS 4 MG .....   | 10 | GARDASIL 9 SUSY .....   | 65 | glucagon (rdna) ..... 15   |
| FYCOMPA TABS 6 MG .....   | 10 | gatifloxacin (ophth) .....  | 57 | glyburide micronized 1.5 MG, 3 MG,<br>6 MG ..... 16              |
| FYCOMPA TABS 8 MG, 10 MG, 12<br>MG .....                                      | 10 | gefitinib .....   | 24 | glyburide TABS ..... 16  |
| gabapentin CAPS .....   | 11 | gemcitabine hcl SOLR 2 GM, 200<br>MG .....  | 23 | glyburide-metformin 250 MG-1.25<br>MG ..... 14                   |
| gabapentin SOLN .....   | 11 | gemfibrozil TABS .....  | 18 | glyburide-metformin 500 MG-2.5 MG,<br>500 MG-5 MG ..... 14       |
| gabapentin TABS 600 MG, 800 MG<br>11  |    | gentamicin in saline 0.8 MG/ML-0.9<br>%, 1 MG/ML-0.9 %, 1.2 MG/ML-0.9<br>%, 1.6 MG/ML-0.9 % ..... | 2  | glycine (gu irrigant) SOLN 1.5 % .. 46                           |
| GALAFOLD .....  | 44 | gentamicin sulfate (ophth) OINT ..  | 57 | glycopyrrolate SOLN IJ 0.2 MG/ML, 4<br>MG/20ML ..... 62          |
| galantamine hydrobromide CP24 ..  | 60 | gentamicin sulfate (ophth) SOLN ..  | 57 | glycopyrrolate TABS 1 MG ..... 62                                |
| galantamine hydrobromide SOLN ..  | 60 | gentamicin sulfate (topical) CREA ..  | 37 | glycopyrrolate TABS 2 MG ..... 62                                |
| galantamine hydrobromide TABS ..  | 60 | gentamicin sulfate (topical) OINT ..  | 37 | GLYXAMBI ..... 14  |
| GAMMAGARD LIQUID 1 GM/10ML<br>58  |    | gentamicin sulfate IJ 40 MG/ML, 80<br>MG/2ML .....  | 2  | GNP PRENATAL TABS ..... 55                                       |
| GAMMAGARD LIQUID 2.5<br>GM/25ML, 5 GM/50ML, 10<br>GM/100ML, 20 GM/200ML ..... | 59 | GENVOYA .....   | 30 | GOJJI BLOOD KETONE TEST<br>STRIPS ..... 42                       |
| GAMMAGARD LIQUID 30   |    | GILOTRIF .....  | 24 | granisetron hcl SOLN IV 1 MG/ML 16                               |
|   |    | glatiramer acetate SOSY 20 MG/ML .  | 60 | granisetron hcl TABS ..... 16                                    |
|   |    | glatiramer acetate SOSY 40 MG/ML .  |    | GRASTEK SUBL ..... 2   |

|   |    |  |    |  |    |
|---|----|--|----|--|----|
| griseofulvin microsize SUSP   | 17 | MG/0.8ML   | 3  | MG, 5 MG-200 MG  | 6  |
| griseofulvin microsize TABS   | 17 | HUMIRA PEN PNKT 80 MG/0.8ML  | 3  | hydrocodone-ibuprofen 7.5 MG-200 MG                        | 6  |
| griseofulvin ultramicrosize   | 17 | HUMIRA PEN PNKT  | 3  | hydrocortisone (intrarectal)                               | 7  |
| guanfacine hcl (adhd)   | 1  | HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT   | 3  | hydrocortisone (rectal) EX                                 | 7  |
| guanfacine hcl  | 19 | HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK PNKT  | 3  | hydrocortisone (topical) CREA 1 %, 2.5 %                   | 40 |
| GYNAZOLE-1  | 66 | HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT  | 3  | hydrocortisone (topical) LOTN 2.5 %                        | 40 |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ  | 3  | HUMIRA PSKT  | 3  | hydrocortisone (topical) OINT 1 %, 2.5 %                   | 40 |
| HADLIMA SOSY  | 3  | HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) SOLN SC   | 15 | hydrocortisone acetate (rectal)                            | 7  |
| HAEGARDA SOLR SC  | 47 | HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN SC  | 15 | hydrocortisone butyrate CREA                               | 40 |
| HALAVEN   | 27 | HYCANTIN CAPS  | 27 | hydrocortisone butyrate OINT                               | 40 |
| halcinonide CREA  | 40 | hydralazine hcl SOLN   | 20 | hydrocortisone butyrate SOLN                               | 40 |
| halobetasol propionate CREA   | 40 | hydralazine hcl TABS   | 20 | hydrocortisone TABS  | 35 |
| halobetasol propionate OINT   | 40 | hydrochlorothiazide CAPS   | 43 | hydrocortisone valerate CREA                               | 40 |
| HALOG OINT  | 40 | hydrochlorothiazide TABS 12.5 MG 43  |    | hydrocortisone valerate OINT                               | 40 |
| haloperidol decanoate   | 28 | hydrochlorothiazide TABS 25 MG, 50 MG  | 43 | hydrocortisone w/acetic acid                               | 58 |
| haloperidol lactate CONC  | 28 | hydrocodone polistirex-chlorpheniramine polistirex SUER  | 36 | hydromorphone hcl LIQD                                     | 5  |
| haloperidol lactate SOLN  | 28 | hydrocodone-acetaminophen SOLN 108 MG/5ML-2.5 MG/5ML, 217 MG/10ML-5 MG/10ML, 325 MG/15ML-7.5 MG/15ML | 6  | hydromorphone hcl SOLN IJ 10 MG/ML, 50 MG/5ML, 500 MG/50ML | 5  |
| haloperidol TABS  | 28 | hydrocodone-acetaminophen TABS 300 MG-10 MG, 300 MG-5 MG, 300 MG-7.5 MG                              | 6  | hydromorphone hcl TABS                                     | 5  |
| HAVRIX  | 66 | hydrocodone-ibuprofen 10 MG-200  |    | hydromorphone hcl TB24 32 MG                               | 5  |
| HEALON PRO SOSY   | 58 |  |    | hydromorphone hcl TB24 8 MG, 12 MG, 16 MG                  | 5  |
| HEMANGEOL SOLN OR   | 31 |  |    | hydroxychloroquine sulfate 200 MG                          | 22 |
| heparin sodium (porcine) SOLN IJ 5000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 10 |  |    | hydroxyurea  | 27 |
| HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% SOLN IV 0.45 %-12500 UNIT/250ML 10                |    |  |    | hydroxyzine hcl SOLN 50 MG/ML                              | 8  |
| HEPLISAV-B SOSY   | 66 |  |    | hydroxyzine hcl SYRP                                       | 8  |
| HIBERIX SOLR IJ   | 63 |  |    | hydroxyzine hcl TABS                                       | 8  |
| HUMATROPE CART IJ   | 44 |  |    |  |    |
| HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK PSKT 80                        |    |  |    |  |    |



|                                 |               |                                    |    |                                      |                        |    |
|---------------------------------|---------------|------------------------------------|----|--------------------------------------|------------------------|----|
| hydroxyzine pamoate CAPS .....  | 8             | INCRUSE ELLIPTA .....              | 9  | ipratropium bromide (nasal) 0.06 %   | 56                     |    |
| HYPERSAL NEBU .....             | 36            | indapamide TABS 1.25 MG .....      | 43 | ipratropium bromide SOLN 0.02 %      | 9                      |    |
| HYQVIA .....                    | 59            | indapamide TABS 2.5 MG .....       | 43 | ipratropium-albuterol SOLN .....     | 9                      |    |
| ibandronate sodium SOLN .....   | 43            | indomethacin CAPS 25 MG, 50 MG     | 4  | irbesartan .....                     | 19                     |    |
| ibandronate sodium TABS .....   | 43            | indomethacin CPCR .....            | 4  | irbesartan-hydrochlorothiazide       | 20                     |    |
| IBRANCE CAPS .....              | 25            | INFANRIX .....                     | 62 | IRESSA (gefitinib) .....             | 24                     |    |
| IBRANCE TABS .....              | 25            | INFLECTRA SOLR .....               | 46 | irinotecan hcl 40 MG/2ML, 100        | MG/5ML .....           | 27 |
| ibuprofen SUSP 100 MG/5ML ..... | 4             | INGREZZA CAPS .....                | 60 | irrigation solutions, physiological  | 54                     |    |
| ibuprofen TABS 400 MG, 600 MG   | 4             | INGREZZA CPPK .....                | 60 | ISENTRESS CHEW .....                 | 30                     |    |
| ibuprofen TABS 800 MG .....     | 4             | INLYTA .....                       | 23 | ISENTRESS HD TABS .....              | 30                     |    |
| icatibant acetate SOLN .....    | 47            | INREBIC .....                      | 26 | ISENTRESS TABS .....                 | 30                     |    |
| icatibant acetate SOSY .....    | 47            | INSULIN ASPART FLEXPEN SOPN        | 15 | ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% .....          | 53                     |    |
| ICLUSIG .....                   | 25            | INSULIN ASPART PENFILL SOCT        | 15 | ISOLYTE-S .....                      | 53                     |    |
| icosapent ethyl 1 GM .....      | 18            | INSULIN ASPART                     |    | isoniazid SOLN .....                 | 22                     |    |
| idarubicin hcl 20 MG/20ML ..... | 25            | PROTAMINE/INSULIN ASPART           |    | isoniazid SYRP .....                 | 22                     |    |
| idarubicin hcl 5 MG/5ML, 10     | MG/10ML ..... | FLEXPEN SUPN .....                 | 15 | isoniazid TABS .....                 | 22                     |    |
| ifosfamide SOLN 1 GM/20ML ..... | 23            | INSULIN ASPART                     |    | isosorbide dinitrate TABS 5 MG, 10   | MG, 20 MG, 30 MG ..... | 7  |
| ifosfamide SOLR .....           | 23            | PROTAMINE/INSULIN ASPART           |    | isosorbide dinitrate-hydralazine hcl | 32                     |    |
| imatinib mesylate .....         | 25            | SUSP .....                         | 15 | isosorbide mononitrate TABS .....    | 7                      |    |
| IMBRUVICA CAPS 140 MG .....     | 26            | INSULIN ASPART SOLN IJ .....       | 15 | isosorbide mononitrate TB24 .....    | 7                      |    |
| IMBRUVICA CAPS 70 MG .....      | 25            | INSULIN DEGLUDEC FLEXTOUCH         |    | isotretinoin 10 MG, 20 MG, 30 MG,    | 40 MG .....            | 37 |
| IMBRUVICA SUSP .....            | 26            | SOPN .....                         | 15 | isradipine CAPS .....                | 32                     |    |
| IMBRUVICA TABS .....            | 26            | INSULIN DEGLUDEC SOLN .....        | 15 | itraconazole CAPS .....              | 17                     |    |
| imipenem-cilastatin IV .....    | 21            | INTELENCE 25 MG .....              | 30 | itraconazole SOLN .....              | 17                     |    |
| imipramine hcl TABS .....       | 14            | INTRAROSA .....                    | 66 | ivermectin (pediculicide) .....      | 41                     |    |
| imipramine pamoate .....        | 14            | INTRON A SOLR 18000000 UNIT        | 27 | ivermectin .....                     | 7                      |    |
| imiquimod 5 % .....             | 41            | IONOSOL-MB/DEXTROSE 5%             | 53 | IXEMPRA KIT 15 MG .....              | 27                     |    |
| IMPAVIDO .....                  | 21            | IOPIDINE .....                     | 57 |                                      |                        |    |
| INCRELEX .....                  | 44            | IPOL INACTIVATED IPV .....         | 66 |                                      |                        |    |
|                                 |               | ipratropium bromide (nasal) 0.03 % | 56 |                                      |                        |    |

|  |    |  |    |  |    |
|--|----|--|----|--|----|
| JAKAFI .....   | 26 | KIMONO LUBRICATED MISC .....                               | 50 | KYLEENA .....  | 35 |
| JANUMET TABS .....   | 14 | KIMONO MAXX/LARGE FLARE<br>MISC .....                      | 50 | KYPROLIS .....   | 26 |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-100<br>MG .....  | 14 | KIMONO MICRO THIN PLUS<br>SPERMICIDE LUBRICATED MISC<br>50 |    | labetalol hcl SOLN .....                                   | 31 |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-50<br>MG, 500 MG-50 MG .....                                   | 14 | KIMONO PLUS SPERMICIDE<br>LUBRICATED MISC .....            | 50 | labetalol hcl TABS 100 MG, 200 MG .<br>31                  |    |
| JANUVIA .....  | 15 | KIMONO PLUS SPERMICIDE<br>LUBRICATED MISC .....            | 50 | labetalol hcl TABS 300 MG .....                            | 31 |
| JARDIANCE .....  | 16 | KIMONO PLUS<br>SPERMICIDE/LUBRICATED MISC<br>50            |    | lacosamide SOLN OR 10 MG/ML .                              | 11 |
| JEVTANA .....  | 27 | KIMONO PS LUBRICATED MISC .                                | 50 | lacosamide TABS .....                                      | 11 |
| JULUCA .....   | 30 | KIMONO PS PLUS<br>SPERMICIDE/LUBRICATED MISC<br>50         |    | lactated ringer's (irrigation) .....                       | 54 |
| KALYDECO TABS .....  | 61 | KIMONO SENSATION<br>LUBRICATED MISC .....                  | 50 | lactated ringer's .....                                    | 53 |
| KAMELEON LUBRICATED MISC .   | 50 | KIMONO SENSATION PLUS<br>SPERMICIDE LUBRICATED MISC<br>50  |    | lactic acid (ammonium lactate) CREA<br>.....               | 41 |
| KANJINTI .....   | 24 | KIMONO SPECIAL DEVI .....                                  | 50 | lactic acid (ammonium lactate) LOTN<br>12 % .....          | 41 |
| KCL 0.3%/D5W/NAACL 0.9%<br>(potassium chloride in dextrose &<br>sodium chloride) ..... | 53 | KINRIX SUSY .....  | 62 | lactulose (encephalopathy) .....                           | 46 |
| KEPIVANCE 6.25 MG .....  | 27 | KISQALI .....  | 26 | lactulose SOLN .....                                       | 49 |
| KESIMPTA .....   | 60 | KISQALI FEMARA 200 DOSE ...                                | 25 | lamivudine (hbv) TABS .....                                | 30 |
| ketoconazole (topical) CREA .....  | 38 | KISQALI FEMARA 400 DOSE ...                                | 25 | lamivudine SOLN .....                                      | 30 |
| ketoconazole (topical) SHAM 2 % .  | 38 | KISQALI FEMARA 600 DOSE ...                                | 25 | lamivudine TABS 150 MG .....                               | 30 |
| ketoconazole .....   | 17 | KLARITY-A .....  | 57 | lamivudine TABS 300 MG .....                               | 30 |
| KETONE STRP .....  | 42 | KOSELUGO .....   | 26 | lamivudine-zidovudine .....                                | 30 |
| KETONE TEST STRIPS STRP ...  | 42 | KP PRENATAL MULTIVITAMINS<br>TABS .....                    | 55 | lamotrigine CHEW 25 MG .....                               | 11 |
| ketoprofen CAPS 50 MG, 75 MG ...   | 4  | KRINTAFEL .....  | 22 | lamotrigine CHEW 5 MG .....                                | 11 |
| ketorolac tromethamine (ophth) ...   | 58 | K-Y ME & YOU EXTRA<br>LUBRICATED DEVI .....                | 50 | lamotrigine TABS .....                                     | 11 |
| ketorolac tromethamine TABS .....  | 4  | K-Y ME & YOU INTENSE DEVI ...                              | 50 | lamotrigine TBDP .....                                     | 11 |
| KETOSTIX STRP .....  | 42 |  |    | LANOXIN SOLN IJ (digoxin) .....                            | 32 |
| ketotifen fumarate (ophth) 0.035 %<br>58   |    |  |    | LANOXIN TABS 62.5 MCG, 125<br>MCG, 250 MCG (digoxin) ..... | 32 |
| KEVZARA SOAJ .....   | 3  |  |    | lansoprazole CPDR 15 MG .....                              | 63 |
| KEVZARA SOSY .....   | 3  |  |    | lansoprazole CPDR 30 MG .....                              | 63 |
| KIMONO COLORS DEVI .....   | 50 |  |    | lanthanum carbonate CHEW .....                             | 46 |

|   |    |   |    |   |    |
|---|----|---|----|---|----|
| lapatinib ditosylate                              | 26 | MG  | 11 | lidocaine hcl GEL 2 %                                       | 41 |
| LASTACRAFT  | 58 | levetiracetam TABS 500 MG                                     | 11 | lidocaine hcl PRSY  | 41 |
| latanoprost SOLN                                  | 58 | levetiracetam TB24  | 11 | lidocaine hcl SOLN  | 41 |
| leflunomide                                       | 4  | levobunolol hcl 0.5 %   | 57 | lidocaine PTCH 5 %  | 41 |
| lenalidomide 2.5 MG, 5 MG, 10 MG,<br>15 MG, 25 MG | 54 | levocetirizine dihydrochloride SOLN<br>18                     |    | lidocaine-prilocaine CREA                                   | 41 |
| lenalidomide 20 MG                                | 54 | levocetirizine dihydrochloride TABS<br>18                     |    | LILETTA 20.1 MCG/DAY  | 35 |
| LENVIMA 10 MG DAILY DOSE                          | 23 | levofloxacin (ophth) 0.5 %                                    | 57 | lincomycin hcl  | 21 |
| LENVIMA 12MG DAILY DOSE                           | 23 | levofloxacin in d5w 5 %-500<br>MG/100ML                       | 45 | linezolid SUSR  | 21 |
| LENVIMA 14 MG DAILY DOSE                          | 23 | levofloxacin SOLN OR  | 45 | linezolid TABS  | 21 |
| LENVIMA 18 MG DAILY DOSE                          | 23 | levofloxacin TABS 250 MG, 750 MG                              | 45 | LINZESS   | 46 |
| LENVIMA 20 MG DAILY DOSE                          | 23 | levofloxacin TABS 500 MG                                      | 45 | liothyronine sodium SOLN                                    | 62 |
| LENVIMA 24 MG DAILY DOSE                          | 23 | levonorgestrel & eth estradiol TABS<br>34                     |    | liothyronine sodium TABS                                    | 62 |
| LENVIMA 4 MG DAILY DOSE                           | 23 | levonorgestrel (emergency oc) 1.5<br>MG                       | 35 | lisdexamfetamine dimesylate CAPS                            | 1  |
| LENVIMA 8 MG DAILY DOSE                           | 23 | levonorgestrel-eth estradiol<br>(triphasic)                   | 34 | lisinopril & hydrochlorothiazide                            | 20 |
| letrozole   | 24 | levonorgestrel-ethinyl estradiol (91-<br>day) 0.03 MG-0.15 MG | 34 | lisinopril TABS 2.5 MG, 5 MG, 10<br>MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG | 19 |
| leucovorin calcium SOLR                           | 27 | levonorgestrel-ethinyl estradiol<br>(continuous)              | 34 | lithium   | 28 |
| leucovorin calcium TABS                           | 27 | levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron<br>34                   |    | LITHIUM   | 28 |
| LEUKERAN  | 23 | levorphanol tartrate TABS 2 MG                                | 5  | lithium carbonate CAPS                                      | 28 |
| LEUKINE SOLR IJ                                   | 48 | levothyroxine sodium TABS                                     | 62 | lithium carbonate TABS                                      | 28 |
| leuprolide acetate KIT IJ 1 MG/0.2ML              | 24 | LEXIVA SUSP   | 30 | lithium carbonate TBCR                                      | 28 |
| levabuterol hcl                                   | 9  | lidocaine hcl (local anesth.) SOLN<br>0.5 %, 1 %, 2 %         | 49 | LO LOESTRIN FE TABS   | 34 |
| levabuterol tartrate                              | 9  | lidocaine hcl (mouth-throat) 2 %                              | 54 | LOKELMA   | 54 |
| LEVEMIR FLEXPEN SOPN                              | 16 | lidocaine hcl (mouth-throat) 4 %                              | 54 | loperamide hcl CAPS   | 16 |
| LEVEMIR FLEXTOUCH SOPN                            | 16 |   |    | lopinavir-ritonavir SOLN                                    | 30 |
| LEVEMIR SOLN                                      | 16 |   |    | lopinavir-ritonavir TABS                                    | 30 |
| levetiracetam SOLN IV 500 MG/5ML<br>11            |    |   |    | loratadine CAPS   | 18 |
| levetiracetam TABS 1000 MG                        | 11 |   |    | loratadine CHEW   | 18 |
| levetiracetam TABS 250 MG, 750                    |    |   |    | loratadine SOLN   | 18 |
|   |    |   |    | loratadine TABS   | 18 |

|   |    |  |    |   |    |
|---|----|--|----|---|----|
| loratadine TBDP .....   | 18 | 30 MG .....  | 44 | megestrol acetate (appetite) .....                            | 59 |
| lorazepam CONC .....  | 8  | lurasidone hcl 20 MG, 40 MG, 60<br>MG, 120 MG .....          | 28 | megestrol acetate SUSP .....                                  | 24 |
| lorazepam TABS 0.5 MG, 2 MG .....   | 8  | lurasidone hcl 80 MG .....                                   | 28 | megestrol acetate TABS .....                                  | 24 |
| lorazepam TABS 1 MG .....   | 8  | LYNPARZA TABS .....  | 26 | MEKINIST SOLR .....   | 26 |
| LORBRENA .....  | 26 | LYSODREN .....   | 24 | MEKINIST TABS 0.5 MG .....                                    | 26 |
| losartan potassium &<br>hydrochlorothiazide 12.5 MG-100<br>MG, 25 MG-100 MG ..... | 20 | mafenide acetate PACK .....                                  | 39 | MEKINIST TABS 2 MG .....                                      | 26 |
| losartan potassium &<br>hydrochlorothiazide 12.5 MG-50 MG .<br>20                 |    | magnesium sulfate IJ 50 % .....                              | 53 | MEKTOVI .....   | 26 |
| losartan potassium .....  | 19 | malathion .....  | 41 | meloxicam TABS .....  | 4  |
| LOTEMAX OINT .....  | 57 | maraviroc TABS 150 MG .....                                  | 30 | melphalan .....   | 23 |
| loteprednol etabonate GEL .....   | 57 | maraviroc TABS 300 MG .....                                  | 30 | melphalan hcl .....   | 23 |
| loteprednol etabonate SUSP .....  | 57 | MARPLAN .....  | 13 | memantine hcl TABS .....                                      | 60 |
| lovastatin TABS 10 MG, 20 MG ...  | 19 | MASONATAL TABS .....   | 55 | MENACTRA .....  | 64 |
| lovastatin TABS 40 MG .....   | 19 | MATULANE .....   | 27 | MENEST .....  | 45 |
| loxapine succinate .....  | 29 | MAXIDEX SUSP OP .....  | 57 | MENOSTAR PTWK .....   | 45 |
| lubiprostone .....  | 45 | MAXX LUBRICATED MISC .....                                   | 50 | MENQUADFI .....   | 64 |
| LUCEMYRA .....  | 60 | MAXX PLUS SPERMICIDE<br>LUBRICATED MISC .....                | 50 | MENVEO SOLR .....   | 64 |
| luliconazole .....  | 38 | meclizine hcl TABS 12.5 MG .....                             | 17 | meperidine hcl SOLN IJ 25 MG/ML,<br>50 MG/ML, 100 MG/ML ..... | 5  |
| LUMIZYME .....  | 44 | meclizine hcl TABS 25 MG .....                               | 17 | meperidine hcl SOLN OR 50<br>MG/5ML .....                     | 5  |
| LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT IM<br>.....  | 24 | meclofenamate sodium CAPS .....                              | 4  | meperidine hcl TABS 50 MG .....                               | 5  |
| LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT IM<br>.....  | 24 | MEDROL TABS .....  | 35 | meprobamate .....   | 8  |
| LUPRON DEPOT (4-MONTH) IM .   | 24 | medroxyprogesterone acetate<br>(contraceptive) SUSP IM ..... | 35 | mercaptopurine TABS .....                                     | 23 |
| LUPRON DEPOT (6-MONTH) IM .   | 24 | medroxyprogesterone acetate<br>(contraceptive) SUSY IM ..... | 35 | meropenem .....   | 21 |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) .<br>44  |    | medroxyprogesterone acetate 10 MG<br>.....                   | 59 | mesalamine CP24 .....   | 46 |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH)<br>11.25 MG .....                                      | 44 | medroxyprogesterone acetate 2.5<br>MG, 5 MG .....            | 59 | mesalamine CPDR .....   | 46 |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH)  |    | mefenamic acid CAPS .....                                    | 4  | mesalamine ENEM .....   | 46 |
|   |    | mefloquine hcl .....   | 22 | mesalamine SUPP .....   | 46 |
|   |    |  |    | mesalamine TBEC 1.2 GM .....                                  | 46 |
|   |    |  |    | mesalamine TBEC 800 MG .....                                  | 46 |
|   |    |  |    | metaxalone 800 MG .....                                       | 56 |

|   |   |   |
|---|---|---|
| metformin hcl TABS 1000 MG ..... 15                         | methylphenidate hcl CP24 20 MG, 40<br>MG ..... 2                                | TABS 25 MG-50 MG ..... 20   |
| metformin hcl TABS 500 MG ..... 15                          | methylphenidate hcl CP24 30 MG .. 2   | metoprolol succinate TB24 200 MG<br>31  |
| metformin hcl TABS 850 MG ..... 15                          | methylphenidate hcl CP24 ..... 2  | metoprolol succinate TB24 25 MG,<br>50 MG, 100 MG ..... 31  |
| metformin hcl TB24 500 MG ..... 15                          | methylphenidate hcl CPCR ..... 2  | metoprolol tartrate SOLN IV 5<br>MG/5ML ..... 31  |
| metformin hcl TB24 750 MG ..... 15                          | methylphenidate hcl SOLN ..... 2  | metoprolol tartrate TABS 25 MG, 50<br>MG, 100 MG ..... 31   |
| methadone hcl CONC ..... 5                                  | methylphenidate hcl TABS 10 MG,<br>20 MG ..... 2                                | metronidazole (topical) CREA ..... 41   |
| methadone hcl SOLN IJ 10 MG/ML .5                           | methylphenidate hcl TABS 5 MG ... 2   | metronidazole (topical) GEL 0.75 %<br>41  |
| METHADONE HCL SOLN IJ ..... 5                               | methylphenidate hcl TB24 27 MG .. 2   | metronidazole (topical) GEL 1 % .. 41   |
| methadone hcl SOLN OR 10<br>MG/5ML ..... 5                  | methylphenidate hcl TB24 36 MG, 54<br>MG ..... 2                                | metronidazole (topical) LOTN ..... 41   |
| methadone hcl SOLN OR 5 MG/5ML<br>5                         | methylphenidate hcl TBCR 10 MG,<br>20 MG ..... 2                                | metronidazole TABS ..... 21   |
| methadone hcl TABS 10 MG ..... 5                            | methylphenidate hcl TBCR 18 MG,<br>27 MG ..... 2                                | metronidazole vaginal ..... 66  |
| methadone hcl TABS 5 MG ..... 5                             | methylphenidate hcl TBCR 36 MG,<br>54 MG ..... 2                                | mexiletine hcl ..... 8  |
| methadone hcl TBSO ..... 5                                  | methylphenidate PTCH ..... 2  | miconazole nitrate vaginal SUPP 200<br>MG ..... 66  |
| methamphetamine hcl ..... 1                                 | methylprednisolone acetate SUSP 35  | midodrine hcl ..... 67  |
| methazolamide TABS ..... 42                                 | methylprednisolone sod succ 40 MG,<br>125 MG, 500 MG, 1000 MG ..... 35          | miglitol ..... 14   |
| methenamine hippurate ..... 21                              | methylprednisolone TABS ..... 35  | miglustat ..... 47  |
| methimazole TABS ..... 62                                   | methylprednisolone TBPK ..... 35  | minocycline hcl CAPS ..... 62   |
| METHITEST TABS ..... 7                                      | metoclopramide hcl SOLN IJ 5<br>MG/ML ..... 46                                  | minocycline hcl TABS ..... 62   |
| methocarbamol TABS 500 MG, 750<br>MG ..... 56               | metoclopramide hcl SOLN OR 5<br>MG/5ML, 10 MG/10ML ..... 46                     | minoxidil 2.5 MG, 10 MG ..... 20  |
| METHOTREXATE ..... 3  | metoclopramide hcl TABS ..... 46  | MIRCERA 30 MCG/0.3ML, 50<br>MCG/0.3ML, 75 MCG/0.3ML, 100<br>MCG/0.3ML, 150 MCG/0.3ML, 200<br>MCG/0.3ML ..... 48 |
| methotrexate sodium SOLN 50<br>MG/2ML, 250 MG/10ML ..... 23 | metolazone ..... 43   | MIRENA ..... 35   |
| methotrexate sodium SOLR ..... 23                           | metoprolol & hydrochlorothiazide<br>TABS 25 MG-100 MG, 50 MG-100<br>MG ..... 20 | mirtazapine TABS 15 MG ..... 12   |
| methotrexate sodium TABS 2.5 MG<br>23                       | metoprolol & hydrochlorothiazide  | mirtazapine TABS 30 MG ..... 12   |
| methoxsalen rapid ..... 39                                  |   |   |
| methscopolamine bromide ..... 62                            |   |   |
| methsuximide ..... 12                                       |   |   |
| methyl dopa TABS ..... 19                                   |   |   |

|                                 |    |                                     |    |                                   |    |
|---------------------------------|----|-------------------------------------|----|-----------------------------------|----|
| mirtazapine TABS 7.5 MG, 45 MG  | 12 | MG/ML, 1 MG/ML                      | 5  | nalbuphine hcl                    | 7  |
| mirtazapine TBDP 15 MG          | 12 | morphine sulfate SOLN OR 10         |    | naloxone hcl LIQD                 | 16 |
| mirtazapine TBDP 30 MG          | 12 | MG/5ML                              | 5  | naloxone hcl SOLN 0.4 MG/ML, 4    |    |
| mirtazapine TBDP 45 MG          | 12 | morphine sulfate SOLN OR 20         |    | MG/10ML                           | 16 |
| misoprostol                     | 63 | MG/5ML                              | 5  | naltrexone hcl                    | 16 |
| mitomycin SOLR IV 20 MG         | 25 | morphine sulfate TABS               | 5  | naproxen sodium TABS 550 MG       | 4  |
| mitoxantrone hcl 2 MG/ML        | 25 | morphine sulfate TBCR               | 5  | naproxen SUSP                     | 4  |
| M-M-R II SOLR                   | 66 | MOTOFEN                             | 16 | naproxen TABS                     | 4  |
| M-NATAL PLUS TABS               | 55 | MOVANTIK                            | 46 | naproxen TBEC 500 MG              | 4  |
| modafinil 100 MG                | 2  | moxifloxacin hcl (ophth) SOLN OP    | 57 | naratriptan hcl                   | 52 |
| modafinil 200 MG                | 2  | moxifloxacin hcl in sodium chloride |    | NATACYN                           | 57 |
| MODERNA COVID-19 VACCINE        |    | 45                                  |    | NATAZIA                           | 34 |
| SUSP                            | 66 | moxifloxacin hcl TABS               | 45 | nateglinide                       | 16 |
| MODERNA COVID-19                |    | MOZOBIL (plerixafor)                | 48 | NAYZILAM                          | 11 |
| VACCINE/6MO-11Y/2023-24 SUSP    | 66 | MULPLETA                            | 48 | nebivolol hcl 2.5 MG, 5 MG, 10 MG |    |
| 66                              |    | MULTI PRENATAL TABS                 | 55 | 31                                |    |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6-      |    | mupirocin OINT                      | 37 | nebivolol hcl 20 MG               | 31 |
| 11Y SUSP                        | 66 | MVASI                               | 23 | NEBUSAL NEBU                      | 36 |
| MODERNA COVID-19                |    | MYALEPT                             | 44 | nefazodone hcl                    | 13 |
| VACCINE6MO-5Y SUSP              | 66 | mycophenolate mofetil CAPS          | 54 | nelarabine                        | 23 |
| moexipril hcl                   | 19 | mycophenolate mofetil TABS          | 54 | neomycin sulfate TABS             | 2  |
| mometasone furoate (nasal) SUSP | 56 | mycophenolate sodium                | 54 | neomycin-bacitracin zn-polymyxin  | 57 |
| 56                              |    | MYLERAN TABS                        | 23 | neomycin-polymy-dexameth OINT     | 57 |
| mometasone furoate CREA         | 40 | nabumetone                          | 4  | neomycin-polymy-dexameth SUSP     | 57 |
| mometasone furoate OINT         | 41 | nadolol TABS 20 MG                  | 31 | 57                                |    |
| mometasone furoate SOLN         | 41 | nadolol TABS 40 MG                  | 31 | neomycin-polymyxin-hc (ophth)     | 57 |
| montelukast sodium CHEW         | 9  | nadolol TABS 80 MG                  | 31 | 58                                |    |
| montelukast sodium PACK         | 9  | naftifine hcl CREA 1 %              | 38 | neomycin-polymyxin-hc (otic) SOLN | 58 |
| montelukast sodium TABS         | 9  | naftifine hcl CREA 2 %              | 38 | 58                                |    |
| morphine sulfate CP24 20 MG, 30 |    | NAGLAZYME                           | 44 | neomycin-polymyxin-hc (otic) SUSP | 58 |
| MG, 50 MG, 60 MG, 80 MG, 100 MG | 5  |                                     |    | NEONATAL COMPLETE TABS 120        |    |
| 5                               |    |                                     |    | MG-10 MG-9.2 MG-1000 MCG-10       |    |
| morphine sulfate SOLN IJ 0.5    |    |                                     |    |                                   |    |

|   |    |   |    |   |    |
|---|----|---|----|---|----|
| MCG-12 MCG-3 MG-5 MG-20 MG-27 MG-200 MG-1.84 MG-25 MG-2 MG-1200 MCG-2 MG-0.2 MG | 55 | nicotine PT24 TD 7 MG/24HR, 14 MG/24HR, 21 MG/24HR    | 61 | nizatidine SOLN   | 63 |
| NEONATAL PLUS TABS  | 55 | NICOTINE TRANSDERMAL SYSTEM KIT                       | 61 | NORDITROPIN FLEXPPO SOPN 30 MG/3ML                                    | 44 |
| NEONATAL PRENATAL VITAMIN TABS  | 55 | NICOTROL INHALER INHA                                 | 61 | NORDITROPIN FLEXPPO SOPN 5 MG/1.5ML, 10 MG/1.5ML, 15 MG/1.5ML         | 44 |
| NEONATAL VITAMIN TABS   | 55 | NICOTROL NS SOLN                                      | 61 | norelgestromin-ethinyl estradiol                                      | 35 |
| neostigmine methylsulfate SOSY  | 22 | nifedipine CAPS 10 MG                                 | 32 | norethin acet & estrad-fe CAPS  | 34 |
| NEO-SYNALAR   | 37 | nifedipine CAPS 20 MG                                 | 32 | norethin acet & estrad-fe CHEW  | 34 |
| NEUPRO  | 28 | nifedipine TB24 60 MG                                 | 32 | norethin acet & estrad-fe TABS 1 MG-20 MCG-75 MG, 1.5 MG-30 MCG-75 MG | 34 |
| NEVANAC   | 58 | nifedipine TB24 90 MG                                 | 32 | norethindrone & eth estradiol   | 34 |
| nevirapine SUSP   | 30 | nifedipine TB24                                       | 32 | norethindrone & ethinyl estradiol-fe                                  | 34 |
| nevirapine TABS   | 30 | nilutamide  | 24 | norethindrone (contraceptive)   | 35 |
| nevirapine TB24 100 MG  | 30 | nimodipine CAPS                                       | 32 | norethindrone acet & eth estra  | 34 |
| nevirapine TB24 400 MG  | 30 | NINLARO   | 26 | norethindrone acetate TABS  | 59 |
| NEXIUM 24HR TBEC (esomeprazole magnesium)                                       | 63 | NIPENT  | 27 | norethindrone acetate-ethinyl estradiol                               | 45 |
| NEXPLANON   | 35 | nisoldipine 8.5 MG, 17 MG, 20 MG, 30 MG, 34 MG, 40 MG | 32 | norethindrone acetate-ethinyl estradiol                               | 34 |
| NEXTSTELLIS   | 34 | nitazoxanide TABS                                     | 21 | norethindrone-eth estradiol (triphasic)                               | 34 |
| niacin (antihyperlipidemic) TBCR  | 19 | nitisinone CAPS                                       | 44 | norgestimate-ethinyl estradiol (triphasic)                            | 35 |
| niacin CPCR 250 MG, 500 MG  | 67 | NITRO-BID OINT  | 8  | norgestimate-ethinyl estradiol  | 34 |
| niacin TABS   | 67 | nitrofurantoin  | 21 | norgestrel & ethinyl estradiol 30 MCG-0.3 MG                          | 35 |
| niacin TBCR   | 67 | nitrofurantoin macrocrystal 50 MG, 100 MG             | 21 | NORMOSOL-M/D5W  | 53 |
| NIACIN TR TBCR  | 67 | nitrofurantoin monohyd macro                          | 22 | NORMOSOL-R  | 53 |
| niacinamide TABS 100 MG   | 67 | nitroglycerin (intra-anal)                            | 7  | nortriptyline hcl CAPS  | 14 |
| niacinamide TABS 500 MG   | 67 | nitroglycerin CPCR                                    | 8  | nortriptyline hcl SOLN  | 14 |
| nicardipine hcl CAPS  | 32 | nitroglycerin PT24                                    | 8  | NORVIR PACK   | 30 |
| nicardipine hcl SOLN  | 32 | NITROGLYCERIN SOLN IV                                 | 8  |   |    |
| nicotine MISC XX  | 61 | nitroglycerin SUBL                                    | 8  |   |    |
| nicotine polacrilex GUM   | 61 | NIVA-PLUS TABS  | 55 |   |    |
| nicotine polacrilex LOZG  | 61 | nizatidine CAPS                                       | 63 |   |    |

|  |    |   |    |  |    |
|--|----|---|----|--|----|
| NORVIR SOLN .....                        | 30 | nystatin-triamcinolone CREA .....                             | 38 | ONCASPAR .....                                     | 27 |
| NOVA MAX PLUS KETONE<br>TESTSTRIPS ..... | 42 | nystatin-triamcinolone OINT .....                             | 38 | ondansetron hcl SOLN IJ 4 MG/2ML .<br>16           |    |
| NOVAREL IM 10000 UNIT .....              | 44 | octreotide acetate SOLN .....                                 | 45 | ondansetron hcl SOLN OR 4<br>MG/5ML .....          | 16 |
| NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUPN               | 16 | ODEFSEY .....   | 30 | ondansetron hcl SOSY .....                         | 16 |
| NOVOLIN 70/30 SUSP .....                 | 16 | ODOMZO .....  | 24 | ondansetron hcl TABS 24 MG .....                   | 17 |
| NOVOLIN N FLEXPEN SUPN .....             | 16 | OFEV .....  | 61 | ondansetron hcl TABS 4 MG .....                    | 17 |
| NOVOLIN N SUSP .....                     | 16 | ofloxacin (ophth) .....                                       | 57 | ondansetron hcl TABS 8 MG .....                    | 17 |
| NOVOLIN R FLEXPEN SOPN IJ ..             | 16 | ofloxacin (otic) .....  | 58 | ondansetron hcl TABS 8 MG .....                    | 17 |
| NOVOLIN R SOLN IJ .....                  | 16 | ofloxacin 300 MG, 400 MG .....                                | 45 | ondansetron TBDP 4 MG .....                        | 17 |
| NOXAFIL SUSP (posaconazole) ..           | 17 | OGIVRI .....  | 24 | ondansetron TBDP 8 MG .....                        | 17 |
| NP THYROID 120 TABS .....                | 62 | olanzapine SOLR .....   | 29 | ONE VITE WOMENS<br>PRENATALVITAMIN PLUS TABS       | 55 |
| NP THYROID 15 TABS .....                 | 62 | olanzapine TABS 2.5 MG, 5 MG ..                               | 29 | ONE VITE WOMENS<br>PRENATALVITAMIN TABS .....      | 55 |
| NP THYROID 30 TABS .....                 | 62 | olanzapine TABS 7.5 MG, 10 MG, 15<br>MG, 20 MG .....          | 29 | OPILL .....  | 35 |
| NP THYROID 60 TABS .....                 | 62 | olanzapine TBDP 20 MG .....                                   | 29 | OPSUMIT .....                                      | 33 |
| NP THYROID 90 TABS .....                 | 62 | olanzapine TBDP 5 MG, 10 MG, 15<br>MG .....                   | 29 | ORENITRAM TBCR .....                               | 33 |
| NUBEQA .....                             | 24 | olmesartan medoxomil .....                                    | 19 | ORILISSA .....                                     | 44 |
| NUCALA SOAJ .....                        | 8  | olmesartan medoxomil-amlodipine-<br>hydrochlorothiazide ..... | 20 | ORKAMBI PACK 125 MG-100 MG,<br>188 MG-150 MG ..... | 61 |
| NUCALA SOLR .....                        | 8  | olmesartan medoxomil-<br>hydrochlorothiazide .....            | 20 | ORKAMBI TABS .....                                 | 61 |
| NUCALA SOSY 100 MG/ML .....              | 8  | olopatadine hcl (nasal) .....                                 | 56 | ORLADEYO .....                                     | 47 |
| NUCALA SOSY 40 MG/0.4ML .....            | 8  | olopatadine hcl 0.1 % .....                                   | 58 | orphenadrine citrate TB12 .....                    | 56 |
| NUCYNTA ER TB12 .....                    | 5  | olopatadine hcl 0.2 % .....                                   | 58 | oseltamivir phosphate CAPS .....                   | 31 |
| NUCYNTA TABS .....                       | 5  | omega-3-acid ethyl esters .....                               | 18 | oseltamivir phosphate SUSR .....                   | 31 |
| NUEDEXTA .....                           | 61 | omeprazole CPDR .....   | 63 | OSMOPREP .....                                     | 49 |
| NULOJIX .....                            | 54 | omeprazole magnesium CPDR ...                                 | 63 | OSPHENA .....                                      | 44 |
| nystatin (mouth-throat) .....            | 54 | omeprazole TBEC .....   | 63 | OTEZLA TABS .....                                  | 4  |
| nystatin (topical) CREA .....            | 38 | omeprazole-sodium bicarbonate<br>CAPS 1100 MG-20 MG .....     | 63 | OTEZLA TBPK .....                                  | 4  |
| nystatin (topical) OINT .....            | 38 | OMNIFLEX DIAPHRAGM .....                                      | 50 | oxacillin sodium IV 10 GM .....                    | 59 |
| nystatin (topical) POWD EX .....         | 38 |   |    | oxaliplatin SOLN 50 MG/10ML, 100                   |    |
| nystatin TABS .....                      | 17 |   |    |  |    |



|  |    |  |    |   |    |
|--|----|--|----|---|----|
| MG/20ML .....  | 23 | pamidronate disodium SOLN 30<br>MG/10ML, 90 MG/10ML .....  | 43 | peg 3350-kcl-nacl-na sulfate-na<br>ascorbate-ascorbic acid .....  | 49 |
| oxandrolone .....  | 7  | PAMIDRONATE DISODIUM SOLN<br>43  |    | peg 3350-kcl-sod bicarb-sod<br>chloride-sod sulfate SOLR 6.74 GM-<br>2.97 GM-5.86 GM-22.74 GM-236 GM<br>..... | 49 |
| oxaprozin TABS .....   | 4  | PANCREAZE CPEP 149900 UNIT-<br>97300 UNIT-37000 UNIT, 15200<br>UNIT-8800 UNIT-2600 UNIT, 24600<br>UNIT-14200 UNIT-4200 UNIT, 61500<br>UNIT-35500 UNIT-10500 UNIT,<br>83900 UNIT-54700 UNIT-21000<br>UNIT, 98400 UNIT-56800 UNIT-<br>16800 UNIT ..... | 42 | peg 3350-potassium chloride-sod<br>bicarbonate-sod chloride .....   | 49 |
| oxazepam CAPS .....  | 8  | PANRETIN .....   | 38 | PEGASYS SOLN .....  | 31 |
| OXBRYTA TABS 500 MG .....  | 47 | pantoprazole sodium TBEC 20 MG<br>63   |    | PEGASYS SOSY .....  | 31 |
| oxcarbazepine SUSP .....   | 11 | paricalcitol CAPS .....  | 44 | PEMAZYRE .....  | 26 |
| oxcarbazepine TABS 150 MG, 300<br>MG .....   | 11 | pantoprazole sodium TBEC 40 MG<br>63   |    | pemetrexed disodium SOLR 500 MG<br>23   |    |
| oxcarbazepine TABS 600 MG .....  | 12 | PARAGARD INTRAUTERINE<br>COPPER CONTRACEPTIVE T380A<br>.....   | 35 | penciclovir .....   | 39 |
| oxiconazole nitrate CREA .....   | 38 | paricalcitol SOLN .....  | 44 | penicillamine CAPS .....  | 54 |
| OXISTAT LOTN .....   | 38 | paroxetine hcl SUSP .....  | 13 | penicillamine TABS .....  | 54 |
| oxybutynin chloride SOLN .....   | 63 | paroxetine hcl TABS 10 MG .....  | 13 | penicillin g potassium 5000000 UNIT<br>59   |    |
| oxybutynin chloride TABS 5 MG .....  | 63 | paroxetine hcl TABS 20 MG .....  | 13 | PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-<br>OSMOTIC DEXTROSE 40000<br>UNIT/ML, 60000 UNIT/ML .....                      | 59 |
| oxybutynin chloride TB24 .....   | 63 | paroxetine hcl TABS 30 MG .....  | 13 | PENICILLIN G PROCAINE .....   | 59 |
| oxycodone hcl T12A 10 MG, 20 MG,<br>40 MG, 80 MG .....                               | 5  | paroxetine hcl TABS 40 MG .....  | 13 | penicillin g sodium .....   | 59 |
| oxycodone hcl TABS .....   | 5  | paroxetine hcl TB24 12.5 MG .....  | 13 | penicillin v potassium SOLR .....   | 59 |
| oxycodone w/ acetaminophen TABS<br>325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325<br>MG-7.5 MG ..... | 6  | paroxetine hcl TB24 25 MG, 37.5 MG<br>.....  | 13 | penicillin v potassium TABS .....   | 59 |
| oxymorphone hcl TABS .....   | 5  | PASER PACK .....   | 22 | PENTACEL .....  | 62 |
| oxymorphone hcl TB12 40 MG .....   | 5  | pazopanib hcl .....  | 26 | pentazocine w/ naloxone hcl .....   | 7  |
| oxymorphone hcl TB12 5 MG, 7.5<br>MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG 6                   |    | PEDIARIX SUSY .....  | 62 | pentoxifylline .....  | 47 |
| OZEMPIC SOPN 2 MG/1.5ML .....  | 15 | pediatric multivitamins w/fl CHEW  | 55 | perindopril erbumine 2 MG, 8 MG   | 19 |
| OZEMPIC SOPN .....   | 15 | PEDVAX HIB SUSP .....  | 64 | perindopril erbumine 4 MG .....   | 19 |
| paclitaxel 6 MG/ML, 100 MG/16.7ML,<br>150 MG/25ML .....                              | 27 |  |    | PERJETA .....   | 24 |
| paclitaxel protein-bound particles   | 27 |  |    | permethrin CREA .....   | 41 |
| paliperidone 1.5 MG, 3 MG, 9 MG  | 28 |  |    | permethrin LIQD EX .....  | 41 |
| paliperidone 6 MG .....  | 28 |  |    |   |    |
| palonosetron hcl SOLN .....  | 17 |  |    |   |    |

|   |    |   |    |   |    |
|---|----|---|----|---|----|
| perphenazine TABS .....   | 29 | PHOSLYRA SOLN .....                         | 46 | plerixafor .....  | 48 |
| perphenazine-amitriptyline .....  | 60 | PHOTOFRIN .....                             | 27 | PNEUMOVAX 23 .....  | 64 |
| PERSERIS PRSY .....   | 28 | PIFELTRO .....                              | 30 | PNEUMOVAX 23/1 DOSE .....   | 64 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE SUSP .....  | 66 | pilocarpine hcl (oral) .....                | 55 | podofilox SOLN .....  | 41 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y SUSP .....                                  | 66 | pilocarpine hcl SOLN 1 %, 2 %, 4 % . 57     |    | polymyxin b sulfate SOLR .....  | 21 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y/2023-24 SUSP 66                             |    | pimecrolimus .....                          | 41 | polymyxin b-trimethoprim .....  | 57 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y SUSP .....                                 | 66 | pimozide .....                              | 61 | POMALYST .....  | 25 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y/2023-24 SUSP .....                         | 66 | pindolol TABS .....                         | 31 | posaconazole SUSP .....   | 17 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/ADULT RTU SUSP ..                                 | 66 | pioglitazone hcl .....                      | 16 | potassium acetate SOLN 2 MEQ/ML . 53  |    |
| PHEBURANE PLLT .....  | 44 | pioglitazone hcl-glimepiride .....          | 14 | potassium bicarbonate TBEF .....  | 53 |
| phenazopyridine hcl TABS 100 MG, 100 MG, 200 MG .....                             | 47 | pioglitazone hcl-metformin hcl TABS . 14    |    | potassium chloride CPCR .....   | 53 |
| phendimetrazine tartrate TABS .....   | 1  | piperacillin sodium-tazobactam sodium ..... | 59 | potassium chloride in dextrose & sodium chloride 5 %-0.075 %-0.45 %, 5 %-0.15 %-0.9 %, 5 %-10 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.2 %, 5 %-20 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.9 %, 5 %-30 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.9 % ..... | 53 |
| phenelzine sulfate .....  | 13 | PIQRAY 200MG DAILY DOSE ...                 | 26 | potassium chloride in dextrose 5 %-20 MEQ/L .....   | 53 |
| phenobarbital ELIX .....  | 48 | PIQRAY 250MG DAILY DOSE ...                 | 26 | potassium chloride in nacl 20 MEQ/L-0.45 %, 20 MEQ/L-0.9 %, 40 MEQ/L-0.9 % .....  | 53 |
| phenobarbital TABS 15 MG, 16.2 MG, 30 MG, 32.4 MG, 64.8 MG, 97.2 MG, 100 MG ..... | 48 | PIQRAY 300MG DAILY DOSE ...                 | 26 | potassium chloride microencapsulated crystals er .....  | 53 |
| phenoxybenzamine hcl .....  | 19 | pirfenidone CAPS .....                      | 61 | potassium chloride PACK OR 20 MEQ .....   | 53 |
| phentermine hcl CAPS .....  | 1  | pirfenidone TABS 267 MG, 801 MG 61          |    | POTASSIUM CHLORIDE SOLN IV 10 MEQ/50ML (potassium chloride) 53  |    |
| phenytoin CHEW .....  | 12 | pirfenidone TABS 534 MG .....               | 61 | potassium chloride SOLN IV 2 MEQ/ML, 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML .....   | 53 |
| phenytoin sodium extended 100 MG, 200 MG, 300 MG .....                            | 12 | piroxicam CAPS .....                        | 4  | potassium chloride TBCR 8 MEQ, 10   |    |
| phenytoin sodium SOLN .....   | 12 | PLASMA-LYTE A (electrolyte-a) ..            | 53 |   |    |
| phenytoin SUSP .....  | 12 | PLASMA-LYTE-148 (electrolyte-148) .....     | 53 |   |    |
| PHEXXI .....  | 67 | PLEGRIDY SOPN .....                         | 60 |   |    |
|   |    | PLEGRIDY SOSY SC .....                      | 60 |   |    |
|   |    | PLEGRIDY STARTER PACK SOPN . 60             |    |   |    |
|   |    | PLEGRIDY STARTER PACK SOSY SC .....         | 60 |   |    |

|  |    |  |    |  |    |
|--|----|--|----|--|----|
| MEQ .....  | 53 | TBDP .....   | 36 | PRENATAL VITAMIN TABS .....  | 55 |
| POTASSIUM<br>CHLORIDE/DEXTROSE/LACTATED<br>RINGERS .....   | 53 | prednisolone SOLN .....  | 36 | PRENATAL VITAMIN/IRON TABS   | 55 |
| POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM<br>CHLORIDE 20 MEQ/L-0.45 %<br>(potassium chloride in nacl) .....          | 53 | prednisolone TABS .....  | 36 | PRENATAL VITAMINS PLUS LOW<br>IRON TABS .....  | 55 |
| potassium citrate (alkalinizer) TBCR<br>10 MEQ, 1080 MG .....  | 46 | prednisone SOLN .....  | 36 | PRENATAL VITAMINS TABS 120<br>MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-8<br>MCG-1.7 MG-20 MG-28 MG-200<br>MG-1.8 MG-25 MG-4000 UNIT-30<br>UNIT ..... | 55 |
| potassium phosphates 236 MG/ML-<br>224 MG/ML .....   | 53 | prednisone TABS 1 MG, 5 MG ....                                    | 36 | PRENATRIX TABS .....   | 55 |
| PR BENZOYL PEROXIDE WASH<br>LIQD .....   | 37 | prednisone TABS 2.5 MG, 10 MG, 20<br>MG, 50 MG .....               | 36 | PRENATRYL TABS .....   | 55 |
| pralatrexate 20 MG/ML .....  | 23 | prednisone TBPK .....  | 36 | PREPLUS TABS .....   | 55 |
| pramipexole dihydrochloride TABS<br>0.125 MG .....   | 28 | pregabalin (once-daily) 330 MG ...                                 | 60 | PREVNAR 13 .....   | 64 |
| pramipexole dihydrochloride TABS<br>0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG,<br>1.5 MG .....                  | 28 | pregabalin (once-daily) 82.5 MG, 165<br>MG .....                   | 61 | PREVNAR 20 .....   | 64 |
| prasugrel hcl .....  | 47 | pregabalin CAPS 225 MG, 300 MG<br>12                               |    | PREZCOBIX .....  | 30 |
| pravastatin sodium .....   | 19 | pregabalin CAPS 25 MG, 50 MG, 75<br>MG, 100 MG, 150 MG, 200 MG ... | 12 | PREZISTA SUSP .....  | 30 |
| praziquantel .....   | 7  | pregabalin SOLN .....  | 12 | PREZISTA TABS (darunavir) .....  | 30 |
| prazosin hcl CAPS .....  | 19 | PREHEVBRIO .....   | 66 | PREZISTA TABS 75 MG, 150 MG  | 30 |
| PRECISION XTRA .....   | 42 | PREMARIN .....   | 67 | PRIFTIN .....  | 22 |
| PRED MILD .....  | 58 | PREMARIN SOLR .....  | 45 | primaquine phosphate TABS .....  | 22 |
| PRED-G SUSP .....  | 58 | PREMARIN TABS .....  | 45 | primidone 50 MG, 250 MG .....  | 12 |
| prednicarbate OINT .....   | 41 | PREMIUM CONDOMS<br>LUBRICATED MISC .....                           | 50 | PRIORIX SUSR .....   | 66 |
| prednisolone acetate (ophth) .....   | 58 | PREMPHASE .....  | 45 | PROAIR DIGIHALER .....   | 9  |
| PREDNISOLONE SODIUM<br>PHOSPHATE .....   | 58 | PREMPRO .....  | 45 | PROAIR RESPICLICK AEPB .....   | 9  |
| prednisolone sodium phosphate<br>SOLN 5 MG/5ML, 6.7 MG/5ML, 10<br>MG/5ML, 15 MG/5ML, 25 MG/5ML<br>36 |    | PRENATAL MULTIVITAMIN TABS<br>55                                   |    | probenecid .....   | 47 |
| prednisolone sodium phosphate  |    | PRENATAL ONE DAILY TABS ...  | 55 | procainamide hcl SOLN 500 MG/ML .<br>8   |    |
|  |    | PRENATAL PLUS TABS .....   | 55 | prochlorperazine .....   | 29 |
|  |    | PRENATAL PLUS VITAMIN<br>ANDMINERAL TABS .....                     | 55 | prochlorperazine maleate TABS ...  | 29 |
|  |    | PRENATAL TABS .....  | 55 | PROCRIT 2000 UNIT/ML, 3000<br>UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000<br>UNIT/ML, 20000 UNIT/ML .....   | 48 |
|  |    | PRENATAL VITAMIN & MINERAL<br>TABs .....                           | 55 | PROCRIT 40000 UNIT/ML .....  | 48 |

|   |    |  |    |  |    |
|---|----|--|----|--|----|
| progesterone CAPS .....                               | 59 | pyridostigmine bromide TABS 60 MG .....                        | 22 | ramelteon .....  | 49 |
| PROGRAF PACK .....                                    | 54 | pyridostigmine bromide TBCR .....                              | 22 | ramipril CAPS .....  | 19 |
| PROGRAF SOLN .....                                    | 54 | pyrimethamine .....  | 22 | ranitidine hcl TABS 150 MG .....                             | 63 |
| PROLASTIN-C SOLN .....                                | 61 | QC PRENATAL TABS .....   | 55 | ranolazine TB12 1000 MG .....                                | 7  |
| PROLASTIN-C SOLR .....                                | 61 | QINLOCK .....  | 26 | ranolazine TB12 500 MG .....                                 | 7  |
| PROLEUKIN .....                                       | 27 | QUADRACEL SUSP .....   | 62 | rasagiline mesylate .....                                    | 28 |
| PROLIA SOSY .....                                     | 43 | QUADRACEL SUSY .....   | 62 | REALITY LATEX<br>CONDOMS/LUBRICATED MISC ..                  | 50 |
| promethazine hcl SOLN 6.25<br>MG/5ML .....            | 18 | quetiapine fumarate TABS 25 MG, 50<br>MG, 100 MG, 200 MG ..... | 29 | REALITY LATEX/ULTRA<br>TEXTURED DEVI .....                   | 50 |
| promethazine hcl SUPP 12.5 MG, 25<br>MG .....         | 18 | quetiapine fumarate TABS 300 MG,<br>400 MG .....               | 29 | REALITY LATEX/ULTRA THIN DEVI<br>50                          |    |
| promethazine hcl SUPP 50 MG ...                       | 18 | quetiapine fumarate TB24 300 MG,<br>400 MG .....               | 29 | REBIF REBIDOSE SOAJ .....                                    | 60 |
| promethazine hcl SYRP .....                           | 18 | quetiapine fumarate TB24 50 MG,<br>150 MG, 200 MG .....        | 29 | REBIF REBIDOSE TITRATIONPACK<br>SOAJ .....                   | 60 |
| promethazine hcl TABS .....                           | 18 | quinapril hcl 20 MG, 40 MG .....                               | 19 | REBIF SOSY .....   | 60 |
| propafenone hcl CP12 .....                            | 8  | quinapril hcl 5 MG, 10 MG .....                                | 19 | REBIF TITRATION PACK SOSY ..                                 | 60 |
| propafenone hcl TABS .....                            | 8  | quinapril-hydrochlorothiazide 12.5<br>MG-10 MG .....           | 20 | RECOMBIVAX HB SUSP .....                                     | 66 |
| proparacaine hcl .....                                | 57 | quinapril-hydrochlorothiazide 12.5<br>MG-20 MG .....           | 20 | RECOMBIVAX HB SUSY .....                                     | 66 |
| propranolol hcl CP24 .....                            | 32 | quinapril-hydrochlorothiazide 25 MG-<br>20 MG .....            | 20 | RECTIV (nitroglycerin (intra-anal))                          | 7  |
| propranolol hcl SOLN OR 20<br>MG/5ML, 40 MG/5ML ..... | 32 | quinidine sulfate TABS .....                                   | 8  | REGRANEX .....   | 41 |
| propranolol hcl TABS .....                            | 32 | quinine sulfate CAPS 324 MG .....                              | 22 | RELENZA DISKHALER .....                                      | 31 |
| propylthiouracil .....                                | 62 | QUZYTIR SOLN IV .....  | 18 | RELEXXII TBCR 27 MG .....                                    | 2  |
| protriptyline hcl .....                               | 14 | QVAR REDIHALER .....   | 9  | RELEXXII TBCR 36 MG, 54 MG ...                               | 2  |
| PROVISC SOSY .....                                    | 58 | RA PRENATAL<br>FORMULA/FOLICACID TABS .....                    | 55 | RELION KETONE TEST STRIPS<br>STRP .....                      | 42 |
| PTS PANELS KETONE TEST ....                           | 42 | RA PRENATAL TABS .....   | 55 | RELION TRUE METRIX<br>BLOODGLUCOSE TEST STRIPS<br>STRP ..... | 42 |
| PULMICORT FLEXHALER AEPB ..                           | 9  | rabeprazole sodium TBEC .....                                  | 63 | RENFLEXIS .....  | 46 |
| PULMOZYME .....                                       | 61 | raloxifene hcl .....   | 44 | repaglinide 0.5 MG, 1 MG .....                               | 16 |
| PX PRENATAL MULTIVITAMINS<br>TABS .....               | 55 |  |    | repaglinide 2 MG .....                                       | 16 |
| pyrazinamide .....                                    | 22 |  |    |  |    |
| pyridostigmine bromide SOLN OR                        | 22 |  |    |  |    |

|   |    |  |    |   |    |
|---|----|--|----|---|----|
| REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM SOCT .....              | 19 | ritonavir TABS .....                                 | 30 | SAVELLA TITRATION PACK MISC 60                            |    |
| REPATHA SOSY .....                                | 19 | rivastigmine tartrate CAPS .....                     | 60 | saxagliptin hcl .....                                     | 15 |
| REPATHA SURECLICK SOAJ .....                      | 19 | rizatriptan benzoate TABS 10 MG ..                   | 52 | saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-2.5 MG .....            | 15 |
| RETACRIT .....                                    | 48 | rizatriptan benzoate TABS 5 MG ..                    | 52 | saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-5 MG, 500 MG-5 MG ..... | 15 |
| RETEVMO .....                                     | 26 | rizatriptan benzoate TBDP 10 MG ..                   | 52 | scopolamine .....   | 17 |
| RETROVIR IV INFUSION SOLN ..                      | 30 | rizatriptan benzoate TBDP 5 MG ..                    | 52 | SELECT INSULIN SYRINGES ..                                | 51 |
| REXULTI .....                                     | 29 | roflumilast .....                                    | 9  | SELECT LANCETS .....                                      | 51 |
| ribavirin (hepatitis c) CAPS .....                | 31 | romidepsin SOLR .....                                | 26 | selegiline hcl CAPS .....                                 | 28 |
| ribavirin (hepatitis c) TABS 200 MG 31            |    | ropinirole hydrochloride TABS .....                  | 28 | selegiline hcl TABS .....                                 | 28 |
| RIDAURA .....                                     | 3  | ropinirole hydrochloride TB24 2 MG, 4 MG, 6 MG ..... | 28 | selenium sulfide LOTN 2.5 % .....                         | 39 |
| rifabutin .....                                   | 22 | ropinirole hydrochloride TB24 8 MG, 12 MG .....      | 28 | SELZENTRY SOLN .....                                      | 30 |
| rifampin CAPS .....                               | 22 | rosuvastatin calcium TABS .....                      | 19 | SELZENTRY TABS 25 MG, 75 MG 30                            |    |
| rifampin SOLR .....                               | 22 | ROTARIX SUSP .....                                   | 66 | SEREVENT DISKUS .....                                     | 9  |
| riluzole TABS .....                               | 56 | ROTARIX SUSR .....                                   | 66 | sertraline hcl CONC .....                                 | 13 |
| rimantadine hydrochloride TABS ..                 | 31 | ROTATEQ SOLN .....                                   | 66 | sertraline hcl TABS 100 MG .....                          | 13 |
| ringer's .....                                    | 53 | ROZLYTREK CAPS .....                                 | 26 | sertraline hcl TABS 25 MG, 50 MG 13                       |    |
| ringer's irrigation .....                         | 54 | RUBRACA .....  | 26 | sevelamer carbonate PACK .....                            | 46 |
| RINVOQ .....                                      | 2  | rufinamide SUSP .....                                | 12 | sevelamer carbonate TABS .....                            | 46 |
| risedronate sodium TABS 150 MG                    | 43 | rufinamide TABS 200 MG .....                         | 12 | SHINGRIX .....  | 66 |
| risedronate sodium TABS 35 MG ..                  | 43 | rufinamide TABS 400 MG .....                         | 12 | SIGNIFOR .....  | 45 |
| risedronate sodium TABS 5 MG, 30 MG .....         | 43 | RUKOBIA .....  | 30 | sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SOLN .....    | 33 |
| risedronate sodium TBEC .....                     | 43 | RUXIENCE .....                                       | 24 | sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SUSR .....    | 33 |
| RISPERDAL CONSTA (risperidone microspheres) ..... | 28 | RYBELSUS TABS .....                                  | 15 | sildenafil citrate (pulmonary hypertension) TABS .....    | 33 |
| risperidone microspheres .....                    | 28 | salsalate .....                                      | 4  | sildenafil citrate .....                                  | 32 |
| risperidone SOLN .....                            | 28 | SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT ..                         | 45 | silodosin .....   | 47 |
| risperidone TABS .....                            | 28 | SANTYL OINT .....                                    | 41 |   |    |
| risperidone TBDP .....                            | 28 | sapropterin dihydrochloride PACK                     | 44 |   |    |
|   |    | sapropterin dihydrochloride TABS                     | 44 |   |    |
|   |    | SAVELLA TABS .....                                   | 60 |   |    |

|                                     |       |                                      |       |                                     |                           |
|-------------------------------------|-------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|---------------------------|
| silver sulfadiazine .....           | 39    | magnesium sulfate .....              | 49    | .....                               | 43                        |
| SIMPONI ARIA SOLN .....             | 3     | SOFOSBUVIR/VELPATASVIR TABS          | ..... | 31                                  | spironolactone TABS ..... |
| SIMULECT .....                      | 54    | .....                                | 31    | SPRAVATO 56MG DOSE .....            | 13                        |
| simvastatin TABS .....              | 19    | solifenacin succinate TABS .....     | 63    | SPRAVATO 84MG DOSE .....            | 13                        |
| sirolimus TABS .....                | 54    | SOLIQUA 100/33 .....                 | 15    | SPRYCEL .....                       | 26                        |
| SIRTURO .....                       | 22    | SOLOSEC .....                        | 2     | stannous fluoride CONC .....        | 54                        |
| SIVEXTRO TABS .....                 | 21    | SOLU-CORTEF 100 MG, 500 MG,          | ..... | stavudine CAPS .....                | 30                        |
| SKYLA .....                         | 35    | 1000 MG .....                        | 36    | STELARA 130 MG/26ML .....           | 46                        |
| SKYRIZI PEN SOAJ .....              | 39    | SOLU-CORTEF 250 MG .....             | 36    | STELARA SOSY 45 MG/0.5ML ...        | 39                        |
| SKYRIZI PSKT .....                  | 39    | SOLU-MEDROL 2 GM .....               | 36    | STELARA SOSY 90 MG/ML .....         | 39                        |
| SKYRIZI SOCT .....                  | 46    | SOMAVERT 10 MG, 15 MG, 20 MG .       | ..... | STENDRA .....                       | 32                        |
| SKYRIZI SOSY .....                  | 39    | 44                                   | ..... | STIMATE SOLN NA .....               | 45                        |
| SLYND .....                         | 35    | sorafenib tosylate .....             | 26    | STIOLTO RESPIMAT .....              | 9                         |
| SM PRENATAL VITAMINS TABS           | ..... | SORBITOL 3 % .....                   | 46    | STIVARGA .....                      | 26                        |
| .....                               | 55    | SORBITOL/MANNITOL IRRIGATION         | ..... | streptomycin sulfate SOLR .....     | 2                         |
| SODIUM ACETATE SOLN (sodium         | ..... | .....                                | 46    | STRIBILD .....                      | 30                        |
| acetate) .....                      | 52    | sotalol hcl (afib/afI) .....         | 32    | STRIVERDI RESPIMAT .....            | 9                         |
| sodium acetate SOLN .....           | 52    | sotalol hcl TABS 240 MG .....        | 32    | .....                               | 9                         |
| sodium chloride (gu irrigant) 0.9 % | ..... | sotalol hcl TABS 80 MG, 120 MG,      | ..... | SUBSYS LIQD 100 MCG .....           | 6                         |
| 46                                  | ..... | 160 MG .....                         | 32    | SUBSYS LIQD 200 MCG, 400 MCG,       | .....                     |
| sodium chloride (inhalant) NEBU 7 % | ..... | SOVALDI TABS 200 MG .....            | 31    | 600 MCG .....                       | 6                         |
| .....                               | 36    | SOVALDI TABS 400 MG .....            | 31    | SUBSYS LIQD 800 MCG, 1200           | .....                     |
| sodium chloride SOLN IV 0.45 %, 0.9 | ..... | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE            | ..... | MCG, 1600 MCG .....                 | 6                         |
| %, 3 %, 4 MEQ/ML, 5 % .....         | 53    | SUSP .....                           | 66    | sucrafate SUSP .....                | 63                        |
| sodium citrate & citric acid .....  | 46    | SPIKEVAX COVID-19                    | ..... | sucrafate TABS .....                | 63                        |
| sodium fluoride CHEW 0.25 MG, 0.5   | ..... | VACCINE/2023-24 SUSP .....           | 66    | .....                               | 63                        |
| MG, 1 MG, 2.2 MG .....              | 53    | SPIKEVAX COVID-19                    | ..... | sulconazole nitrate CREA .....      | 38                        |
| sodium phenylbutyrate POWD .....    | 44    | VACCINE/2023-24 SUSY .....           | 66    | sulconazole nitrate SOLN .....      | 38                        |
| sodium phenylbutyrate TABS .....    | 44    | spinosad .....                       | 41    | sulfacetamide sodium (acne) .....   | 37                        |
| sodium polystyrene sulfonate POWD   | ..... | SPIRIVA HANDIHALER CAPS              | ..... | sulfacetamide sodium (ophth) SOLN . | 57                        |
| 54                                  | ..... | (tiotropium bromide monohydrate) .   | 9     | sulfacetamide sodium w/ sulfur      | .....                     |
| sodium polystyrene sulfonate SUSP   | ..... | SPIRIVA RESPIMAT AERS .....          | 9     | CREA 10 %-5 % .....                 | 37                        |
| OR 15 GM/60ML .....                 | 54    | spironolactone & hydrochlorothiazide | ..... | .....                               | 37                        |
| sodium sulfate-potassium sulfate-   | ..... | .....                                | ..... | .....                               | 37                        |

|   |    |   |    |  |    |
|---|----|---|----|--|----|
| sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD<br>10 %-5 % .....                   | 37 | SYNJARDY XR TB24 1000 MG-10<br>MG, 1000 MG-12.5 MG, 1000 MG-5<br>MG ..... | 15 | TEFLARO .....  | 34 |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD<br>9 %-4.5 % .....                  | 37 | SYNJARDY XR TB24 1000 MG-25<br>MG .....                                   | 15 | TEGRETOL SUSP (carbamazepine) .                          | 12 |
| sulfacetamide sodium-sulfur in urea<br>vehicle EMUL 10 %-10 %-4 % ..... | 37 | SYNRIBO .....   | 27 | TEGRETOL TABS (carbamazepine) .                          | 12 |
| sulfacetamide sod-prednisolone<br>SOLN .....                            | 58 | SYNTHROID TABS (levothyroxine<br>sodium) .....                            | 62 | TEGSEDI .....  | 61 |
| sulfadiazine TABS .....   | 61 | TABLOID .....   | 23 | telmisartan .....  | 19 |
| sulfamethoxazole-trimethoprim SOLN<br>.....                             | 21 | TABRECTA .....  | 26 | telmisartan-amlodipine .....                             | 20 |
| sulfamethoxazole-trimethoprim SUSP<br>.....                             | 21 | tacrolimus (topical) OINT .....   | 41 | telmisartan-hydrochlorothiazide ...                      | 20 |
| sulfamethoxazole-trimethoprim TABS<br>.....                             | 21 | tacrolimus CAPS .....   | 54 | temazepam 15 MG, 30 MG .....                             | 48 |
| SULFAMYLON CREA .....   | 39 | tadalafil (pulmonary hypertension)<br>TABS .....                          | 33 | temazepam 7.5 MG, 22.5 MG .....                          | 48 |
| sulfasalazine TABS .....  | 46 | tadalafil 5 MG .....  | 33 | TEMODAR SOLR .....                                       | 23 |
| sulfasalazine TBEC .....  | 46 | TAFINLAR CAPS .....   | 26 | temozolomide CAPS .....                                  | 23 |
| sulindac TABS .....   | 4  | TAFINLAR TBSO .....   | 26 | temsirolimus .....                                       | 26 |
| sumatriptan .....   | 52 | tafluprost .....  | 58 | TENIVAC INJ .....  | 62 |
| sumatriptan succinate SOAJ .....  | 52 | TAGRISSO 40 MG .....  | 24 | tenofovir disoproxil fumarate TABS<br>30                 |    |
| sumatriptan succinate SOCT .....  | 52 | TAGRISSO 80 MG .....  | 24 | terazosin hcl .....                                      | 19 |
| sumatriptan succinate SOLN 6<br>MG/0.5ML .....                          | 52 | TAKHZYRO SOLN .....   | 47 | terbinafine hcl TABS .....                               | 17 |
| sumatriptan succinate TABS .....  | 52 | TAKHZYRO SOSY .....   | 47 | terbutaline sulfate SOLN .....                           | 10 |
| sumatriptan-naproxen sodium ....  | 52 | TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75<br>MG, 1 MG .....                          | 26 | terbutaline sulfate TABS .....                           | 10 |
| sunitinib malate 12.5 MG, 25 MG, 50<br>MG .....                         | 26 | tamoxifen citrate TABS .....  | 24 | terconazole vaginal CREA .....                           | 66 |
| SUNOSI 150 MG .....   | 1  | tamsulosin hcl .....  | 47 | terconazole vaginal SUPP .....                           | 66 |
| SUNOSI 75 MG .....  | 1  | TASIGNA 150 MG, 200 MG .....  | 26 | teriflunomide .....                                      | 60 |
| SYNAREL .....   | 44 | TASIGNA 50 MG .....   | 26 | teriparatide (recombinant) SOPN ..                       | 43 |
| SYNERA PTCH .....   | 41 | tavorole .....  | 38 | TERIPARATIDE SOPN .....                                  | 43 |
| SYNJARDY TABS .....   | 15 | tazarotene CREA .....   | 39 | TESTOSTERONE CYPIONATE<br>SOLN IJ 200 MG/ML .....        | 7  |
|   |    | TAZVERIK .....  | 26 | testosterone cypionate SOLN IM ...                       | 7  |
|   |    | TDVAX SUSP .....  | 62 | testosterone enanthate SOLN IM ...                       | 7  |
|   |    |   |    | TETANUS/DIPHTHERIA TOXOIDS-<br>ADSORBED ADULT SUSP ..... | 62 |

|  |    |  |    |
|--|----|--|----|
| tetrabenazine .....                          | 60 | tobramycin sulfate SOLN IJ 10<br>MG/ML, 40 MG/ML, 80 MG/2ML .... | 20 |
| tetracycline hcl CAPS .....                  | 62 |  |    |
| THALOMID .....                               | 54 | tobramycin-dexamethasone SUSP<br>58                              | 48 |
| theophylline ELIX .....                      | 10 | TODAY SPONGE MISC .....  | 66 |
| theophylline SOLN .....                      | 10 | tolcapone .....  | 27 |
| theophylline TB12 .....                      | 10 | tolmetin sodium CAPS .....                                       | 4  |
| theophylline TB24 .....                      | 10 | tolmetin sodium TABS 600 MG .....                                | 4  |
| THERANATAL CORE NUTRITION<br>TABs .....      | 55 | TOLSURA CAPS .....   | 17 |
| THIOLA EC TBEC 100 MG .....                  | 47 | tolterodine tartrate CP24 .....                                  | 63 |
| THIOLA EC TBEC 300 MG .....                  | 47 | tolterodine tartrate TABS .....                                  | 63 |
| thioridazine hcl .....                       | 29 | tolvaptan TABS .....   | 45 |
| thiotepa 15 MG .....                         | 23 | topiramate CPSP 15 MG .....                                      | 12 |
| thiothixene .....                            | 29 | topiramate CPSP 25 MG .....                                      | 12 |
| THYMOGLOBULIN .....                          | 54 | topiramate CS24 .....  | 12 |
| THYROGEN 0.9 MG .....                        | 42 | topiramate TABS 200 MG .....                                     | 12 |
| tiagabine hcl .....                          | 12 | topiramate TABS 25 MG, 100 MG ..                                 | 12 |
| TIBSOVO .....                                | 26 | topiramate TABS 50 MG .....                                      | 12 |
| tigecycline .....                            | 61 | topotecan hcl SOLN .....   | 27 |
| timolol maleate (ophth) SOLG .....           | 57 | topotecan hcl SOLR .....   | 27 |
| timolol maleate (ophth) SOLN .....           | 57 | toremifene citrate .....   | 24 |
| timolol maleate TABS .....                   | 32 | torsemide TABS .....   | 43 |
| tiopronin TBEC 100 MG .....                  | 47 | TRACLEER TBSO .....  | 33 |
| tiopronin TBEC 300 MG .....                  | 47 | tramadol hcl TABS 50 MG .....                                    | 6  |
| tiotropium bromide monohydrate<br>CAPS ..... | 9  | tramadol hcl TB24 .....  | 6  |
| TIVICAY TABS .....                           | 30 | tramadol-acetaminophen .....                                     | 6  |
| tizanidine hcl CAPS .....                    | 56 | trandolapril 1 MG, 2 MG .....                                    | 19 |
| tizanidine hcl TABS .....                    | 56 | trandolapril 4 MG .....  | 19 |
| tobramycin (ophth) SOLN .....                | 57 | trandolapril-verapamil hcl 180 MG-2<br>MG, 240 MG-1 MG .....     | 20 |
| tobramycin NEBU .....                        | 2  | trandolapril-verapamil hcl 240 MG-2                              |    |
|  |    | MG, 240 MG-4 MG .....  | 20 |
|  |    | tranexamic acid SOLN 1000<br>MG/10ML .....                       | 48 |
|  |    | tranexamic acid TABS .....                                       | 48 |
|  |    | tranylcypromine sulfate .....                                    | 13 |
|  |    | travoprost SOLN .....  | 58 |
|  |    | TRAZIMERA .....  | 24 |
|  |    | trazodone hcl TABS .....   | 13 |
|  |    | TRECTOR .....  | 22 |
|  |    | TRELEGY ELLIPTA .....  | 10 |
|  |    | TRELSTAR MIXJECT .....   | 24 |
|  |    | TREMFYA SOPN .....   | 39 |
|  |    | TREMFYA SOSY .....   | 39 |
|  |    | treprostinil SOLN IJ .....                                       | 33 |
|  |    | tretinoin (chemotherapy) .....                                   | 27 |
|  |    | tretinoin CREA 0.025 %, 0.05 %, 0.1<br>% .....                   | 37 |
|  |    | tretinoin GEL 0.01 %, 0.025 % ....                               | 37 |
|  |    | tretinoin microsphere 0.1 % .....                                | 37 |
|  |    | TREXALL TABS 5 MG, 7.5 MG, 10<br>MG, 15 MG .....                 | 23 |
|  |    | triamcinolone acetonide (mouth) ..                               | 54 |
|  |    | triamcinolone acetonide (nasal)<br>AERO .....                    | 56 |
|  |    | triamcinolone acetonide (topical)<br>CREA 0.025 % .....          | 41 |
|  |    | triamcinolone acetonide (topical)<br>CREA 0.1 % .....            | 41 |
|  |    | triamcinolone acetonide (topical)<br>CREA 0.5 % .....            | 41 |
|  |    | triamcinolone acetonide (topical)<br>LOTN 0.025 % .....          | 41 |
|  |    | triamcinolone acetonide (topical)                                |    |



|   |    |   |    |  |
|---|----|---|----|--|
| LOTN 0.1 %  | 41 | tropicamide SOLN 0.5 %                                  | 57 | 51   |
| triamcinolone acetonide (topical)<br>OINT 0.025 %, 0.1 %          | 41 | tropicamide SOLN 1 %                                    | 57 | TRUSTEX/RIA LUBRICATED<br>SPERMICIDE MISC  |
| triamcinolone acetonide (topical)<br>OINT 0.5 %                   | 41 | trosipium chloride CP24                                 | 63 | 51   |
| triamcinolone acetonide SUSP 40<br>MG/ML, 200 MG/5ML, 400 MG/10ML | 36 | trosipium chloride TABS                                 | 63 | TRUSTEX/RIA<br>LUBRICATED/SPERMICIDE MISC  |
| triamcinolone acetonide-dimethicone-<br>silicone                  | 41 | TRUE METRIX BLOOD<br>GLUCOSETEST STRIPS STRP            | 42 | 51   |
| triamterene & hydrochlorothiazide<br>CAPS 25 MG-37.5 MG           | 43 | TRUE METRIX CONTROL<br>SOLUTION LEVEL 3 SOLN            | 51 | TRUXIMA  |
| triamterene & hydrochlorothiazide<br>TABS                         | 43 | TRUETRACK TEST STRP                                     | 42 | 24   |
| triamterene CAPS  | 43 | TRULICITY   | 15 | TUKYSA   |
| triazolam   | 48 | TRUMENBA  | 64 | TURALIO  |
| TRICARE TABS  | 56 | TRUSTEX COLOR CONDOMS +<br>LUBE MISC                    | 50 | TUZISTRA XR  |
| trientine hcl 250 MG  | 54 | TRUSTEX LUBRICATED<br>EXTRALARGE MISC                   | 50 | TWINRIX SUSY   |
| trifluoperazine hcl TABS  | 29 | TRUSTEX LUBRICATED<br>EXTRASTRENGTH MISC                | 50 | TWIRLA   |
| trifluridine  | 57 | TRUSTEX LUBRICATED MISC                                 | 51 | TYBLUME CHEW   |
| trihexyphenidyl hcl SOLN  | 27 | TRUSTEX<br>LUBRICATED/RIBBED/STUDDED<br>MISC            | 50 | TYBOST   |
| trihexyphenidyl hcl TABS  | 27 | TRUSTEX<br>LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA<br>LARGE MISC    | 50 | TYMLOS   |
| TRIJARDY XR 1000 MG-2.5 MG-<br>12.5 MG, 1000 MG-2.5 MG-5 MG       | 15 | TRUSTEX<br>LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA<br>STRENGTH MISC | 50 | TYVASO REFILL SOLN IN  |
| TRIJARDY XR 1000 MG-5 MG-10<br>MG, 1000 MG-5 MG-25 MG             | 15 | TRUSTEX<br>LUBRICATED/SPERMICIDE MISC                   | 51 | TYVASO SOLN IN   |
| TRIKAFTA TBPK 100 MG-50 MG  | 61 | TRUSTEX<br>LUBRICATED/SPERMICIDE MISC                   | 51 | TYVASO STARTER SOLN IN   |
| trimethobenzamide hcl CAPS  | 17 | TRUSTEX NATURAL CONDOMS<br>+LUBE/LUBRICATED MISC        | 51 | UBRELVY  |
| trimethoprim TABS   | 21 | TRUSTEX WITH NONOXYNOL-<br>9/RIBBED/STUDDED MISC        | 51 | UCERIS (budesonide (intrarectal))  |
| trimipramine maleate CAPS   | 14 | TRUSTEX/RIA LUBRICATED MISC                             |    | UDENYCA ONBODY SOSY  |
| TRINTELLIX  | 13 |   |    | UDENYCA SOAJ   |
| TRIUMEQ TABS  | 30 |   |    | UDENYCA SOSY   |
| TRIZIVIR  | 30 |   |    | UPTRAVI TABS 200 MCG   |
|   |    |   |    | UPTRAVI TABS 400 MCG, 600<br>MCG, 800 MCG, 1000 MCG, 1200<br>MCG, 1400 MCG, 1600 MCG |
|   |    |   |    | UPTRAVI TITRATION PACK TBPK  |
|   |    |   |    | 33   |
|   |    |   |    | ursodiol CAPS  |
|   |    |   |    | 45   |
|   |    |   |    | ursodiol TABS  |
|   |    |   |    | 45   |
|   |    |   |    | UVADEX   |
|   |    |   |    | 27   |

|  |   |  |
|--|---|--|
| valacyclovir hcl 1 GM, 1000 MG ...31                           | venlafaxine hcl TB24 150 MG ..... 14                          | voriconazole TABS .....17                      |
| valacyclovir hcl 500 MG .....31                                | venlafaxine hcl TB24 37.5 MG, 75<br>MG, 225 MG ..... 14       | VOTRIENT (pazopanib hcl) .....26               |
| valganciclovir hcl TABS .....30                                | verapamil hcl CP24 100 MG, 200<br>MG, 300 MG ..... 32         | VYNDAMAX .....33                               |
| valproate sodium SOLN OR 250<br>MG/5ML .....12                 | verapamil hcl CP24 120 MG, 180<br>MG, 240 MG, 360 MG ..... 32 | VYNDAQEL ..... 33                              |
| valproic acid CAPS ..... 12                                    | verapamil hcl SOLN 2.5 MG/ML ...32                            | VYVANSE CAPS .....1                            |
| valrubicin .....25   | verapamil hcl TABS .....32                                    | warfarin sodium TABS ..... 10                  |
| valsartan TABS ..... 19  | verapamil hcl TBCR .....32                                    | water for irrigation, sterile ..... 54         |
| valsartan-hydrochlorothiazide .....20                          | VEREGEN .....37   | WESTAB PLUS TABS .....56                       |
| VALTOCO 10 MG DOSE LIQD ....11                                 | VERZENIO .....26  | WIDE-SEAL SILICONE<br>DIAPHRAGM KIT 60 .....51 |
| VALTOCO 15 MG DOSE LQPK ...11                                  | VICTOZA ..... 15  | WIDE-SEAL SILICONE<br>DIAPHRAGM KIT 65 .....51 |
| VALTOCO 20 MG DOSE LQPK ...11                                  | vigabatrin PACK ..... 12                                      | WIDE-SEAL SILICONE<br>DIAPHRAGM KIT 70 .....51 |
| VALTOCO 5 MG DOSE LIQD ..... 11                                | vigabatrin TABS .....12                                       | WIDE-SEAL SILICONE<br>DIAPHRAGM KIT 75 .....51 |
| vancomycin hcl CAPS .....21                                    | VIIBRYD STARTER PACK KIT ....14                               | WIDE-SEAL SILICONE<br>DIAPHRAGM KIT 80 .....51 |
| vancomycin hcl SOLR IV 1 GM, 10<br>GM, 500 MG, 1000 MG .....21 | vilazodone hcl TABS .....14                                   | WIDE-SEAL SILICONE<br>DIAPHRAGM KIT 85 .....51 |
| vancomycin hcl SOLR OR 25<br>MG/ML, 50 MG/ML, 250 MG/5ML .21   | vincristine sulfate .....27                                   | WIDE-SEAL SILICONE<br>DIAPHRAGM KIT 90 .....51 |
| VAQTA ..... 66   | vinorelbine tartrate 10 MG/ML .....27                         | WIDE-SEAL SILICONE<br>DIAPHRAGM KIT 95 .....51 |
| varenicline tartrate TABS ..... 61                             | VIRACEPT TABS 250 MG .....30                                  | XALKORI CAPS ..... 26                          |
| varenicline tartrate TBPK ..... 61                             | VIRACEPT TABS 625 MG .....30                                  | XARELTO STARTER PACK TBPK<br>10                |
| VARIVAX INJ ..... 66   | VIREAD POWD .....30   | XARELTO SUSR .....10                           |
| VARUBI TBPK ..... 17   | VIREAD TABS 150 MG, 200 MG,<br>250 MG .....30                 | XARELTO TABS 10 MG, 20 MG .. 10                |
| VAXNEUVANCE ..... 64   | VISTOGARD ..... 16  | XARELTO TABS 2.5 MG, 15 MG ..10                |
| VECAMYL .....20  | VITAMIN D2 TABS 400 UNIT .....67                              | XELJANZ SOLN .....2                            |
| VECTIBIX 100 MG/5ML ..... 24                                   | VITATHELY/GINGER TABS .....56                                 | XELJANZ TABS 10 MG .....2                      |
| VELPHORO .....46   | VITRAKVI CAPS .....26   | XELJANZ TABS 5 MG ..... 2                      |
| venlafaxine hcl CP24 150 MG ..... 14                           | VITRAKVI SOLN .....26   |  |
| venlafaxine hcl CP24 37.5 MG ..... 14                          | VIZIMPRO .....24  |  |
| venlafaxine hcl CP24 75 MG ..... 14                            | VORAXAZE .....27  |  |
| venlafaxine hcl TABS ..... 14                                  |   |  |

|   |    |   |    |                              |    |
|---|----|---|----|------------------------------|----|
| XELJANZ XR TB24 .....                                       | 2  | ZANOSAR .....   | 23 | zolmitriptan TBDP .....      | 52 |
| XEOMIN .....  | 56 | ZARONTIN CAPS (ethosuximide) .  | 12 | zolpidem tartrate TABS ..... | 49 |
| XERAIVA .....   | 61 | ZARXIO .....  | 48 | zolpidem tartrate TBCR ..... | 49 |
| XGEVA SOLN .....  | 43 | ZEJULA CAPS .....   | 26 | zonisamide CAPS .....        | 12 |
| XHANCE EXHU .....   | 56 | ZEJULA TABS 100 MG .....  | 26 | ZONTIVITY .....              | 47 |
| XIFAXAN 200 MG .....  | 21 | ZEJULA TABS 200 MG, 300 MG .  | 26 | ZORBTIVE SC .....            | 44 |
| XIFAXAN 550 MG .....  | 21 | ZELBORAF .....  | 26 | ZYDELIG .....                | 26 |
| XIGDUO XR 1000 MG-10 MG, 500<br>MG-10 MG, 500 MG-5 MG ..... | 15 | ZENPEP CPEP 105000 UNIT-79000<br>UNIT-25000 UNIT, 14000 UNIT-<br>10000 UNIT-3000 UNIT, 168000<br>UNIT-126000 UNIT-40000 UNIT,<br>24000 UNIT-17000 UNIT-5000 UNIT,<br>42000 UNIT-32000 UNIT-10000<br>UNIT, 63000 UNIT-47000 UNIT-<br>15000 UNIT, 84000 UNIT-63000<br>UNIT-20000 UNIT ..... | 42 | ZYLET .....                  | 58 |
| XIGDUO XR 1000 MG-2.5 MG, 1000<br>MG-5 MG .....             | 15 | ZENPEP CPEP 252600 UNIT-<br>189600 UNIT-60000 UNIT .....  | 42 |                              |    |
| XOLAIR SOLR .....   | 8  | zidovudine CAPS .....   | 30 |                              |    |
| XOLAIR SOSY 150 MG/ML .....                                 | 8  | zidovudine SYRP .....   | 30 |                              |    |
| XOLAIR SOSY 75 MG/0.5ML .....                               | 8  | zidovudine TABS .....   | 30 |                              |    |
| XOSPATA .....   | 26 | ZIEXTENZO .....   | 48 |                              |    |
| XPOVIO .....  | 25 | zileuton TB12 .....   | 9  |                              |    |
| XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY<br>25                             |    | ziprasidone hcl .....   | 28 |                              |    |
| XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY<br>25                             |    | ZIRABEV .....   | 23 |                              |    |
| XTAMPZA ER .....  | 6  | ZIRGAN GEL .....  | 57 |                              |    |
| XTANDI CAPS .....   | 24 | ZOLADEX 10.8 MG .....   | 25 |                              |    |
| XTANDI TABS 40 MG .....                                     | 24 | ZOLADEX 3.6 MG .....  | 25 |                              |    |
| XTANDI TABS 80 MG .....                                     | 25 | zoledronic acid CONC .....  | 43 |                              |    |
| XULTOPHY 100/3.6 .....                                      | 15 | zoledronic acid SOLN .....  | 43 |                              |    |
| YERVOY .....  | 24 | ZOLINZA .....   | 26 |                              |    |
| YONSA .....   | 25 | zolmitriptan SOLN .....   | 52 |                              |    |
| zafirlukast .....   | 9  | zolmitriptan TABS .....   | 52 |                              |    |
| zaleplon 10 MG .....  | 49 |   |    |                              |    |
| zaleplon 5 MG .....   | 49 |   |    |                              |    |
| ZALTRAP 100 MG/4ML .....                                    | 23 |   |    |                              |    |

Ambetter from NH Healthy Families is underwritten by Celtic Insurance Company, which is a Qualified Health Plan issuer in the New Hampshire Health Insurance Marketplace. This is a solicitation for insurance. © 2023 Celtic Insurance Company. All rights reserved. The policy, application, or other form is a translation that has not been approved by the commissioner and the English version of the policy, application, or other forms shall control in any disputes, complaints, or litigation.